

**UBND TỈNH AN GIANG
SỞ TƯ PHÁP**



**TÀI LIỆU
BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ VỀ
CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC
NĂM 2021**

An Giang, tháng 8 năm 2021

LỜI NÓI ĐẦU	1
PHẦN I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	2
I. Cơ sở pháp lý.....	2
II. Quy định chung về pháp luật bồi thường của Nhà nước	2
1. Đối tượng được bồi thường.....	2
2. Phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.....	2
3. Nguyên tắc bồi thường và cơ chế giải quyết bồi thường	6
4. Cơ quan giải quyết bồi thường.....	9
5. Các hành vi bị nghiêm cấm trong việc giải quyết yêu cầu bồi thường.....	10
6. Quy định chuyển tiếp	10
III. Công tác phối hợp giữa các cơ quan.....	10
1. Đối với Sở Sở Tư pháp.....	11
2. Đối với Tòa án nhân dân tỉnh.....	11
3. Đối với Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	12
4. Đối với Công an tỉnh	12
5. Đối với Cục thi hành án dân sự.....	12
6. Đối với Sở Tài chính	13
7. Đối với Bảo hiểm xã hội tỉnh	13
8. Đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã	13
9. Đối với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan Trung ương ngành dọc đặt tại địa phương, cơ quan, tổ chức cá nhân khác có liên quan	14
PHẦN II: KỸ NĂNG, NGHIỆP VỤ GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG	15
I. Tiếp nhận hồ sơ yêu cầu bồi thường	15
II. Kiểm tra hồ sơ yêu cầu bồi thường	15
1. Quyền yêu cầu bồi thường	15
2. Thành phần hồ sơ yêu cầu bồi thường	16
3. Xác định giá trị pháp lý của các tài liệu trong hồ sơ yêu cầu bồi thường.....	17
4. Nội dung của văn bản yêu cầu bồi thường.....	18
5. Kiểm tra về thời hiệu yêu cầu bồi thường.....	19
6. Kiểm tra phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.....	20
7. Kiểm tra các căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường của Nhà nước	20
8. Xác định cơ quan giải quyết bồi thường	25

III. Thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường	33
1. Trường hợp không thụ lý	33
2. Trường hợp thụ lý yêu cầu bồi thường	34
3. Một số trường hợp đặc biệt	34
4. Cử người giải quyết bồi thường	34
5. Tạm ứng kinh phí bồi thường.....	35
6. Xác minh thiệt hại	36
7. Thương lượng việc bồi thường	57
8. Quyết định giải quyết bồi thường	61
9. Hoãn, tạm đình chỉ giải quyết yêu cầu bồi thường, đình chỉ giải quyết yêu cầu bồi thường	63
10. Chi trả tiền bồi thường	66
11. Phục hồi danh dự.....	67
IV. Trách nhiệm hoàn trả	73
1. Nghĩa vụ hoàn trả của người thi hành công vụ	73
2. Xác định mức hoàn trả, giảm mức hoàn trả	73
3. Giảm mức hoàn trả.....	76
4. Thẩm quyền, thủ tục xác định trách nhiệm hoàn trả và quyết định hoàn trả..	77
5. Phương thức thực hiện việc hoàn trả.....	81
6. Xử lý tiền đã hoàn trả, trách nhiệm hoàn trả trong trường hợp văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường không còn là căn cứ yêu cầu bồi thường.....	82
7. Trách nhiệm thu tiền hoàn trả trong trường hợp người thi hành công vụ chuyển sang cơ quan, tổ chức khác; đã nghỉ hưu, nghỉ việc và đã chết	83
PHẦN III: MỘT SỐ TÌNH HUỐNG	85
VỀ GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG CỦA NHÀ NƯỚC	85

LỜI NÓI ĐẦU

Hoạt động quản lý nhà nước trong công tác bồi thường nhà nước đã ngày càng đi vào nền nếp và phát huy hiệu quả trong việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các cá nhân, tổ chức bị thiệt hại do hành vi của người thi hành công vụ gây ra, nhất là từ khi Quốc hội khóa XIV ban hành Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2018. Ngoài ra, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 68/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 quy định chi tiết thi hành Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước; Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư số 04/2018/TT-BTP ngày 17/5/2018 quy định một số biểu mẫu trong công tác bồi thường nhà nước. Những căn cứ pháp lý quan trọng này còn góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm của người thi hành công vụ; tạo sự chuyển biến tích cực trong nhận thức về vai trò của các cơ quan nhà nước đối với công tác bồi thường nhà nước.

Nhằm tiếp tục nâng cao hiệu quả về quản lý nhà nước trong công tác bồi thường nhà nước nói chung và chất lượng giải quyết vụ việc yêu cầu bồi thường nhà nước nói riêng, Sở Tư pháp biên soạn tài liệu **“Bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác bồi thường Nhà nước”**.

Chúng tôi hy vọng đây là tài liệu giúp cán bộ, công chức cùng các bạn đọc hệ thống các kiến thức cơ bản trong quy trình giải quyết yêu cầu bồi thường; đảm bảo tính thống nhất, hiệu quả và đúng quy định của pháp luật. Ngoài ra, người được giao nhiệm vụ giải quyết vụ việc bồi thường phải kiểm tra, nghiên cứu, cập nhật, bổ sung khi những văn bản pháp luật về bồi thường nhà nước và pháp luật có liên quan thay đổi để áp dụng pháp luật được đầy đủ và chính xác nhất.

Trong quá trình biên soạn cuốn tài liệu này chắc chắn sẽ không tránh khỏi thiếu sót; chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp của quý bạn đọc.

Xin chân thành cảm ơn!

PHẦN I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

I. Cơ sở pháp lý

1. Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017.
2. Nghị định số 68/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017.
3. Thông tư số 04/2018/TT-BTP ngày 17/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành một số biểu mẫu trong công tác bồi thường nhà nước.

II. Quy định chung về pháp luật bồi thường của Nhà nước

1. Đối tượng được bồi thường

Tại Điều 2 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 xác định đối tượng được bồi thường bao gồm cá nhân, tổ chức bị thiệt hại về vật chất, thiệt hại về tinh thần do người thi hành công vụ gây ra thuộc phạm vi trách nhiệm của Nhà nước được quy định tại Luật này. Bao gồm:

- (1) Người bị thiệt hại;
- (2) Người thừa kế của người bị thiệt hại trong trường hợp người bị thiệt hại chết; tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ của tổ chức bị thiệt hại đã chấm dứt tồn tại;
- (3) Người đại diện theo pháp luật của người bị thiệt hại thuộc trường hợp phải có người đại diện theo pháp luật theo quy định của Bộ luật Dân sự;
- (4) Cá nhân, pháp nhân được những người quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 2 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 ủy quyền thực hiện quyền yêu cầu bồi thường.

2. Phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước

Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước được quy định tại các Điều 17, 18, 19, 20, 21, 21 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017, bao gồm trong 03 nhóm lĩnh vực: quản lý hành chính, trong hoạt động tổ tụng và trong hoạt động thi hành án.

2.1. Trong hoạt động quản lý hành chính

Nhà nước có trách nhiệm bồi thường thiệt hại khi phát sinh một trong các trường hợp sau đây:

- Ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính trái pháp luật;
- Áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm việc xử lý vi phạm hành chính trái pháp luật;
- Áp dụng một trong các biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm hành chính sau đây trái pháp luật: (1) Buộc tháo dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép; (2) Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện kinh doanh, vật phẩm; (3) Buộc thu hồi sản phẩm, hàng hóa không bảo đảm chất lượng;

- Áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trái pháp luật;

- Áp dụng một trong các biện pháp xử lý hành chính sau đây trái pháp luật: (1) Giáo dục tại xã, phường, thị trấn; (2) Đưa vào trường giáo dưỡng; (3) Đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc; (4) Đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

- Không áp dụng hoặc áp dụng không đúng quy định của Luật Tố cáo các biện pháp sau đây để bảo vệ người tố cáo khi người đó yêu cầu:

(1) Đình chỉ, tạm đình chỉ, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định xử lý kỷ luật hoặc quyết định khác xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của người tố cáo; khôi phục vị trí công tác, vị trí việc làm, các khoản thu nhập và lợi ích hợp pháp khác từ việc làm cho người tố cáo tại nơi công tác;

(2) Đình chỉ, tạm đình chỉ, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định hành chính, hành vi hành chính xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của người tố cáo; khôi phục các quyền, lợi ích hợp pháp của người tố cáo đã bị xâm phạm tại nơi cư trú;

(3) Áp dụng biện pháp ngăn chặn, xử lý hành vi xâm hại hoặc đe dọa xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm, uy tín của người tố cáo theo quy định của pháp luật;

- Thực hiện hành vi bị nghiêm cấm theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin về cố ý cung cấp thông tin sai lệch mà không đính chính và không cung cấp lại thông tin;

- Cấp, thu hồi, không cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép và các giấy tờ có giá trị như giấy phép do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trái pháp luật;

- Áp dụng thuế, phí, lệ phí trái pháp luật; thu thuế, phí, lệ phí trái pháp luật; truy thu thuế, hoàn thuế trái pháp luật; thu tiền sử dụng đất trái pháp luật;

- Áp dụng thủ tục hải quan trái pháp luật;

- Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trái pháp luật; bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, tái định cư trái pháp luật; cấp hoặc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trái pháp luật;

- Ra quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh trái pháp luật;

- Cấp văn bằng bảo hộ khi có căn cứ pháp luật cho rằng người nộp đơn không có quyền nộp đơn hoặc có căn cứ pháp luật cho rằng đối tượng không đáp ứng điều kiện bảo hộ; từ chối cấp văn bằng bảo hộ với lý do đối tượng không đáp ứng điều kiện bảo hộ mà không có căn cứ pháp luật; chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ mà không có căn cứ pháp luật;

- Ra quyết định xử lý kỷ luật buộc thôi việc trái pháp luật đối với công chức từ Tổng Cục trưởng và tương đương trở xuống.

2.2. Trong hoạt động tố tụng

a) Trong tố tụng hình sự

Nhà nước có trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong các trường hợp sau đây:

- Người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp mà không có căn cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và người đó không thực hiện hành vi vi phạm pháp luật;

- Người bị bắt, người bị tạm giữ mà có quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự quyết định trả tự do, hủy bỏ quyết định tạm giữ, không phê chuẩn lệnh bắt, quyết định gia hạn tạm giữ vì người đó không thực hiện hành vi vi phạm pháp luật;

- Người bị tạm giam mà có bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm;

- Người đã chấp hành xong hoặc đang chấp hành hình phạt tù có thời hạn, tù chung thân, người đã bị kết án tử hình, người đã thi hành án tử hình mà có bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm;

- Người bị khởi tố, truy tố, xét xử, thi hành án không bị tạm giữ, tạm giam, thi hành hình phạt tù mà có bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm;

- Người bị khởi tố, truy tố, xét xử về nhiều tội trong cùng một vụ án, đã chấp hành hình phạt tù mà sau đó có bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định người đó không phạm một hoặc một số tội và hình phạt chung sau khi tổng hợp hình phạt của những tội còn lại ít hơn thời gian đã bị tạm giam, chấp hành hình phạt tù thì được bồi thường thiệt hại tương ứng với thời gian đã bị tạm giam, chấp hành hình phạt tù vượt quá so với mức hình phạt của những tội mà người đó phải chấp hành;

- Người bị khởi tố, truy tố, xét xử về nhiều tội trong cùng một vụ án và bị kết án tử hình nhưng chưa thi hành mà sau đó có bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định người đó không phạm tội bị kết án tử hình và hình phạt chung sau khi tổng hợp hình phạt của những tội còn lại ít hơn thời gian đã bị tạm giam thì được bồi thường thiệt hại tương ứng với thời gian đã bị tạm giam vượt quá so với mức hình phạt chung của những tội mà người đó phải chấp hành;

- Người bị xét xử bằng nhiều bản án, Tòa án đã tổng hợp hình phạt của nhiều bản án đó mà sau đó có bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định người đó không phạm một hoặc một số tội và hình phạt của những tội còn lại ít hơn thời gian đã bị tạm giam, chấp hành hình phạt tù thì được bồi thường thiệt hại tương ứng với thời gian đã bị tạm giam, chấp hành hình phạt tù vượt quá so với mức hình phạt của những tội mà người đó phải chấp hành;

- Pháp nhân thương mại bị khởi tố, truy tố, xét xử, thi hành án mà sau đó có bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định không có sự việc phạm tội hoặc hành vi của pháp nhân không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được pháp nhân đã thực hiện tội phạm và pháp nhân đó không thực hiện hành vi vi phạm pháp luật;

- Cá nhân, tổ chức có tài sản bị thiệt hại do việc thu giữ, tạm giữ, kê biên, tịch thu, xử lý, có tài khoản bị phong tỏa hoặc cá nhân, tổ chức khác có liên quan đến các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều 17 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước bị thiệt hại.

b) Trong tố tụng dân sự, tố tụng hành chính

Nhà nước có trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong các trường hợp sau đây:

- Tự mình áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trái pháp luật;
- Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời khác với biện pháp khẩn cấp tạm thời mà cá nhân, tổ chức yêu cầu;
- Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời vượt quá yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của cá nhân, tổ chức;
- Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng thời hạn theo quy định của pháp luật hoặc không áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời mà không có lý do chính đáng;

- Ra bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị cơ quan có thẩm quyền kết luận là trái pháp luật mà người ra bản án, quyết định đó bị xử lý kỷ luật, xử lý trách nhiệm hình sự;

- Thêm, bớt, sửa đổi, đánh tráo, hủy hoặc làm hư hỏng tài liệu, chứng cứ hoặc bằng hành vi khác làm sai lệch nội dung vụ án, vụ việc dẫn đến việc ban hành bản án, quyết định trái pháp luật.

2.3. Trong hoạt động thi hành án

a) Trong thi hành án hình sự

Nhà nước có trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong các trường hợp:

- Thi hành án tử hình đối với người thuộc trường hợp không bị thi hành án tử hình quy định tại Bộ luật Hình sự;

- Giám người bị kết án phạt tù quá thời hạn phải thi hành án theo bản án, quyết định của Tòa án;
- Không thực hiện một trong các quyết định sau đây:
 - Hoãn thi hành án của Tòa án đối với người bị kết án phạt tù;
 - Tạm đình chỉ thi hành án của Tòa án đối với người đang chấp hành hình phạt tù;
 - Giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù của Tòa án đối với người đang chấp hành hình phạt tù;
 - Tha tù trước thời hạn có điều kiện của Tòa án đối với người bị kết án phạt tù;
 - Đặc xá của Chủ tịch nước đối với người bị kết án phạt tù được đặc xá;
 - Đại xá của Quốc hội đối với người bị kết án được đại xá.

b) Trong hoạt động thi hành án dân sự

Nhà nước có trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong các trường hợp sau đây:

- Ra hoặc không ra một trong các quyết định sau đây trái pháp luật: (1) Thi hành án; (2) Hủy, thu hồi, sửa đổi, bổ sung quyết định thi hành án; (3) Áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án; (4) Cưỡng chế thi hành án; (5) Hoãn thi hành án; (6) Tạm đình chỉ, đình chỉ thi hành án; (7) Tiếp tục thi hành án;
- Tổ chức thi hành hoặc không tổ chức thi hành một trong các quyết định nêu trên trái pháp luật.

3. Nguyên tắc bồi thường và cơ chế giải quyết bồi thường

Đây là nội dung mới được bổ sung, quy định cụ thể, chi tiết và đầy đủ hơn những vấn đề có tính xuyên suốt trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường, cụ thể tại Điều 4 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

3.1. Nguyên tắc

Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017 quy định rõ việc bồi thường của Nhà nước chỉ được thực hiện theo quy định của Luật này. Đồng thời cần phải bảo đảm tính “kịp thời, công khai, bình đẳng, thiện chí, trung thực, đúng pháp luật”, cũng như phải bảo đảm sự thương lượng trong quá trình giải quyết bồi thường. Trường hợp người bị thiệt hại có một phần lỗi trong việc gây ra thiệt hại thì Nhà nước chỉ bồi thường phần thiệt hại sau khi trừ đi phần thiệt hại tương ứng với phần lỗi của người bị thiệt hại.

Nhà nước có trách nhiệm bồi thường khi có đủ 03 căn cứ: (1) Có một trong các căn cứ xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây thiệt hại và yêu cầu bồi thường; (2) Có thiệt hại thực tế của người bị thiệt hại thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước theo quy định của Luật này; (3) Có mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại thực tế và hành vi gây thiệt hại.

Trong đó:

☞ **Người thi hành công vụ** là người được bầu cử, phê chuẩn, tuyển dụng hoặc bổ nhiệm theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật có liên quan vào một vị trí trong cơ quan nhà nước để thực hiện nhiệm vụ quản lý hành chính, tổ tụng hoặc thi hành án hoặc người khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ có liên quan đến hoạt động quản lý hành chính, tổ tụng hoặc thi hành án.

☞ **Hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ** là hành vi không thực hiện hoặc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn không đúng quy định của pháp luật. một trong những căn cứ để xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây thiệt hại bao gồm:

a) Có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường theo quy định của Luật này và có yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự giải quyết yêu cầu bồi thường;

b) Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án hành chính đã xác định có hành vi trái pháp luật của người bị kiện là người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và có yêu cầu bồi thường trước hoặc tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại;

c) Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án hình sự đã xác định có hành vi trái pháp luật của bị cáo là người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính, tổ tụng dân sự, tổ tụng hành chính, thi hành án hình sự, thi hành án dân sự và có yêu cầu bồi thường trong quá trình giải quyết vụ án hình sự.

3.2. Cơ chế giải quyết bồi thường

Khi đã có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường thì người bị thiệt hại có quyền yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại giải quyết yêu cầu bồi thường hoặc có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu bồi thường theo thủ tục tố tụng dân sự.

Đối với việc yêu cầu bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự, người yêu cầu bồi thường chỉ được thực hiện tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại theo quy định tại Mục 1 Chương V của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 mà không được khởi kiện ngay ra tòa án. Nếu sau khi có quyết định của cơ quan giải quyết bồi thường mà người bị thiệt hại không đồng ý với quyết định này thì mới có quyền khởi kiện yêu cầu bồi thường tại Tòa án theo thủ tục tố tụng dân sự.

Ví dụ: Viện kiểm sát nhân dân huyện N đã phê chuẩn Quyết định của Cơ quan điều tra Công an huyện X về việc khởi tố bị can đối với ông Trần Văn C phạm tội cướp tài sản. Đến hết thời hạn điều tra, cơ quan điều tra vẫn chưa chứng minh được ông C đã thực hiện tội phạm và đình chỉ điều tra vụ án. Trường hợp này, ông C chỉ được yêu cầu Viện kiểm sát nhân dân huyện N giải quyết bồi thường. Nếu sau khi nhận được quyết định giải quyết bồi thường mà ông N vẫn

không đồng ý và quyết định này chưa có hiệu lực thì mới có quyền khởi kiện yêu cầu bồi thường tại Tòa án theo thủ tục tố tụng dân sự.

Trong trường hợp đã có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường mà người yêu cầu bồi thường yêu cầu nhiều cơ quan giải quyết và đã được một trong các cơ quan đó thụ lý giải quyết thì **không được** yêu cầu cơ quan có thẩm quyền khác giải quyết yêu cầu bồi thường, trừ trường hợp người yêu cầu bồi thường rút yêu cầu bồi thường trước khi cơ quan giải quyết bồi thường tiến hành xác minh thiệt hại hoặc người yêu cầu bồi thường quyết định khởi kiện yêu cầu giải quyết bồi thường tại Tòa án khi không đồng ý với kết quả thương lượng tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại. Cần lưu ý rằng, khi người yêu cầu bồi thường đã lựa chọn một cơ quan thì không có quyền lựa chọn cơ quan có thẩm quyền khác giải quyết yêu cầu bồi thường.

☞ **Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường** là văn bản đã có hiệu lực pháp luật do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định, trong đó xác định rõ hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ hoặc là bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định rõ người bị thiệt hại thuộc trường hợp được Nhà nước bồi thường. Trong mỗi nhóm lĩnh vực thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước có những căn cứ xác định yêu cầu bồi thường khác nhau theo quy định của Luật này.

Việc giải quyết yêu cầu bồi thường có thể được thực hiện kết hợp trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án hình sự, vụ án hành chính, cụ thể:

(1) Giải quyết yêu cầu bồi thường trong quá trình giải quyết vụ án hình sự

Trường hợp người thi hành công vụ có lỗi gây thiệt hại đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì việc giải quyết yêu cầu bồi thường có thể được thực hiện đồng thời với quá trình tiến hành tố tụng hình sự đối với người thi hành công vụ đó.

Việc giải quyết vụ án hình sự có nội dung yêu cầu bồi thường được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự. Thời điểm chấp nhận yêu cầu bồi thường trong quá trình tố tụng hình sự là thời điểm Tòa án có thẩm quyền thụ lý yêu cầu bồi thường.

Việc xác định thiệt hại được bồi thường trong quá trình tố tụng hình sự được thực hiện theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 sau khi Tòa án có thẩm quyền xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Trường hợp giải quyết yêu cầu bồi thường trong quá trình tố tụng hình sự thì bản án, quyết định của Tòa án còn phải có các nội dung sau đây:

- + Hành vi gây thiệt hại thuộc phạm vi Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;
- + Thiệt hại, mức bồi thường, phục hồi danh dự (nếu có) và việc khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp khác (nếu có);

+ Cơ quan có trách nhiệm chi trả tiền bồi thường, thực hiện phục hồi danh dự (nếu có) và khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp khác (nếu có).

Trường hợp người yêu cầu bồi thường không đồng ý với nội dung giải quyết bồi thường trong bản án, quyết định của Tòa án hoặc bản án, quyết định của Tòa án không có nội dung giải quyết bồi thường thì chỉ được tiếp tục thực hiện quyền yêu cầu bồi thường theo thủ tục tố tụng.

(2) Giải quyết yêu cầu bồi thường trong giải quyết vụ án hành chính

Việc giải quyết vụ án hành chính có nội dung yêu cầu bồi thường được thực hiện theo quy định của pháp luật tố tụng hành chính. Thời điểm chấp nhận yêu cầu bồi thường trong quá trình tố tụng hành chính là thời điểm Tòa án có thẩm quyền thụ lý yêu cầu bồi thường.

Việc xác định thiệt hại được bồi thường trong quá trình tố tụng hành chính được thực hiện theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 sau khi Tòa án có thẩm quyền xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Trường hợp giải quyết yêu cầu bồi thường trong quá trình tố tụng hành chính thì bản án, quyết định của Tòa án còn phải có các nội dung sau đây:

- + Hành vi gây thiệt hại thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;
- + Thiệt hại, mức bồi thường, phục hồi danh dự (nếu có) và việc khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp khác (nếu có);
- + Cơ quan có trách nhiệm chi trả tiền bồi thường, thực hiện phục hồi danh dự (nếu có) và khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp khác (nếu có).

Trường hợp người yêu cầu bồi thường không đồng ý với nội dung giải quyết bồi thường trong bản án, quyết định của Tòa án hoặc bản án, quyết định của Tòa án không có nội dung giải quyết bồi thường thì chỉ được tiếp tục thực hiện quyền yêu cầu bồi thường theo thủ tục tố tụng.

4. Cơ quan giải quyết bồi thường

Cơ quan giải quyết bồi thường: là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật về tố tụng.

Theo quy định của khoản 7 Điều 3 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017, cơ quan giải quyết bồi thường có thể là một trong các cơ quan:

- a) Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại;
- b) Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự;
- c) Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án hình sự theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự;
- d) Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án hành chính theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính.

5. Các hành vi bị nghiêm cấm trong việc giải quyết yêu cầu bồi thường

Điều 16 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 nghiêm cấm 06 hành vi trong thực hiện giải quyết yêu cầu bồi thường:

(1) Giả mạo tài liệu, giấy tờ hoặc cung cấp tài liệu, chứng cứ sai sự thật trong hồ sơ yêu cầu bồi thường và trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường.

(2) Thông đồng giữa người yêu cầu bồi thường với người giải quyết bồi thường, người có liên quan để trục lợi.

(3) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn can thiệp trái pháp luật vào quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường, xác định trách nhiệm hoàn trả và xem xét, xử lý kỷ luật người thi hành công vụ gây thiệt hại.

(4) Không giải quyết yêu cầu bồi thường hoặc không ra quyết định giải quyết bồi thường hoặc giải quyết yêu cầu bồi thường trái pháp luật.

(5) Không thực hiện việc xác định trách nhiệm hoàn trả hoặc không xem xét, xử lý kỷ luật người thi hành công vụ gây thiệt hại.

(6) Sách nhiễu, cản trở hoạt động giải quyết yêu cầu bồi thường.

6. Quy định chuyên tiếp

Nhằm đảm bảo tính thống nhất trong việc áp dụng quy định của pháp luật về bồi thường nhà nước sau khi Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017 có hiệu lực thi hành (ngày 01 tháng 7 năm 2018), tại Điều 78 có quy định các trường hợp phát sinh bồi thường nhà nước trước Luật này được thực hiện như sau:

Các trường hợp yêu cầu bồi thường đã được cơ quan giải quyết bồi thường thụ lý trước thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành nhưng chưa giải quyết hoặc đang giải quyết thì tiếp tục áp dụng quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước số 35/2009/QH12 để giải quyết.

Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, các trường hợp được bồi thường theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước số 35/2009/QH12 mà còn thời hiệu theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước số 35/2009/QH12 nhưng chưa yêu cầu Nhà nước bồi thường hoặc đã yêu cầu nhưng chưa được thụ lý giải quyết thì áp dụng quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017 để giải quyết.

III. CÔNG TÁC PHỐI HỢP GIỮA CÁC CƠ QUAN

Tại Chương VIII Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước quy định về trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong công tác bồi thường nhà nước. Cụ thể hóa các quy định này và nhằm tăng cường hiệu quả, mối quan hệ phối hợp giữa các cơ quan, ngày 08/4/2021, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế phối hợp thực hiện công tác bồi thường nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang kèm theo Quyết định số 738/QĐ-Ủy ban nhân dân, trong đó, xác định rõ và phát huy vai trò, trách nhiệm đối với từng cơ quan.

1. Đối với Sở Sở Tư pháp

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị để tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về công tác bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính, tố tụng và thi hành án trên địa bàn tỉnh.

Chủ trì, tổ chức việc xác định cơ quan giải quyết bồi thường theo quy định; tổ chức thực hiện việc hỗ trợ, hướng dẫn người bị hại theo đề nghị của người bị thiệt hại hoặc chủ động thực hiện hỗ trợ; đôn đốc việc thực hiện giải quyết bồi thường, chi trả bồi thường, xác định trách nhiệm hoàn trả; giúp Ủy ban nhân dân tỉnh đôn đốc thực hiện hoạt động quản lý nhà nước về công tác bồi thường trên địa bàn tỉnh.

Tham gia xác minh thiệt hại, xác định trách nhiệm hoàn trả với tư cách là cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường. Tham gia xác minh thiệt hại cùng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại khi có đề nghị của cơ quan đó để đảm bảo xác minh thiệt hại được khách quan, đúng quy định của pháp luật.

Tham gia thương lượng với tư cách là thành phần bắt buộc và phải có ý kiến tại buổi thương lượng.

Kiến nghị Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại xem xét lại quyết định hoàn trả, quyết định giảm mức hoàn trả trong trường hợp quyết định hoàn trả, quyết định giảm mức hoàn trả không phù hợp với quy định tại Điều 65 và Điều 66 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

2. Đối với Tòa án nhân dân tỉnh

Hàng năm tổ chức triển khai công tác bồi thường nhà nước trong hệ thống Tòa án theo chỉ đạo, hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao và Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Phối hợp với Sở Tư pháp thực hiện quản lý nhà nước về công tác bồi thường trong hoạt động tố tụng trên địa bàn tỉnh trong việc xác định cơ quan giải quyết bồi thường khi có văn bản yêu cầu; đôn đốc việc thực hiện giải quyết bồi thường, chi trả bồi thường, xác định trách nhiệm hoàn trả; đôn đốc thực hiện công tác bồi thường.

Chỉ đạo Tòa án nhân dân cấp huyện giải quyết bồi thường trong hoạt động tố tụng, xác định trách nhiệm hoàn trả, thực hiện quyết định hoàn trả, thực hiện xử lý kỷ luật theo thẩm quyền.

Chỉ đạo Tòa án nhân dân hai cấp trong tỉnh gửi các bản án đã có hiệu lực pháp luật có nội dung giải quyết yêu cầu về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước cho cơ quan quản lý Nhà nước về công tác bồi thường nhà nước ở Trung ương và địa phương.

Thực hiện kiểm tra công tác bồi thường nhà nước đối với việc giải quyết bồi thường phát sinh thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành mình.

Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo; cung cấp thông tin, phản hồi kiến nghị do Sở Tư pháp đề nghị khi phát sinh hoặc theo yêu cầu của Bộ Tư pháp.

3. Đối với Viện kiểm sát nhân dân tỉnh

Hàng năm tổ chức triển khai công tác bồi thường nhà nước trong hệ thống kiểm sát theo chỉ đạo, hướng dẫn của Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Phối hợp với Sở Tư pháp thực hiện quản lý nhà nước về công tác bồi thường trong hoạt động tố tụng trên địa bàn tỉnh trong việc xác định cơ quan giải quyết bồi thường khi có văn bản yêu cầu; đôn đốc việc thực hiện giải quyết bồi thường, chi trả bồi thường, xác định trách nhiệm hoàn trả; đôn đốc thực hiện công tác bồi thường.

Chỉ đạo Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện giải quyết bồi thường trong hoạt động tố tụng, xác định trách nhiệm hoàn trả, thực hiện quyết định hoàn trả, thực hiện xử lý kỷ luật theo thẩm quyền.

Tham gia thương lượng với tư cách là thành phần bắt buộc đối với các vụ việc yêu cầu bồi thường trong tố tụng hình sự.

Thực hiện kiểm tra công tác bồi thường nhà nước đối với việc giải quyết bồi thường phát sinh thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành mình.

Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo; cung cấp thông tin, phản hồi kiến nghị do Sở Tư pháp đề nghị khi phát sinh hoặc theo yêu cầu của Bộ Tư pháp.

4. Đối với Công an tỉnh

Công an tỉnh phối hợp với Sở Tư pháp trong thực hiện quản lý nhà nước về công tác bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự và thi hành án hình sự trên địa bàn tỉnh.

Hàng năm tổ chức triển khai công tác bồi thường nhà nước trong hệ thống Công an nhân dân theo Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Phối hợp với Sở Tư pháp trong việc xác định cơ quan giải quyết bồi thường khi có văn bản yêu cầu; đôn đốc bộ phận Thi hành án hình sự thuộc Công an cấp huyện thực hiện giải quyết bồi thường, chi trả bồi thường, xác định trách nhiệm hoàn trả, thực hiện xử lý kỷ luật theo thẩm quyền.

Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo; cung cấp thông tin, phản hồi kiến nghị do Sở Tư pháp đề nghị khi phát sinh hoặc theo yêu cầu của Bộ Tư pháp.

Tham gia thương lượng với tư cách là thành phần bắt buộc đối với các vụ việc yêu cầu bồi thường trong tố tụng hình sự.

5. Đối với Cục thi hành án dân sự

Phối hợp với Sở Tư pháp thực hiện công tác quản lý nhà nước về công tác bồi thường trong hoạt động thi hành án dân sự trên địa bàn tỉnh.

Hằng năm tổ chức triển khai công tác bồi thường nhà nước trong hệ thống thi hành án dân sự theo Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Phối hợp với Sở Tư pháp trong việc xác định cơ quan giải quyết bồi thường khi có văn bản yêu cầu; đôn đốc các Chi cục thi hành án dân sự thực hiện giải quyết bồi thường, chi trả bồi thường, xác định trách nhiệm hoàn trả.

Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo; cung cấp thông tin, phản hồi kiến nghị do Sở Tư pháp đề nghị khi phát sinh hoặc theo yêu cầu của Bộ Tư pháp.

6. Đối với Sở Tài chính

Hằng năm, trên cơ sở đề nghị của cơ quan giải quyết bồi thường được đảm bảo kinh phí hoạt động từ ngân sách địa phương, Sở Tài chính lập dự toán kinh phí bồi thường tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và khả năng cân đối ngân sách địa phương.

Tham gia xác minh thiệt hại đối với các vụ việc phức tạp khi được cơ quan giải quyết bồi thường đề nghị.

Tham gia thương lượng việc bồi thường với tư cách là thành phần được cơ quan giải quyết bồi thường mời trong trường hợp cần thiết.

Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo; cung cấp thông tin, phản hồi kiến nghị theo đề nghị của Sở Tư pháp hoặc của Bộ Tư pháp (nếu có).

7. Đối với Bảo hiểm xã hội tỉnh

Hằng năm tổ chức triển khai công tác bồi thường nhà nước trong hệ thống bảo hiểm xã hội theo Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Thực hiện thủ tục thu tiền hoàn trả trong trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại đã nghỉ hưu, nghỉ việc theo quy định.

Chỉ đạo cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp huyện đang trả lương hưu cho người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm thu tiền theo quyết định hoàn trả và nộp đầy đủ, kịp thời vào ngân sách nhà nước.

Tham gia Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả với tư cách là cơ quan chi trả lương hưu cho người thi hành công vụ trong trường hợp người đó đã nghỉ hưu.

Phối hợp với Sở Tư pháp trong việc xác định cơ quan giải quyết bồi thường khi có văn bản yêu cầu; đôn đốc việc thực hiện giải quyết bồi thường, chi trả bồi thường, xác định trách nhiệm hoàn trả.

Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo, cung cấp thông tin theo đề nghị của Sở Tư pháp.

8. Đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã

Hằng năm, căn cứ Kế hoạch công tác bồi thường nhà nước của Ủy ban nhân dân tỉnh và tình hình thực tế tại địa phương chủ động ban hành Kế hoạch công tác bồi thường nhà nước hoặc lồng ghép với Kế hoạch công tác tư pháp.

Chủ trì giải quyết yêu cầu bồi thường, xác minh thiệt hại, thương lượng, thực hiện thủ tục chi trả và hoàn trả trong trường hợp phát sinh vụ việc bồi thường tại địa phương.

Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo, cung cấp thông tin theo đề nghị của Sở Tư pháp.

Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Phòng Tư pháp làm đầu mối tham mưu, tổng hợp, thống kê, báo cáo, cung cấp thông tin về công tác bồi thường nhà nước trên địa bàn.

9. Đối với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan Trung ương ngành dọc đặt tại địa phương, cơ quan, tổ chức cá nhân khác có liên quan

Hằng năm, căn cứ Kế hoạch công tác bồi thường nhà nước của Ủy ban nhân dân tỉnh và tình hình thực tế tại cơ quan, đơn vị chủ động ban hành Kế hoạch công tác bồi thường nhà nước hoặc lồng ghép vào Kế hoạch công tác pháp chế.

Chủ trì giải quyết yêu cầu bồi thường, xác minh thiệt hại, thương lượng, thực hiện thủ tục chi trả và hoàn trả trong trường hợp phát sinh vụ việc bồi thường ngay tại cơ quan, đơn vị; tham gia thương lượng với tư cách là thành viên được cơ quan giải quyết bồi thường mời; tham gia hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả với tư cách là đại diện của cơ quan liên quan đến việc gây thiệt hại.

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan cung cấp tài liệu, chứng cứ làm cơ sở cho việc xác minh thiệt hại, đề nghị định giá tài sản, giải quyết thiệt hại hoặc lấy ý kiến của cá nhân, tổ chức có liên quan về thiệt hại, mức bồi thường.

Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo, cung cấp thông tin theo đề nghị của Sở Tư pháp.

PHẦN II: KỸ NĂNG, NGHIỆP VỤ GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG

I. Tiếp nhận hồ sơ yêu cầu bồi thường

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 41 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 người yêu cầu bồi thường có thể gửi hồ sơ yêu cầu bồi thường (sau đây gọi là hồ sơ) bằng 02 phương thức: trực tiếp tại cơ quan giải quyết bồi thường hoặc thông qua dịch vụ bưu chính để gửi tới cơ quan giải quyết bồi thường.

Khi người yêu cầu bồi thường gửi trực tiếp, cơ quan giải quyết bồi thường phải tiếp nhận, ghi vào sổ và cấp giấy xác nhận đã nhận hồ sơ cho người yêu cầu bồi thường.

Trường hợp hồ sơ được gửi qua dịch vụ bưu chính thì trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan giải quyết bồi thường phải thông báo bằng văn bản về việc tiếp nhận hồ sơ cho người yêu cầu bồi thường.

☞ **Trường hợp chưa xác định được ngay cơ quan giải quyết bồi thường** thì người yêu cầu bồi thường nộp hồ sơ đến Sở Tư pháp nơi người bị thiệt hại cư trú hoặc có trụ sở.

Sở Tư pháp có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ và xác định cơ quan giải quyết bồi thường, chuyển hồ sơ đến cơ quan giải quyết bồi thường và thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu bồi thường trong thời hạn 05 ngày làm việc.

II. Kiểm tra hồ sơ yêu cầu bồi thường

Sau khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan giải quyết bồi thường tiến hành kiểm tra về quyền yêu cầu bồi thường, thành phần hồ sơ, giá trị pháp lý các giấy tờ có trong hồ sơ, nội dung của văn bản yêu cầu bồi thường, quyền yêu cầu bồi thường, thời hiệu yêu cầu bồi thường, phạm vi trách nhiệm bồi thường của nhà nước, căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường và cơ quan giải quyết bồi thường. Đây là bước quan trọng để cơ quan tiếp nhận hồ sơ đưa ra quyết định chính xác về việc thụ lý hay không thụ lý giải quyết yêu cầu bồi thường.

1. Quyền yêu cầu bồi thường

Tại Điều 5 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 quy định về quyền yêu cầu bồi thường như sau:

1.1. Những người đương nhiên có quyền yêu cầu bồi thường, bao gồm:

- Người bị thiệt hại;
- Người thừa kế của người bị thiệt hại trong trường hợp người bị thiệt hại chết;
- Tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ của tổ chức bị thiệt hại đã chấm dứt tồn tại;
- Người đại diện theo pháp luật của người bị thiệt hại thuộc trường hợp phải có người đại diện theo pháp luật theo quy định của Bộ luật dân sự.

1.2. Những người có quyền yêu cầu bồi thường theo ủy quyền của những người đương nhiên có quyền yêu cầu bồi thường.

Những người này bao gồm các cá nhân, pháp nhân được những người đương nhiên có quyền yêu cầu bồi thường ủy quyền để thực hiện quyền yêu cầu bồi thường.

Để xác định được người bị thiệt hại hoặc là người có quyền yêu cầu bồi thường thì người đó phải có:

- Giấy tờ chứng minh nhân thân;
- Giấy tờ chứng minh mình có mối quan hệ với hành vi gây thiệt hại của người thi hành công vụ.

Những cá nhân, pháp nhân không thuộc một trong những trường hợp nêu trên sẽ không có quyền được yêu cầu bồi thường, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải hướng dẫn người gửi hồ sơ thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

*Ví dụ: Ông C hiện đang công tác tại Ủy ban nhân dân huyện X, quá trình làm việc, ông C được cho là có sai phạm nên đã bị kỷ luật buộc thôi việc. Sau đó, cơ quan có thẩm quyền kết luận việc kỷ luật buộc thôi việc đối với ông C là trái quy định. Được biết trường hợp này sẽ được Nhà nước bồi thường nên con ông C đã gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân huyện X yêu cầu bồi thường. Trường hợp này là chưa đúng quy định vì con ông C **không thuộc đối tượng có quyền yêu cầu bồi thường** theo quy định.*

2. Thành phần hồ sơ yêu cầu bồi thường

Tương ứng với từng nhóm đối tượng thì thành phần hồ sơ yêu cầu bồi thường nhà nước cũng khác nhau (Điều 41 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017).

2.1. Trường hợp người bị thiệt hại trực tiếp yêu cầu bồi thường

- Văn bản yêu cầu bồi thường (theo Mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTP);
- Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường, trừ trường hợp người bị thiệt hại không được gửi hoặc không thể có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường;
- Giấy tờ chứng minh nhân thân của người bị thiệt hại;
- Tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc yêu cầu bồi thường (nếu có).

2.2. Trường hợp người yêu cầu bồi thường là người thừa kế của người bị thiệt hại

- Văn bản yêu cầu bồi thường (theo Mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTP);
- Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường, trừ trường hợp người bị thiệt hại không được gửi hoặc không thể có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường;
- Giấy tờ chứng minh nhân thân của người bị thiệt hại;
- Tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc yêu cầu bồi thường (nếu có).
- Giấy tờ chứng minh nhân thân của người thừa kế

+ Trong trường hợp người bị thiệt hại chết mà có di chúc thì người yêu cầu bồi thường phải cung cấp di chúc, trường hợp không có di chúc thì phải có văn bản hợp pháp về quyền thừa kế.

+ Trong trường hợp nếu có nhiều người thừa kế thì những người thừa kế đó phải cử ra một người đại diện thực hiện quyền yêu cầu bồi thường.

2.3. Trường hợp người yêu cầu bồi thường là người đại diện của người bị thiệt hại

- Văn bản yêu cầu bồi thường (theo Mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTP);

- Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường, trừ trường hợp người bị thiệt hại không được gửi hoặc không thể có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường;

- Giấy tờ chứng minh nhân thân của người bị thiệt hại;

- Tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc yêu cầu bồi thường (nếu có).

- Giấy tờ chứng minh nhân thân của người đại diện cho người bị thiệt hại

2.4. Trường hợp người yêu cầu bồi thường là người đại diện theo ủy quyền

Người đại diện theo ủy quyền của một trong ba trường hợp trên thì thành phần hồ sơ bao gồm các giấy tờ tương ứng với trường hợp đó và văn bản ủy quyền hợp pháp.

☞ Khi kiểm tra các loại tài liệu trong hồ sơ yêu cầu bồi thường, nếu hồ sơ không có đủ tài liệu theo quy định thì cơ quan giải quyết bồi thường phải có văn bản yêu cầu người yêu cầu bồi thường bổ sung hồ sơ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, người yêu cầu bồi thường phải bổ sung hồ sơ yêu cầu bồi thường.

3. Xác định giá trị pháp lý của các tài liệu trong hồ sơ yêu cầu bồi thường

Sau khi kiểm tra thành phần hồ sơ, trên cơ sở cách thức tiếp nhận hồ sơ, cơ quan giải quyết bồi thường cần phải kiểm tra giá trị pháp lý của các tài liệu này theo quy định tại khoản 5 Điều 41 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017, cụ thể:

3.1. Trường hợp người yêu cầu bồi thường trực tiếp nộp hồ sơ

Trường hợp này, thành phần hồ sơ đảm bảo tính pháp lý cụ thể như sau:

- Văn bản yêu cầu bồi thường phải là bản chính.

- Các loại văn bản, tài liệu khác còn lại trong hồ sơ như: Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường, giấy tờ chứng minh nhân thân của người bị thiệt hại, người thừa kế, người đại diện của người bị thiệt hại; văn bản ủy quyền hợp pháp; di chúc; văn bản về quyền thừa kế; tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc yêu cầu

bồi thường ... có thể là bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc nếu là bản sao thì phải có bản chính để đối chiếu.

3.2. Trường hợp người yêu cầu bồi thường gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính

Hồ sơ gửi qua dịch vụ bưu chính thì giá trị pháp lý trong thành phần hồ sơ được thể hiện như sau:

- Văn bản yêu cầu bồi thường phải là bản chính.
- Các loại văn bản, tài liệu khác còn lại trong hồ sơ như: Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường, giấy tờ chứng minh nhân thân của người bị thiệt hại, người thừa kế, người đại diện của người bị thiệt hại; văn bản ủy quyền hợp pháp; di chúc; văn bản về quyền thừa kế; tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc yêu cầu bồi thường ... có thể là bản chính hoặc phải là bản sao có chứng thực theo quy định của pháp luật về chứng thực.

4. Nội dung của văn bản yêu cầu bồi thường

Khoản 3 Điều 41 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 quy định văn bản yêu cầu bồi thường cần phải đảm bảo các nội dung cơ bản sau đây:

- (1) Thông tin nhân thân của người yêu cầu bồi thường, bao gồm họ tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc (nếu có) của người yêu cầu bồi thường;
- (2) Hành vi gây thiệt hại của người thi hành công vụ và mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại thực tế xảy ra và hành vi gây thiệt hại của người thi hành công vụ;
- (3) Thiệt hại, cách tính và mức yêu cầu bồi thường;
- (4) Các yêu cầu liên quan tới việc đề nghị tạm ứng kinh phí bồi thường, phục hồi danh dự và khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp khác (nếu có);
- (5) Đề nghị cơ quan giải quyết bồi thường thu thập văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường trong trường hợp người yêu cầu bồi thường không có khả năng thu thập văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường (người yêu cầu bồi thường cần nêu rõ tên văn bản và địa chỉ thu thập văn bản này).

☞ Khi có yêu cầu thu thập văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường, cơ quan giải quyết bồi thường phải yêu cầu cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cung cấp văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường. Trong trường hợp văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường có nội dung không rõ ràng, cơ quan giải quyết bồi thường phải yêu cầu cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền làm rõ. Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền có trách nhiệm phải cung cấp văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường hoặc làm rõ nội dung văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường. Khoảng thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 không tính vào thời hạn quy định tại khoản này.

Lưu ý:

- Trường hợp người bị thiệt hại chỉ yêu cầu phục hồi danh dự thì văn bản yêu cầu bồi thường phải có nội dung (1), (2), (4) và (5).

- Văn bản yêu cầu bồi thường phải đề rõ ngày, tháng, năm làm văn bản yêu cầu bồi thường.

5. Kiểm tra về thời hiệu yêu cầu bồi thường

Căn cứ vào Điều 6 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 và tài liệu có trong hồ sơ, cơ quan giải quyết bồi thường cần xác định thời hiệu yêu cầu bồi thường, được tính từ khi người có quyền yêu cầu bồi thường nhận được văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường đến thời điểm nộp đơn yêu cầu bồi thường là **03 năm. Nếu quá thời hạn 03 năm** thì người bị thiệt hại không còn quyền được yêu cầu bồi thường.

Tuy nhiên, trên cơ sở thông tin và những tài liệu có giá trị chứng minh mà người yêu cầu bồi thường có nghĩa vụ phải cung cấp, cơ quan tiếp nhận hồ sơ yêu cầu bồi thường cũng cần đánh giá đầy đủ, chính xác ***khoảng thời gian không tính vào thời hiệu***. Sau khi trừ khoảng thời gian không tính vào thời hiệu nếu khoảng thời gian còn lại không vượt quá 03 năm thì còn thời hiệu, nếu vượt quá 03 năm thì hết thời hiệu, bao gồm các trường hợp:

+ Khoảng thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của Bộ luật dân sự làm cho người có quyền yêu cầu bồi thường không thể thực hiện được quyền yêu cầu bồi thường;

+ Khoảng thời gian mà người bị thiệt hại là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi chưa có người đại diện theo quy định của pháp luật hoặc người đại diện đã chết hoặc không thể tiếp tục là người đại diện cho tới khi có người đại diện mới.

+ Trường hợp người yêu cầu bồi thường đã nộp hồ sơ yêu cầu bồi thường Sở Tư pháp trong thời hiệu yêu cầu bồi thường nhưng tại thời điểm nhận hồ sơ do Sở Tư pháp chuyển đến mà thời hiệu yêu cầu bồi thường đã hết thì cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại phải thụ lý hồ sơ do Sở Tư pháp chuyển đến (Điều 13 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Ví dụ: Bà H là người bị thiệt hại do hành vi tổ chức kê biên, bán đấu giá quyền sử dụng đất nông nghiệp trái pháp luật gây ra. Sau khi có quyết định giải quyết khiếu nại lần 2, cơ quan có thẩm quyền đã chấp nhận khiếu nại. Thời hiệu yêu cầu bồi thường thiệt hại của bà H là đến ngày 30/7/2021. Tuy nhiên, do bà H chưa xác định được cơ quan nào là cơ quan giải quyết bồi thường nên đã gửi hồ sơ đến Sở Tư pháp và được Sở Tư pháp tiếp nhận vào ngày 29/7/2021. Sau quá trình xem xét hồ sơ, Sở Tư pháp xác định Chi cục Thi hành án huyện M là cơ quan giải quyết bồi thường nên đã chuyển hồ sơ đến Chi cục Thi hành án huyện M vào ngày 02/8/2021. Trường hợp này, mặc dù thời điểm Chi cục Thi hành án dân sự huyện M nhận được hồ sơ là đã hết thời hiệu nhưng phải thụ lý giải quyết.

☞ Ngoài ra, tại Điều 6 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 cũng quy định một số trường hợp không áp dụng quy định về thời hiệu, đó là:

- + Trường hợp yêu cầu phục hồi danh dự;
- + Trường hợp người yêu cầu bồi thường không đồng ý với quyết định giải quyết bồi thường trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc kể từ ngày có biên bản kết quả thương lượng thành mà cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại không ra quyết định giải quyết bồi thường;
- + Trường hợp người bị thiệt hại khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu bồi thường kể từ ngày có biên bản kết quả thương lượng không thành
- + Thời hiệu yêu cầu bồi thường trong quá trình giải quyết vụ án hành chính được xác định theo thời hiệu khởi kiện vụ án hành chính.

6. Kiểm tra phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước

Trách nhiệm bồi thường của nhà nước phát sinh khi thuộc những trường hợp trong phạm vi trách nhiệm bồi thường của nhà nước quy định tại các Điều 17, 18, 19, 20, 21 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 trong các lĩnh vực trong hoạt động quản lý hành chính, tổ tụng hình sự, tổ tụng dân sự, tổ tụng hành chính, thi hành án hình sự, thi hành án dân sự.

7. Kiểm tra các căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường của Nhà nước

Để xác định được một vụ việc có thuộc trách nhiệm bồi thường của Nhà nước hay không cần phải đảm bảo 03 điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017. Cụ thể: (1) Phải có một trong các căn cứ xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây thiệt hại và yêu cầu bồi thường tương ứng; (2) Phải có thiệt hại thực tế của người bị thiệt hại thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước theo quy định của Luật này; (3) Phải có mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại thực tế và hành vi gây thiệt hại.

7.1. Về căn cứ xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây thiệt hại và yêu cầu bồi thường tương ứng

* **Hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ** là hành vi không thực hiện hoặc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn không đúng quy định của pháp luật.

Hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây thiệt hại và yêu cầu bồi thường tương ứng được chia thành 03 trường hợp:

a) Trường hợp có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường theo quy định của Luật và có yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự giải quyết yêu cầu bồi thường

Trong mỗi lĩnh vực thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của nhà nước có những văn bản làm căn cứ bồi thường khác nhau. Cụ thể:

*** Trong hoạt động quản lý hành chính**

Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính là một trong các loại sau đây:

- Bản án, quyết định của Tòa án có thẩm quyền xác định rõ hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ;
- Quyết định giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại chấp nhận một phần hoặc toàn bộ nội dung khiếu nại của người khiếu nại;
- Quyết định hủy, thu hồi, sửa đổi, bổ sung quyết định hành chính vì quyết định đó được ban hành trái pháp luật;
- Quyết định xử lý hành vi vi phạm pháp luật của người thi hành công vụ bị tố cáo trên cơ sở kết luận nội dung tố cáo theo quy định của pháp luật về tố cáo;
- Quyết định xử lý hành vi vi phạm pháp luật của người thi hành công vụ trên cơ sở kết luận thanh tra theo quy định của pháp luật về thanh tra;
- Quyết định xử lý kỷ luật người thi hành công vụ do có hành vi trái pháp luật;
- Văn bản khác theo quy định của pháp luật đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 3 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017.

*** Trong hoạt động tố tụng hình sự**

Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự là một trong các loại sau đây:

- Bản án của Tòa án có thẩm quyền xác định rõ người bị thiệt hại thuộc trường hợp được bồi thường;
- Quyết định của Tòa án, Viện kiểm sát, Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra xác định rõ người bị thiệt hại thuộc trường hợp được bồi thường;
- Văn bản khác theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 3 của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017.

*** Trong hoạt động tố tụng dân sự, tố tụng hành chính**

Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường trong hoạt động tố tụng dân sự, tố tụng hành chính là một trong các loại sau đây:

- Bản án, quyết định hình sự của Tòa án có thẩm quyền xác định người tiến hành tố tụng trong tố tụng dân sự, tố tụng hành chính phạm tội ra bản án trái pháp luật, tội ra quyết định trái pháp luật hoặc tội làm sai lệch hồ sơ vụ án, vụ việc;
- Quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị cuối cùng của Chánh án Tòa án có thẩm quyền hoặc của Hội đồng xét xử theo quy định của pháp luật về tố

tụng dân sự, tố tụng hành chính xác định rõ hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ trong việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;

- Quyết định đình chỉ điều tra của Cơ quan điều tra, quyết định đình chỉ vụ án của Viện kiểm sát, Tòa án theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự đối với người tiến hành tố tụng trong tố tụng dân sự, tố tụng hành chính vì đã ra bản án, quyết định trái pháp luật hoặc làm sai lệch hồ sơ vụ án, vụ việc nhưng được miễn trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự;

- Quyết định giải quyết khiếu nại, kết luận nội dung tố cáo của Chánh án Tòa án có thẩm quyền xác định người tiến hành tố tụng trong tố tụng dân sự, tố tụng hành chính đã có hành vi ra bản án, quyết định trái pháp luật hoặc làm sai lệch hồ sơ vụ án, vụ việc và quyết định giải quyết khiếu nại, kết luận nội dung tố cáo đó xác định hành vi trái pháp luật của người ra bản án, quyết định có đủ căn cứ để xử lý kỷ luật hoặc xử lý trách nhiệm hình sự nhưng chưa bị xử lý thì người đó chết;

- Quyết định xử lý kỷ luật người tiến hành tố tụng trong tố tụng dân sự, tố tụng hành chính đã có hành vi ra bản án, quyết định trái pháp luật hoặc làm sai lệch hồ sơ vụ án, vụ việc;

- Văn bản khác theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 3 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017.

*** Trong hoạt động thi hành án hình sự**

Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường trong hoạt động thi hành án hình sự là một trong các loại sau đây:

- Bản án, quyết định của Tòa án có thẩm quyền xác định rõ hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ;

- Quyết định giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự chấp nhận một phần hoặc toàn bộ nội dung khiếu nại của người khiếu nại;

- Quyết định xử lý hành vi vi phạm pháp luật của người thi hành công vụ bị tố cáo trên cơ sở kết luận nội dung tố cáo theo quy định của pháp luật về tố cáo;

- Quyết định xử lý kỷ luật người thi hành công vụ do có hành vi trái pháp luật; Văn bản khác theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 3 của Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017.

*** Trong hoạt động thi hành án dân sự**

Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường trong hoạt động thi hành án dân sự là một trong các loại sau đây:

- Bản án, quyết định của Tòa án có thẩm quyền xác định rõ hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ;

- Quyết định giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự chấp nhận một phần hoặc toàn bộ nội dung khiếu nại của người khiếu nại;

- Quyết định hủy, thu hồi, sửa đổi, bổ sung quyết định về thi hành án vì quyết định đó được ban hành trái pháp luật;

- Quyết định xử lý hành vi vi phạm pháp luật của người thi hành công vụ bị tố cáo trên cơ sở kết luận nội dung tố cáo theo quy định của pháp luật về tố cáo; Văn bản của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền trả lời chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự;

- Quyết định xử lý kỷ luật người thi hành công vụ do có hành vi trái pháp luật; Văn bản khác theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 3 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017.

b) Trường hợp kết hợp giải quyết yêu cầu bồi thường trong giải quyết vụ án hành chính

Căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường trong trường hợp này là kết quả giải quyết vụ án hành chính của tòa án có thẩm quyền, trong đó xác định có hành vi trái pháp luật của người bị kiện là người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và có yêu cầu bồi thường trước hoặc tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại.

c) Trường hợp kết hợp giải quyết yêu cầu bồi thường trong giải quyết vụ án hình sự

Căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường trong trường hợp này là kết quả giải quyết vụ án hình sự của tòa án có thẩm quyền, trong đó đã xác định có hành vi trái pháp luật của bị cáo là người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính, tố tụng dân sự, tố tụng hành chính, thi hành án hình sự, thi hành án dân sự và có yêu cầu bồi thường trong quá trình giải quyết vụ án hình sự.

7.2. Về thiệt hại thực tế

Thiệt hại thực tế theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 được hiểu là thiệt hại có thực mà người bị thiệt hại phải chịu do hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây ra. Hành vi trái pháp luật này phải là một trong những hành vi công vụ trái pháp luật được quy định thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của nhà nước.

7.3. Về mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại thực tế và hành vi gây thiệt hại

Quy định này được hiểu là thiệt hại thực tế mà người bị thiệt hại gánh chịu phải bắt nguồn từ hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ. Nếu trường

hợp một vụ việc có hành vi trái pháp luật, có thiệt hại thực tế phát sinh nhưng thiệt hại đó không bắt nguồn từ hành vi trái pháp luật, thì cũng không phát sinh trách nhiệm bồi thường của nhà nước.

7.4. Các trường hợp không phát sinh trách nhiệm bồi thường của nhà nước (Điều 32 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017)

a) Vụ việc không hội tụ đủ 03 yếu tố phát sinh trách nhiệm bồi thường của Nhà nước bao gồm (1) hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ; (2) thiệt hại thực tế của người bị thiệt hại thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của nhà nước; (3) mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại thực tế và hành vi gây thiệt hại thì không phát sinh trách nhiệm bồi thường của nhà nước.

Ví dụ: Bà S bị Chi cục thi hành án dân sự huyện C tỉnh D gây thiệt hại do tổ chức kê biên, bán đấu giá nhà ở trái pháp luật. Sau khi có quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 của Cục thi hành án dân sự tỉnh D chấp nhận khiếu nại, bà S yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự huyện L bồi thường tiền **thu nhập bị mất từ do không thể bán bánh mì** vì phải đi khiếu nại hành vi của Chấp hành viên.

☞ Trong trường hợp này, việc **bị mất thu nhập từ tiền bán bánh mì** do phải đi khiếu nại hành vi của Chấp hành viên không có mối quan hệ nhân quả với hành vi tổ chức kê biên, bán đấu giá nhà ở trái pháp luật nên thiệt hại này không làm phát sinh trách nhiệm bồi thường của nhà nước

b) Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 quy định vụ việc có đủ các yếu tố xác định Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước nhưng thuộc vào trường hợp các thiệt hại Nhà nước không bồi thường thì cũng không phát sinh Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Các trường hợp này bao gồm:

- Thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi của người bị thiệt hại;
- Thiệt hại xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù người thi hành công vụ đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và trong khả năng cho phép;
- Thiệt hại xảy ra trong hoàn cảnh người thi hành công vụ muốn tránh một nguy cơ đang thực tế đe dọa trực tiếp lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại hoặc của người khác mà không còn cách nào khác là phải có hành động gây ra một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn chặn.

c) Ngoài 02 trường hợp nêu trên, Nhà nước còn không bồi thường trong từng hoạt động cụ thể như sau:

-Trong hoạt động tố tụng hình sự:

Nhà nước không bồi thường thiệt hại xảy ra trong trường hợp người bị truy cứu trách nhiệm hình sự thuộc trường hợp được miễn trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự; thiệt hại xảy ra do người bị thiệt hại khai báo gian dối hoặc cung cấp tài liệu, vật chứng sai sự thật để nhận tội thay cho người khác hoặc để che giấu tội phạm; thiệt hại xảy ra do người có hành vi vi phạm pháp luật có dấu hiệu rõ ràng cấu thành tội phạm, bị khởi tố, truy tố trong vụ án hình sự

được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại nhưng vụ án đã được đình chỉ do người bị hại đã rút yêu cầu khởi tố; thiệt hại xảy ra do người bị khởi tố, truy tố, xét xử đúng với các văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm khởi tố, truy tố, xét xử nhưng tại thời điểm ra bản án, quyết định thì họ không phải chịu trách nhiệm hình sự theo các văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành và có hiệu lực sau ngày khởi tố, truy tố, xét xử.

- Trong hoạt động tố tụng dân sự, tố tụng hành chính:

Nhà nước không bồi thường thiệt hại xảy ra khi người thi hành công vụ áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo đúng yêu cầu của người yêu cầu mà gây thiệt hại cho người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc cho người thứ ba. Người yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng mà gây thiệt hại cho người bị áp dụng hoặc cho người thứ ba thì phải bồi thường cho người bị thiệt hại theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

- Trong hoạt động thi hành án dân sự:

Nhà nước không bồi thường thiệt hại xảy ra khi người thi hành công vụ áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án theo đúng yêu cầu của đương sự mà gây thiệt hại. Người yêu cầu chấp hành viên áp dụng biện pháp bảo đảm không đúng mà gây thiệt hại cho người bị áp dụng hoặc cho người thứ ba thì phải bồi thường cho người bị thiệt hại theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

8. Xác định cơ quan giải quyết bồi thường

Việc xác định cơ quan giải quyết bồi thường là việc cơ quan thụ lý hồ sơ xác định cơ quan có thẩm quyền giải quyết yêu cầu bồi thường đối với vụ việc. Thẩm quyền giải quyết bồi thường của các cơ quan được quy định cụ thể:

8.1. Trong hoạt động quản lý hành chính

Theo quy định tại Điều 33 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017, các cơ quan có thẩm quyền giải quyết bồi thường bao gồm cơ quan giải quyết bồi thường ở trung ương, cơ quan giải quyết bồi thường ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Đối với các cơ quan trung ương

- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của mình, trừ trường hợp Tổng cục, cục, các đơn vị khác có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ hoặc thuộc cơ quan thuộc Chính phủ.

- Tổng cục, cục, các đơn vị khác có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ hoặc thuộc cơ quan thuộc Chính phủ là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của mình.

b) Đối với các cơ quan ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của mình, trừ trường hợp Cơ quan chuyên môn hoặc các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng.

- Cơ quan chuyên môn hoặc các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của mình.

c) Đối với cấp huyện, xã

- Ủy ban nhân dân cấp huyện là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của mình.

- Ủy ban nhân dân cấp xã là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của mình.

d) Các cơ quan khác

- Cơ quan có thẩm quyền cung cấp thông tin theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin.

- Cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp cần thiết để bảo vệ người tố cáo theo quy định của Luật Tố cáo.

- Cơ quan ra quyết định xử lý kỷ luật buộc thôi việc đối với công chức.

- Tòa án có thẩm quyền áp dụng biện pháp xử lý hành chính theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

8.2. Trong hoạt động tố tụng hình sự

Trong hoạt động tố tụng hình sự cơ quan có thẩm quyền giải quyết bồi thường bao gồm cơ quan điều tra hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện Kiểm sát và các cơ quan Tòa án.

a) Đối với cơ quan điều tra hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra

Điều 34 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 quy định cơ quan điều tra hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra là cơ quan giải quyết bồi thường trong các trường hợp:

- Đã ra lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp mà không có căn cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và người đó không thực hiện hành vi vi phạm pháp luật; đã ra lệnh bắt, quyết định tạm giữ nhưng cơ quan, người có thẩm quyền quyết định trả tự do, hủy bỏ quyết định tạm giữ, không phê chuẩn lệnh bắt, không phê chuẩn quyết định gia hạn tạm giữ vì người đó không thực hiện hành vi vi phạm pháp luật;

- Đã ra quyết định khởi tố bị can nhưng Viện kiểm sát không phê chuẩn quyết định khởi tố vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm;

- Viện kiểm sát quyết định trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung, Cơ quan điều tra ra kết luận điều tra bổ sung hoặc kết luận điều tra mới đề nghị truy tố nhưng Viện kiểm sát ra quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm.

b) Đối với Viện kiểm sát

Điều 35 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 quy định Viện kiểm sát là cơ quan giải quyết bồi thường trong các trường hợp:

- Đã phê chuẩn lệnh bắt, quyết định gia hạn tạm giữ của Cơ quan điều tra hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra nhưng người bị bắt, bị tạm giữ không có hành vi vi phạm pháp luật;

- Đã phê chuẩn quyết định khởi tố bị can, lệnh tạm giam của Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra hoặc đã ra quyết định khởi tố bị can, lệnh tạm giam, quyết định gia hạn tạm giam mà sau đó có quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền xác định không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm, trừ trường hợp đã ra quyết định truy tố bị can nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm và bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật; đã quyết định trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung nhưng căn cứ kết quả điều tra bổ sung, Cơ quan điều tra ra quyết định đình chỉ điều tra đối với bị can vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm;

- Đã ra quyết định truy tố bị can nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm và bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật;

- Tòa án cấp sơ thẩm quyết định trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung nhưng sau đó có quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm;

- Tòa án cấp sơ thẩm quyết định trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung nhưng sau đó tuyên bị cáo không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm và bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật;

- Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm;

- Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm và sau đó Tòa án xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm vẫn giữ nguyên bản án, quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm xác định bị cáo không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm.

c) Đối với Tòa án

** Tòa án cấp sơ thẩm là cơ quan giải quyết bồi thường trong các trường hợp (Điều 36 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017)*

- Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo có tội nhưng Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, tuyên bị cáo không có tội và đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm;

- Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo có tội nhưng Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại mà sau đó bị can được đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm;

- Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo có tội nhưng Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại mà sau đó bị cáo được tuyên không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm;

- Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo có tội và bản án đã có hiệu lực pháp luật nhưng Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm;

- Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo có tội và bản án đã có hiệu lực pháp luật nhưng Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại mà sau đó bị can được đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm;

- Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo có tội và bản án đã có hiệu lực pháp luật nhưng Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại mà sau đó bị cáo được tuyên không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm.

** Tòa án cấp phúc thẩm là cơ quan giải quyết bồi thường trong các trường hợp*

- Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bị cáo có tội nhưng Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm hủy bản án phúc thẩm và đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm;

- Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bị cáo có tội nhưng Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm hủy bản án phúc thẩm để điều tra lại mà sau đó bị can được đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm;

- Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bị cáo có tội nhưng Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm hủy bản án phúc thẩm để xét xử lại mà sau đó bị cáo được tuyên không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm.

** Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự trung ương có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm là cơ quan giải quyết bồi thường trong các trường hợp*

- Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự trung ương mà quyết định bị hủy đã xác định bị cáo có tội và đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm;

- Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự trung ương mà quyết định bị hủy đã xác định bị cáo có tội để điều tra lại nhưng sau đó bị can được đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm;

- Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự trung ương mà quyết định bị hủy đã xác định bị cáo có tội để xét xử lại nhưng sau đó bị cáo được tuyên không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm.

** Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan giải quyết bồi thường trong các trường hợp*

- Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của mình mà quyết định bị hủy đã xác định bị cáo có tội, hủy bản án, quyết định của Tòa án cấp dưới đã có hiệu lực pháp luật, đồng thời quyết định về nội dung vụ án và tuyên bị cáo không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm;

- Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của mình mà quyết định bị hủy đã xác định bị cáo có tội, hủy bản án, quyết định của Tòa án cấp dưới đã có hiệu lực pháp luật để điều tra lại nhưng sau đó bị can được đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm;

- Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của mình mà quyết định bị hủy đã xác định bị cáo có tội, hủy bản án, quyết định của Tòa án cấp dưới đã có hiệu lực pháp luật để xét xử lại nhưng sau đó bị cáo được tuyên không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm.

8.3. Trong hoạt động tố tụng dân sự, tố tụng hành chính

Điều 37 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 quy định Tòa án giải quyết bồi thường trong hoạt động tố tụng dân sự, tố tụng hành chính đối với các trường hợp:

- Tòa án ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng quy định pháp luật.

- Tòa án cấp sơ thẩm là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp ra bản án, quyết định sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật mà bản án, quyết định đó bị hủy theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

- Tòa án cấp phúc thẩm là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp ra bản án, quyết định phúc thẩm đã có hiệu lực pháp luật mà bản án, quyết định đó bị hủy theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

- Tòa án xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp ra quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm đã có hiệu lực pháp luật mà quyết định đó bị hủy theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

- Tòa án đã ra bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy bản án, quyết định đó theo thủ tục đặc biệt.

- Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy quyết định của mình, hủy bản án, quyết định của Tòa án cấp dưới đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục đặc biệt và xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại của Tòa án nhân dân tối cao.

- Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, Bộ luật Tố tụng dân sự.

8.4. Trong hoạt động thi hành án hình sự

Điều 38 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 quy định trong hoạt động thi hành án hình sự, cơ quan giải quyết bồi thường bao gồm các cơ quan thi hành án hình sự của Công an, Quân đội, cơ quan được giao nhiệm vụ thi hành án hình sự và Tòa án có thẩm quyền, cụ thể:

- Cơ quan thi hành án hình sự các cấp trong Công an nhân dân theo quy định của Luật thi hành án hình sự.

- Cơ quan thi hành án hình sự các cấp trong Quân đội nhân dân theo quy định của Luật thi hành án hình sự.

- Cơ quan được giao một số nhiệm vụ thi hành án hình sự theo quy định của Luật thi hành án hình sự.

- Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, Bộ luật Tố tụng dân sự.

8.5. Trong hoạt động thi hành án dân sự

Điều 39 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 quy định cơ quan giải quyết bồi thường trong hoạt động thi hành án dân sự bao gồm Cục Thi hành án dân sự, Chi cục Thi hành án dân sự, cơ quan Thi hành án quân khu và tương đương và cơ quan tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, Bộ luật Tố tụng dân sự.

8.6. Xác định cơ quan giải quyết bồi thường trong một số trường hợp cụ thể

8.6.1. Cơ quan giải quyết bồi thường là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại

a) Trường hợp cơ quan giải quyết bồi thường đã được chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hoặc bị giải thể

Cơ quan kế thừa chức năng, nhiệm vụ của cơ quan đó là cơ quan giải quyết bồi thường; trường hợp không có cơ quan nào kế thừa chức năng, nhiệm vụ của cơ quan đã bị giải thể thì cơ quan đã ra quyết định giải thể là cơ quan giải quyết bồi thường; trường hợp cơ quan đã ra quyết định giải thể là Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước có thẩm quyền xác định cơ quan giải quyết bồi thường;

b) Trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan cùng gây thiệt hại

Cơ quan chủ trì thực hiện nhiệm vụ là cơ quan giải quyết bồi thường; trường hợp không có sự thống nhất về cơ quan giải quyết bồi thường thì cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước có thẩm quyền xác định cơ quan giải quyết bồi thường.

c) Trường hợp tại thời điểm thụ lý yêu cầu bồi thường, người thi hành công vụ gây thiệt hại không còn làm việc tại cơ quan quản lý người đó tại thời điểm gây thiệt hại

Cơ quan giải quyết bồi thường là cơ quan quản lý người thi hành công vụ tại thời điểm gây thiệt hại.

d) Trường hợp có sự ủy quyền hoặc ủy thác thực hiện công vụ

Cơ quan ủy quyền hoặc cơ quan ủy thác là cơ quan giải quyết bồi thường; trường hợp cơ quan được ủy quyền, cơ quan nhận ủy thác là cơ quan nhà nước thực hiện không đúng nội dung ủy quyền, ủy thác gây thiệt hại thì cơ quan này là cơ quan giải quyết bồi thường.

8.6.2. Trường hợp giải quyết yêu cầu bồi thường trong quá trình tố tụng hình sự, tố tụng hành chính tại Tòa án thì Tòa án đang thụ lý giải quyết vụ án là cơ quan giải quyết bồi thường.

8.6.3. Trường hợp người yêu cầu bồi thường đồng thời yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại và Tòa án có thẩm quyền giải quyết yêu cầu bồi thường thì cơ quan đã thụ lý yêu cầu bồi thường trước là cơ quan giải quyết bồi thường.

8.6.4. Trường hợp không có sự thống nhất về cơ quan giải quyết bồi thường

Khoản 1, khoản 2 Điều 32 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP quy định:

a) Bộ Tư pháp là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ xác định cơ quan giải quyết bồi thường trong các trường hợp:

- Trường hợp cùng một vụ việc nhưng có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan trung ương gây thiệt hại.

- Trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc cơ quan trung ương và cơ quan địa phương gây thiệt hại.

- Trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan địa phương gây thiệt hại mà các cơ quan địa phương đó thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác nhau.

- Trường hợp cơ quan nhà nước ở trung ương bị giải thể theo quyết định của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định.

b) Sở Tư pháp Ủy ban nhân dân tỉnh xác định cơ quan giải quyết bồi thường trong các trường hợp:

- Trường hợp không có sự thống nhất về cơ quan giải quyết bồi thường khi có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan trong phạm vi quản lý của địa phương cùng gây thiệt hại

- Trường hợp Cơ quan nhà nước ở địa phương bị giải thể theo quyết định của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Như vậy khi xác định được hồ sơ yêu cầu bồi thường thuộc một trong những trường hợp nêu trên, cơ quan thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường cần phải báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước để thực hiện việc xác định cơ quan giải quyết bồi thường.

☞ Việc xác định cơ quan giải quyết bồi thường được thực hiện như sau:

- Cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước tổ chức họp với các cơ quan có liên quan để xác định cơ quan giải quyết bồi thường.

- Trường hợp các cơ quan thống nhất được cơ quan giải quyết bồi thường thì cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước ban hành văn bản xác định cơ quan giải quyết bồi thường.

- Trường hợp các cơ quan không thống nhất được cơ quan giải quyết bồi thường thì cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước quyết định một trong số các cơ quan có liên quan là cơ quan giải quyết bồi thường và ban hành văn bản xác định cơ quan giải quyết bồi thường.

8.7. Trách nhiệm của Sở Tư pháp trong việc xác định cơ quan giải quyết bồi thường khi người bị thiệt hại gửi hồ sơ yêu cầu bồi thường

Khi người yêu cầu bồi thường chưa xác định được ngay cơ quan giải quyết bồi thường và nộp hồ sơ đến Sở Tư pháp nơi người bị thiệt hại cư trú hoặc có trụ sở **theo quy định tại khoản 4 Điều 41 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017**, Sở Tư pháp có trách nhiệm xác định cơ quan giải quyết bồi thường, chuyển hồ sơ đến cơ quan giải quyết bồi thường và thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu bồi thường. Cụ thể, theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP:

- Trường hợp chỉ có một cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Tư pháp có trách nhiệm gửi hồ sơ cho cơ quan giải quyết bồi thường để thụ lý, giải quyết.

- Trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan gây thiệt hại, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Tư pháp trao đổi với các cơ quan có liên quan đến vụ việc yêu cầu bồi thường để thống nhất cơ quan giải quyết bồi thường. Khi xác định được cơ quan giải quyết bồi thường thì Sở Tư pháp gửi hồ sơ cho cơ quan đó để thụ lý, giải quyết.

- Trường hợp vụ việc yêu cầu bồi thường phải xác định cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hoặc bị giải thể hoặc trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan cùng gây thiệt hại. Sở Tư pháp gửi hồ sơ đến cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước có thẩm quyền để xác định cơ quan giải quyết bồi thường.

III. Thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường

1. Trường hợp không thụ lý

Sau khi tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, nếu hồ sơ có một trong các căn cứ sau đây (Khoản 3 Điều 32 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP) thì không thụ lý hồ sơ:

- (1) Yêu cầu bồi thường không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình;
- (2) Thời hiệu yêu cầu bồi thường đã hết;
- (3) Yêu cầu bồi thường không thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước được quy định tại Chương II của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;
- (4) Người yêu cầu bồi thường không phải là người có quyền yêu cầu bồi thường;
- (5) Hồ sơ không đầy đủ mà người yêu cầu bồi thường không bổ sung trong thời hạn quy định;

(6) Yêu cầu bồi thường đã được Tòa án có thẩm quyền thụ lý theo thủ tục tố tụng dân sự;

(7) Yêu cầu bồi thường đã được Tòa án có thẩm quyền chấp nhận giải quyết yêu cầu bồi thường trong quá trình tố tụng hình sự, tố tụng hành chính tại Tòa án

(8) Yêu cầu bồi thường đã được giải quyết bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

☞ Trường hợp này, cơ quan giải quyết bồi thường phải có **thông báo bằng văn bản** cho người yêu cầu bồi thường và cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước **nêu rõ lý do không thụ lý** yêu cầu bồi thường. Trường hợp trường hợp có căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường của Nhà nước nhưng không thuộc thẩm quyền giải quyết thì cơ quan giải quyết bồi thường phải trả lại hồ sơ, nêu rõ lý do, và có trách nhiệm hướng dẫn người yêu cầu bồi thường đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

2. Trường hợp thụ lý yêu cầu bồi thường

Ngoài các trường hợp không thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường, quá trình kiểm tra hồ sơ, nếu có đủ căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường thuộc phạm vi bồi thường của nhà nước, đúng đối tượng có quyền bồi thường, trong thời hiệu theo quy định, thuộc thẩm quyền giải quyết bồi thường của cơ quan mình thì tiến hành thụ lý hồ sơ và vào sổ thụ lý trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Đồng thời, thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu bồi thường và cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước.

3. Một số trường hợp đặc biệt

Trường hợp đã thụ lý hồ sơ nhưng lại có căn cứ xác định vụ việc thuộc một trong các trường hợp không thụ lý yêu cầu bồi thường thì cơ quan giải quyết bồi thường **dừng việc giải quyết**, xóa tên vụ việc trong sổ thụ lý và trả lại hồ sơ cho người yêu cầu bồi thường (Khoản 4 Điều 43 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017).

Trường hợp người bị thiệt hại chỉ yêu cầu phục hồi danh dự thì thực hiện theo quy định từ Điều 56 đến Điều 59 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 về phục hồi danh dự.

4. Cử người giải quyết bồi thường

☞ **Người giải quyết bồi thường** là người được cơ quan giải quyết bồi thường cử để thực hiện việc giải quyết yêu cầu bồi thường, phải là người **có kinh nghiệm** về chuyên môn, nghiệp vụ trong ngành, lĩnh vực phát sinh yêu cầu bồi thường theo quy định của pháp luật chuyên ngành, **không được** là người có quyền và lợi ích liên quan đến vụ việc hoặc lợi ích liên quan đến vụ việc hoặc là người thân thích theo quy định của Bộ luật dân sự của người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc của người bị thiệt hại.

Vấn đề trình độ chuyên môn của người giải quyết bồi thường là hết sức quan trọng trong quá trình giải quyết bồi thường. Người giải quyết bồi thường

phải nắm vững các quy định của pháp luật về Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, quy định của pháp luật về lĩnh vực mà người thi hành công vụ gây thiệt hại.

Ngoài ra, người giải quyết bồi thường cũng cần có một số kỹ năng như: khả năng suy đoán, kỹ năng hòa giải, thái độ hài hòa và tinh thần cầu thị, năng lực ứng biến linh hoạt nhạy bén, kỹ năng biểu đạt ngôn ngữ,... và kỹ năng đưa ra phương pháp, biện pháp giải quyết thương lượng hiệu quả.

Khoản 3 Điều 43 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước quy định: Trong thời hạn **02 ngày** làm việc kể từ ngày thụ lý hồ sơ, người đứng đầu cơ quan giải quyết bồi thường phải ra quyết định cử người giải quyết bồi thường (*Theo mẫu số 05/bồi thường nhà nước của Thông tư số 04/2018/TT-BTP*). Đồng thời, phải thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu bồi thường và cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường.

Việc cử người giải quyết bồi thường không đảm bảo theo quy định như nêu trên thì toàn bộ hồ sơ liên quan đến việc giải quyết bồi thường của người được cử giải quyết bồi thường như thực hiện việc xác minh thiệt hại, thương lượng giải quyết bồi thường và ban hành Quyết định giải quyết **sẽ bị hủy bỏ** theo quy định tại khoản 3 Điều 48 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017.

5. Tạm ứng kinh phí bồi thường

Người yêu cầu bồi thường có quyền đề nghị tạm ứng kinh phí bồi thường theo quy định tại Điều 44 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017. Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường là người có thẩm quyền quyết định việc tạm ứng cho người bị thiệt hại và quyết định mức tạm ứng cho người yêu cầu bồi thường. Tuy nhiên, mức tạm ứng cho người bị thiệt hại nhưng không được dưới 50% giá trị các thiệt hại được sử dụng làm căn cứ tính toán việc tạm ứng kinh phí bồi thường.

Kinh phí tạm ứng bồi thường được áp dụng đối với các thiệt hại về tinh thần quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 6 Điều 27 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 và những thiệt hại khác có thể tính ngay mà không cần xác minh và cơ quan giải quyết bồi thường phải tạm ứng khi người yêu cầu bồi thường đề nghị.

Cần lưu ý, việc tạm ứng kinh phí bồi thường chỉ được thực hiện trong trường hợp giải quyết bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.

☞ **Trình tự, thủ tục tạm ứng kinh phí bồi thường được thực hiện như sau:**

Ngay sau khi thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường, người giải quyết bồi thường có trách nhiệm xác định giá trị các thiệt hại quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 và đề xuất Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường việc tạm ứng kinh phí bồi thường và mức tạm ứng cho người yêu cầu bồi thường. Tuy nhiên, cơ quan giải quyết bồi thường có thể thực hiện

việc tạm ứng kinh phí bồi thường theo một trong hai trường hợp căn cứ vào tình hình tài chính của cơ quan giải quyết bồi thường, cụ thể:

- *Trường hợp thứ nhất*, cơ quan giải quyết bồi thường còn dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao thì thủ tục tạm ứng kinh phí bồi thường được thực hiện như sau:

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất tạm ứng kinh phí bồi thường của người giải quyết bồi thường, cơ quan giải quyết bồi thường phải hoàn thành việc tạm ứng kinh phí và chi trả cho người yêu cầu bồi thường;

+ Trên cơ sở kinh phí đã tạm ứng để chi trả cho người yêu cầu bồi thường, cơ quan giải quyết bồi thường đề nghị cơ quan tài chính có thẩm quyền cấp bổ sung kinh phí đã tạm ứng cho người yêu cầu bồi thường;

+ Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị bổ sung kinh phí quy định tại điểm b khoản 2 Điều 44 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 của cơ quan giải quyết bồi thường, cơ quan tài chính có thẩm quyền có trách nhiệm bổ sung kinh phí cho cơ quan giải quyết bồi thường.

- *Trường hợp thứ hai*, cơ quan giải quyết bồi thường không còn đủ dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao thì thủ tục tạm ứng kinh phí bồi thường được thực hiện như sau:

+ Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất của người giải quyết bồi thường, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường có văn bản đề nghị cơ quan tài chính có thẩm quyền tạm ứng kinh phí để chi trả cho người yêu cầu bồi thường;

+ Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị quy định tại điểm c khoản 2 Điều 44 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 của cơ quan giải quyết bồi thường, cơ quan tài chính có thẩm quyền có trách nhiệm cấp kinh phí cho cơ quan giải quyết bồi thường;

6. Xác minh thiệt hại

Việc xác minh thiệt hại cần được thực hiện đầy đủ, đúng pháp luật, đánh giá toàn diện, chính xác sẽ góp phần thuận lợi trong quá trình thương lượng, giải quyết yêu cầu bồi thường thành công. Ngược lại, nếu việc xác minh thiệt hại không chính xác, không đầy đủ thì quá trình thương lượng sẽ kéo dài hoặc thỏa thuận không thành công với người bị thiệt hại.

6.1. Thời gian làm căn cứ xác định thiệt hại được bồi thường

Thời gian làm căn cứ xác định thiệt hại được bồi thường là khoảng thời gian được tính từ ngày phát sinh thiệt hại thực tế cho đến khi chấm dứt thiệt hại (khoản 3 Điều 22 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017).

6.2. Thời hạn xác minh thiệt hại

Theo Điều 45 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, thời hạn xác minh thiệt hại là 15 ngày kể từ ngày thụ lý hồ sơ. Trường hợp vụ việc yêu cầu giải quyết bồi thường có nhiều tình tiết phức tạp hoặc phải xác minh tại nhiều địa điểm thời gian xác minh là 30 ngày kể từ ngày thụ lý hồ sơ. Khi hết thời hạn xác minh, người giải quyết bồi thường và người yêu cầu bồi thường có thể thỏa thuận để kéo dài thời gian xác minh nhưng không được quá 15 ngày.

Việc thỏa thuận phải được lập thành biên bản và có chữ ký của người giải quyết bồi thường, chữ ký hoặc điểm chỉ của người yêu cầu bồi thường vào từng trang của biên bản. Biên bản phải có các nội dung chính sau đây: ngày, tháng, năm lập biên bản; lý do kéo dài thời hạn xác minh thiệt hại; thời điểm kết thúc việc kéo dài thời hạn xác minh thiệt hại (khoản 2 Điều 14 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Những vụ việc phức tạp thì cơ quan giải quyết bồi thường có thể đề nghị đại diện Bộ Tư pháp/ Sở Tư pháp; Bộ Tài chính/ Sở Tài chính tham gia xác minh thiệt hại. Khi nhận được đề nghị, trong thời hạn 02 ngày làm việc, các cơ quan này có trách nhiệm cử đại diện tham gia vào việc xác minh thiệt hại.

☛ Vụ việc phức tạp gồm một trong các trường hợp:

- + Có **nhều loại thiệt hại** xảy ra ở **nhều thời điểm** khác nhau;
- + Mức yêu cầu bồi thường trong văn bản yêu cầu bồi thường **trên 05 tỷ đồng**;
- + Có **ảnh hưởng lớn** đến tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại địa phương.

Người giải quyết bồi thường phải hoàn thành báo cáo xác minh trong thời hạn **03 ngày** làm việc kể từ ngày kết thúc xác minh thiệt hại.

Báo cáo xác minh thiệt hại phải có các nội dung chính sau đây: các loại thiệt hại được xác minh; cách thức xác minh thiệt hại; việc tham gia xác minh thiệt hại của cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước có thẩm quyền, cơ quan tài chính có thẩm quyền (nếu có); thỏa thuận việc kéo dài thời hạn xác minh thiệt hại (nếu có); đề xuất về các loại thiệt hại được bồi thường, mức bồi thường; các nội dung khác liên quan đến quá trình xác minh thiệt hại (nếu có) (Điều 20 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

6.3. Thời điểm để tính giá trị thiệt hại được bồi thường

Khoản 2 Điều 22 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 xác định thời điểm để tính giá trị thiệt hại được bồi thường gồm:

6.3.1. Tính từ thời điểm cơ quan giải quyết bồi thường thụ lý hồ sơ

Giá trị thiệt hại được bồi thường được tính từ thời điểm cơ quan giải quyết bồi thường thụ lý hồ sơ trong các trường hợp:

- Trường hợp sau khi có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường, người yêu cầu bồi thường yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại giải quyết yêu cầu bồi thường.

- Trường hợp sau khi có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường, người yêu cầu bồi thường yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại giải quyết yêu cầu bồi thường, nhưng sau đó vì một trong ba lý do: *một là*, thương lượng không thành; hoặc *hai là*, hết thời hạn ra quyết định giải quyết yêu cầu bồi thường mà cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại không ra quyết định; hoặc *ba là*, người yêu cầu bồi thường không đồng ý với quyết định giải quyết yêu cầu bồi thường đó và khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu bồi thường theo thủ tục tố tụng dân sự.

6.3.2. Tính từ thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm xác định giá trị thiệt hại

Giá trị thiệt hại được bồi thường được tính từ thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm xác định giá trị thiệt hại trong các trường hợp:

- Trường hợp sau khi có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường, người yêu cầu bồi thường yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại giải quyết yêu cầu bồi thường, nhưng sau đó người yêu cầu bồi thường rút đơn yêu cầu bồi thường trước thời điểm cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại tiến hành việc xác minh thiệt hại và khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu bồi thường theo thủ tục tố tụng dân sự.

- Trường hợp sau khi có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường, người yêu cầu bồi thường khởi kiện ngay ra Tòa án yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu bồi thường theo thủ tục tố tụng dân sự.

- Trường hợp người yêu cầu bồi thường thực hiện yêu cầu bồi thường trong quá trình giải quyết vụ án hành chính tại Tòa án.

- Trường hợp người yêu cầu bồi thường thực hiện yêu cầu bồi thường trong quá trình giải quyết vụ án hình sự tại Tòa án.

6.4. Thiệt hại được bồi thường

Thiệt hại được bồi thường là thiệt hại thực tế đã phát sinh, các khoản lãi và các chi phí khác theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, Nghị định số 68/2018/NĐ-CP (không áp dụng các quy định về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng theo quy định của Bộ luật dân sự và các văn bản thi hành).

Các loại thiệt hại phải được xác định chi tiết về mức độ thiệt hại, giá trị bồi thường theo giá thị trường tại thời điểm giải quyết bồi thường. Đây là yếu tố quan trọng để khi tiến hành thương lượng sẽ diễn ra nhanh chóng, hiệu quả.

Cụ thể về thiệt hại được bồi thường theo Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, bao gồm:

☞ Thiệt hại do tài sản bị xâm phạm

a) Trường hợp tài sản đã bị phát mại, bị mất

- Thiệt hại được xác định căn cứ vào giá thị trường của tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tính năng, tiêu chuẩn kỹ thuật, tác dụng và mức độ hao mòn của tài sản trên thị trường tại thời điểm quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017. Thời điểm để xác định hiện trạng tài sản làm căn cứ tính mức bồi thường là thời điểm thiệt hại xảy ra (khoản 1 Điều 23).

- Giá thị trường của tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tính năng, tiêu chuẩn kỹ thuật, tác dụng và chất lượng trên thị trường” được xác định là giá giao dịch phổ biến trung bình trên thị trường của 03 tài sản đó do 03 cơ sở kinh doanh khác nhau trên thị trường cung cấp (khoản 1 Điều 3 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

- Để xác định “Giá thị trường của tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tính năng, tiêu chuẩn kỹ thuật, tác dụng và chất lượng trên thị trường” thì “Thị trường” được xác định là thị trường trong phạm vi huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là thị trường cấp huyện) nơi phát sinh thiệt hại thực tế. Trường hợp thị trường cấp huyện nơi phát sinh thiệt hại thực tế không có tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, tính năng, tác dụng và chất lượng thì thị trường là thị trường cấp huyện gần nhất với nơi phát sinh thiệt hại thực tế trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (khoản 2 Điều 3 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Trường hợp không xác định được “thị trường” theo các tiêu chí nêu trên thì cơ quan giải quyết yêu cầu bồi thường định giá tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP.

- “Mức độ hao mòn của tài sản” được xác định theo quy định của pháp luật về chế độ quản lý, sử dụng, trích khấu hao tài sản cố định (khoản 3 Điều 3 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

- “Thời điểm thiệt hại xảy ra” được xác định là ngày phát sinh thiệt hại thực tế (khoản 7 Điều 3 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

b) Trường hợp tài sản bị hư hỏng

Thiệt hại được xác định là chi phí có liên quan theo giá thị trường tại thời điểm quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 để sửa chữa, khôi phục lại tài sản; nếu tài sản bị hư hỏng không thể sửa chữa, khôi phục thì thiệt hại được xác định tương tự như tài sản bị phát mại, bị mất theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 (khoản 2 Điều 23 Luật Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017).

- “Giá thị trường” để sửa chữa, khôi phục lại tài sản bị hư hỏng được xác định là giá giao dịch phổ biến trung bình trên thị trường cấp huyện để sửa chữa, khôi phục lại tài sản do 03 cơ sở dịch vụ sửa chữa, khôi phục khác nhau trên thị trường cung cấp (khoản 4 Điều 3 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

- Để xác định “Giá thị trường” thì “Thị trường” được xác định là thị trường cấp huyện nơi phát sinh thiệt hại thực tế. Trường hợp thị trường cấp huyện nơi phát sinh thiệt hại thực tế không có tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, tính năng, tác dụng và chất lượng thì thị trường là thị trường cấp huyện gần nhất với nơi phát sinh thiệt hại thực tế trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Trường hợp không xác định được “thị trường” theo các tiêu chí nêu trên thì cơ quan giải quyết yêu cầu bồi thường định giá tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP (khoản 2 và khoản 5 Điều 3 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

c) Trường hợp có thiệt hại phát sinh do việc không sử dụng, khai thác tài sản

- Thiệt hại được xác định là thu nhập thực tế bị mất. Đối với những tài sản trên thị trường có cho thuê, thu nhập thực tế bị mất được xác định phù hợp với mức giá thuê trung bình 01 tháng của tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, tính năng, tác dụng và chất lượng tại thời điểm quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017; đối với những tài sản trên thị trường không có cho thuê, thu nhập thực tế bị mất được xác định trên cơ sở thu nhập trung bình của 03 tháng liền kề do tài sản bị thiệt hại mang lại trong điều kiện bình thường trước thời điểm thiệt hại xảy ra (khoản 3 Điều 23).

- “Mức giá thuê trung bình 01 tháng” của động sản được xác định là mức giá thuê trung bình 01 tháng của 03 tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, tính năng, tác dụng và chất lượng do 03 cơ sở khác nhau cho thuê trên thị trường cùng cấp (khoản 6 Điều 3 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Đối với tài sản là bất động sản thì mức giá thuê trung bình 01 tháng được xác định là mức giá thuê trung bình của 03 bất động sản cùng loại, cùng chất lượng do 03 cơ sở khác nhau cho thuê trên thị trường cùng cấp“ (khoản 6 Điều 3 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

- Để xác định “Mức giá thuê trung bình 01 tháng” thì “Thị trường” là thị trường cấp huyện nơi phát sinh thiệt hại thực tế. Trường hợp thị trường cấp huyện nơi phát sinh thiệt hại thực tế không có tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, tính năng, tác dụng và chất lượng thì thị trường là thị trường cấp huyện gần nhất với nơi phát sinh thiệt hại thực tế trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Trường hợp không xác định được “thị trường” theo các tiêu chí nêu trên thì cơ quan giải quyết yêu cầu bồi thường định giá tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP (khoản 2 và khoản 6 Điều 3 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

- “Thời điểm thiệt hại xảy ra” được xác định là ngày phát sinh thiệt hại thực tế (khoản 7 Điều 3 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

- “Khoảng thời gian để tính thu nhập thực tế bị mất do tài sản đã bị phát mại, bị mất” được tính từ ngày tài sản bị phát mại, bị mất đến thời điểm thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường theo quy định tại Điều 43 của Luật Trách nhiệm bồi thường của

Nhà nước năm 2017 hoặc đến thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm xác định giá trị thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều 52 và Điều 55 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 (sau đây gọi là thời điểm thụ lý, giải quyết) (khoản 1 Điều 4 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

- “Khoảng thời gian để tính thu nhập thực tế bị mất do không được sử dụng, khai thác tài sản bị thu giữ, tạm giữ, kê biên, tịch thu trái pháp luật hoặc do tài khoản bị phong tỏa” được tính từ ngày không được sử dụng, khai thác tài sản đến ngày tài sản được trả lại hoặc đến ngày tài khoản được giải tỏa (khoản 2 Điều 4 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Trường hợp đến thời điểm thụ lý, giải quyết mà thiệt hại là “thu nhập thực tế bị mất do không được sử dụng, khai thác tài sản bị thu giữ, tạm giữ, kê biên, tịch thu trái pháp luật hoặc do tài khoản bị phong tỏa” chưa chấm dứt thì khoảng thời gian được tính từ ngày phát sinh thiệt hại thực tế đến thời điểm thụ lý, giải quyết (khoản 5 Điều 4 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

d) Trường hợp các khoản tiền đã nộp vào ngân sách nhà nước theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc các khoản tiền bị tịch thu, thi hành án, khoản tiền đã đặt để bảo đảm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền

Thiệt hại là các khoản tiền đó và khoản lãi. Trường hợp các khoản tiền đó là khoản vay có lãi thì khoản lãi được tính là khoản lãi vay hợp pháp theo quy định của Bộ luật dân sự. Trường hợp các khoản tiền đó không phải là khoản vay có lãi thì khoản lãi được tính theo lãi suất phát sinh do chậm trả tiền trong trường hợp không có thỏa thuận theo quy định của Bộ luật dân sự tại thời điểm quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 (khoản 4 Điều 23 Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017).

- Khoảng thời gian để tính “khoản lãi của khoản tiền đã nộp vào ngân sách nhà nước hoặc bị tịch thu, thi hành án, đã đặt để bảo đảm theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được tính từ ngày nộp tiền vào ngân sách nhà nước, ngày bị tịch thu, bị thi hành án, đặt tiền để bảo đảm theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đến thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền trả lại khoản tiền đó (khoản 3 Điều 4 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

- Trường hợp đến thời điểm thụ lý, giải quyết mà thiệt hại là “khoản lãi của khoản tiền đã nộp vào ngân sách nhà nước hoặc bị tịch thu, thi hành án, đã đặt để bảo đảm theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền” chưa chấm dứt thì khoảng thời gian được tính từ ngày phát sinh thiệt hại thực tế đến thời điểm thụ lý, giải quyết (khoản 5 Điều 4 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

d) Trường hợp người bị thiệt hại không thể thực hiện được các giao dịch dân sự, kinh tế đã có hiệu lực và đã phải thanh toán tiền phạt do vi phạm nghĩa vụ trong giao dịch dân sự, kinh tế đó

Thiệt hại được xác định là số tiền phạt theo mức phạt đã thỏa thuận và khoản lãi của khoản tiền phạt đó. Trường hợp khoản tiền phạt đó là khoản vay có

lãi thì khoản lãi được tính là khoản lãi vay hợp pháp theo quy định của Bộ luật dân sự. Trường hợp khoản tiền phạt đó không phải là khoản vay có lãi thì khoản lãi được tính theo lãi suất phát sinh do chậm trả tiền trong trường hợp không có thỏa thuận theo quy định của Bộ luật dân sự tại thời điểm quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 (khoản 5 Điều 23 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017).

- Đối với trường hợp khoản tiền phạt là khoản vay có lãi thì khoảng thời gian để tính “khoản lãi của khoản tiền phạt do vi phạm nghĩa vụ trong giao dịch dân sự, kinh tế” được tính từ ngày nộp khoản tiền phạt đến thời điểm người bị thiệt hại trả xong khoản lãi của khoản tiền phạt (điểm a khoản 4 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

- Đối với trường hợp khoản tiền phạt không phải là khoản vay có lãi thì khoảng thời gian để tính “khoản lãi của khoản tiền phạt do vi phạm nghĩa vụ trong giao dịch dân sự, kinh tế” được tính từ ngày nộp khoản tiền phạt đến thời điểm thụ lý, giải quyết (điểm b khoản 4 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Trường hợp đến thời điểm thụ lý, giải quyết mà thiệt hại là “khoản lãi của khoản tiền phạt do vi phạm nghĩa vụ trong giao dịch dân sự, kinh tế” chưa chấm dứt thì khoảng thời gian được tính từ ngày phát sinh thiệt hại thực tế đến thời điểm thụ lý, giải quyết (khoản 5 Điều 4 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

e) Trường hợp thiệt hại xảy ra do vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết

Thiệt hại được bồi thường là phần thiệt hại do vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết.

☛ Thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút

a) Đối với người bị thiệt hại là cá nhân, thiệt hại là thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút được xác định như sau:

- Thu nhập ổn định từ tiền lương, tiền công được xác định theo mức tiền lương, tiền công của người bị thiệt hại trong khoảng thời gian tiền lương, tiền công bị mất hoặc bị giảm sút (điểm a khoản 1 Điều 24 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017).

Trong trường hợp này, khoảng thời gian “tiền lương, tiền công bị mất hoặc bị giảm sút” được tính từ ngày không được nhận tiền lương, tiền công hoặc từ ngày tiền lương, tiền công bị giảm sút đến ngày được nhận đủ tiền lương, tiền công (khoản 1 Điều 5 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Trường hợp tại thời điểm thụ lý, giải quyết mà người bị thiệt hại chưa được nhận đủ tiền lương, tiền công thì khoảng thời gian “tiền lương, tiền công bị mất hoặc bị giảm sút” được tính từ ngày không được nhận tiền lương, tiền công hoặc từ ngày tiền lương, tiền công bị giảm sút đến thời điểm thụ lý, giải quyết (khoản 1 Điều 5 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

- Thu nhập không ổn định từ tiền lương, tiền công

Thiệt hại này được xác định căn cứ vào mức tiền lương, tiền công trung bình của 03 tháng liền kề trước thời điểm thiệt hại xảy ra trong khoảng thời gian tiền lương, tiền công bị mất hoặc bị giảm sút (điểm b khoản 1 Điều 24 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017).

Trong trường hợp này, khoảng thời gian “tiền lương, tiền công bị mất hoặc bị giảm sút” được tính từ ngày không được nhận tiền lương, tiền công hoặc từ ngày tiền lương, tiền công bị giảm sút đến ngày được nhận đủ tiền lương, tiền công (khoản 1 Điều 5 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Trường hợp tại thời điểm thụ lý, giải quyết mà người bị thiệt hại chưa được nhận đủ tiền lương, tiền công thì khoảng thời gian “tiền lương, tiền công bị mất hoặc bị giảm sút” được tính từ ngày không được nhận tiền lương, tiền công hoặc từ ngày tiền lương, tiền công bị giảm sút đến thời điểm thụ lý, giải quyết (khoản 1 Điều 5 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

“Mức tiền lương, tiền công trung bình của 03 tháng liền kề” đối với thu nhập không ổn định từ tiền lương, tiền công được xác định là “mức tiền lương, tiền công trung bình của 03 tháng có thu nhập gần nhất trước thời điểm thiệt hại xảy ra” (khoản 2 Điều 5 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

- Thu nhập không ổn định theo mùa vụ

Thiệt hại này được xác định là thu nhập trung bình của lao động cùng loại tại địa phương trong khoảng thời gian thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút. Nếu không xác định được thu nhập trung bình của lao động cùng loại tại địa phương thì thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút được bồi thường là 01 ngày lương tối thiểu vùng tại nơi người bị thiệt hại cư trú cho 01 ngày bị thiệt hại (điểm c khoản 1 Điều 24 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017).

Ngày lương tối thiểu vùng được xác định là 01 tháng lương tối thiểu vùng do Nhà nước quy định chia cho 26 ngày.

b) Đối với người bị thiệt hại là tổ chức

Thiệt hại là thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút được xác định là bao gồm các khoản thu nhập theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp. Thu nhập được bồi thường được xác định căn cứ vào thu nhập trung bình của 02 năm liền kề trước thời điểm xảy ra thiệt hại. Việc xác định thu nhập trung bình được căn cứ vào báo cáo tài chính của tổ chức theo quy định của pháp luật. Trường hợp tổ chức được thành lập chưa đủ 02 năm tính đến thời điểm xảy ra thiệt hại thì thu nhập được bồi thường được xác định trên cơ sở thu nhập trung bình trong thời gian hoạt động thực tế theo báo cáo tài chính của tổ chức đó theo quy định của pháp luật (khoản 2 Điều 24 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017).

c) Khoảng thời gian làm căn cứ xác định thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút quy định tại Điều 24 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 trong một số trường hợp cụ thể:

(1) Trường hợp người bị thiệt hại bị áp dụng các biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc, tạm giữ người theo thủ tục hành chính (Điều 6 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Khoảng thời gian làm căn cứ xác định “tiền lương, tiền công bị mất hoặc bị giảm sút quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 24 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017” được tính từ ngày người bị thiệt hại bị đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc, bị áp dụng biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính đến ngày chấp hành xong biện pháp đó (khoản 1 Điều 6 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

“Mức tiền lương, tiền công trung bình của 03 tháng liền kề” đối với thu nhập không ổn định từ tiền lương, tiền công được xác định là “mức tiền lương, tiền công trung bình của 03 tháng có thu nhập gần nhất trước thời điểm thiệt hại xảy ra” (khoản 2 Điều 5 và khoản 2 Điều 6 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

(2) Trường hợp công chức từ Tổng Cục trưởng và tương đương trở xuống bị xử lý kỷ luật buộc thôi việc trái pháp luật (Điều 7 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

- Tại thời điểm thụ lý, giải quyết mà tuổi của người bị thiệt hại thấp hơn độ tuổi nghỉ hưu và người bị thiệt hại đã được khôi phục việc làm thì khoảng thời gian được tính từ ngày quyết định xử lý kỷ luật có hiệu lực pháp luật đến ngày được khôi phục việc làm.

Trường hợp đến thời điểm thụ lý, giải quyết mà người bị thiệt hại quy định tại khoản này chưa được khôi phục việc làm thì khoảng thời gian được tính từ ngày quyết định xử lý kỷ luật có hiệu lực pháp luật đến thời điểm thụ lý, giải quyết (khoản 1 Điều 7 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

- Tại thời điểm thụ lý, giải quyết mà tuổi người bị thiệt hại bằng hoặc cao hơn tuổi nghỉ hưu mà trước thời điểm người bị thiệt hại đủ tuổi nghỉ hưu, người đó đã được khôi phục việc làm thì khoảng thời gian được tính từ ngày quyết định xử lý kỷ luật có hiệu lực pháp luật đến ngày người đó được khôi phục việc làm.

Trường hợp đến thời điểm thụ lý, giải quyết mà người bị thiệt hại quy định tại khoản này chưa được khôi phục việc làm thì khoảng thời gian được tính từ ngày quyết định xử lý kỷ luật có hiệu lực pháp luật đến ngày đủ tuổi nghỉ hưu và khoảng thời gian hưởng chế độ bảo hiểm xã hội (khoản 2 Điều 7 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Trường hợp người bị thiệt hại chết trước khi được khôi phục việc làm thì khoảng thời gian nêu trên được tính từ ngày quyết định xử lý kỷ luật có hiệu lực pháp luật đến ngày người đó chết (khoản 3 Điều 7 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

(3) Trường hợp bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự (Điều 8 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

- Khoảng thời gian làm căn cứ xác định tiền lương, tiền công bị mất hoặc bị giảm sút quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 24 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 của người bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự (khoản 1 Điều 8 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

+ Trường hợp người bị thiệt hại bị giữ trong trường hợp khẩn cấp thì khoảng thời gian được tính từ ngày người bị thiệt hại bị giữ trong trường hợp khẩn cấp đến ngày được trả tự do.

+ Trường hợp người bị thiệt hại bị khởi tố, truy tố, xét xử, thi hành án mà bị tạm giữ, tạm giam, thi hành hình phạt tù thì khoảng thời gian được tính từ ngày người bị thiệt hại bị bắt, tạm giữ, tạm giam đến ngày chấp hành xong biện pháp đó hoặc từ ngày bắt đầu chấp hành hình phạt tù đến ngày chấp hành xong hình phạt tù.

+ Trường hợp người bị thiệt hại bị khởi tố, truy tố, xét xử, thi hành án mà không bị tạm giữ, tạm giam, thi hành hình phạt tù thì khoảng thời gian được tính từ ngày người bị thiệt hại bị khởi tố đến ngày có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường hoặc chấp hành xong hình phạt.

+ Trường hợp người bị thiệt hại bị khởi tố, truy tố, xét xử, thi hành án mà có khoảng thời gian bị tạm giữ, tạm giam, thi hành hình phạt tù và có khoảng thời gian không bị tạm giữ, tạm giam, thi hành hình phạt tù thì khoảng thời gian được tính từ ngày người bị thiệt hại bị khởi tố đến ngày chấp hành xong biện pháp ngăn chặn, chấp hành xong hình phạt hoặc đến ngày có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường.

- “Mức tiền lương, tiền công trung bình của 03 tháng liền kề” đối với thu nhập không ổn định từ tiền lương, tiền công được xác định là “mức tiền lương, tiền công trung bình của 03 tháng có thu nhập gần nhất trước thời điểm thiệt hại xảy ra” (khoản 2 Điều 5 và khoản 2 Điều 8 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

(4) Trường hợp người bị thiệt hại mất khả năng lao động (Điều 9 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

- Khoảng thời gian làm căn cứ xác định tiền lương, tiền công bị mất hoặc bị giảm sút quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 24 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 của người bị thiệt hại mất khả năng lao động có tham gia đóng bảo hiểm xã hội (khoản 1 Điều 9 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

+ Trường hợp người bị thiệt hại chết khi tuổi của người đó thấp hơn hoặc bằng tuổi nghỉ hưu thì khoảng thời gian được tính từ thời điểm người bị thiệt hại được xác định là mất khả năng lao động đến thời điểm người đó chết.

+ Trường hợp người bị thiệt hại chết khi tuổi của người đó cao hơn tuổi nghỉ hưu thì khoảng thời gian được tính bao gồm khoảng thời gian từ thời điểm người bị thiệt hại được xác định là mất khả năng lao động đến khi người đó đủ tuổi nghỉ hưu và khoảng thời gian hưởng chế độ bảo hiểm xã hội đến thời điểm người đó chết.

+ Trường hợp người bị thiệt hại còn sống thì khoảng thời gian được tính bao gồm khoảng thời gian từ thời điểm người bị thiệt hại được xác định là mất khả năng lao động đến khi người đó đủ tuổi nghỉ hưu và khoảng thời gian hưởng chế độ bảo hiểm xã hội từ khi đủ tuổi nghỉ hưu đến khi tuổi của người đó đạt tuổi thọ trung bình do cơ quan có thẩm quyền công bố và cộng thêm 10 năm.

- Khoảng thời gian làm căn cứ xác định tiền lương, tiền công bị mất hoặc bị giảm sút quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 24 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 của người bị thiệt hại mất khả năng lao động không tham gia đóng bảo hiểm xã hội (khoản 2 Điều 9 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

+ Trường hợp người bị thiệt hại đã chết thì khoảng thời gian được tính từ thời điểm người đó được xác định là mất khả năng lao động đến thời điểm người đó chết.

+ Trường hợp người bị thiệt hại còn sống thì khoảng thời gian được tính từ thời điểm người đó được xác định là mất khả năng lao động đến thời điểm người đó đạt tuổi thọ trung bình do cơ quan có thẩm quyền công bố và cộng thêm 10 năm.

- “Mức tiền lương, tiền công trung bình của 03 tháng liền kề” đối với thu nhập không ổn định từ tiền lương, tiền công được xác định là “mức tiền lương, tiền công trung bình của 03 tháng có thu nhập gần nhất trước thời điểm thiệt hại xảy ra” (khoản 2 Điều 5 và khoản 3 Điều 9 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

☞ Thiệt hại về vật chất do người bị thiệt hại chết

a) Chi phí khám bệnh, chữa bệnh

Chi phí theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh cho người bị thiệt hại trước khi chết (khoản 1 Điều 25 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017).

b) Chi phí bồi dưỡng sức khỏe cho người bị thiệt hại trước khi chết

Được xác định là 01 ngày lương tối thiểu vùng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cho 01 ngày khám bệnh, chữa bệnh theo số ngày trong hồ sơ bệnh án (khoản 2 Điều 25 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017).

Khoảng thời gian để tính chi phí bồi dưỡng sức khỏe cho người bị thiệt hại quy định được xác định theo số ngày thực tế khám bệnh, chữa bệnh trong hồ sơ bệnh án (khoản 1 Điều 10 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

c) Chi phí cho người chăm sóc người bị thiệt hại trong thời gian khám bệnh, chữa bệnh trước khi chết

Được xác định là 01 ngày lương tối thiểu vùng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cho 01 ngày chăm sóc người bị thiệt hại (khoản 3 Điều 25 Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017).

Khoảng thời gian để tính chi phí cho người chăm sóc người bị thiệt hại trong thời gian khám bệnh, chữa bệnh được xác định theo số ngày thực tế có người chăm sóc người bị thiệt hại trong thời gian khám bệnh, chữa bệnh (khoản 2 Điều 10 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

d) Chi phí cho việc mai táng người bị thiệt hại chết

Được xác định theo mức trợ cấp mai táng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội (khoản 4 Điều 25 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017).

đ) Tiền cấp dưỡng cho những người mà người bị thiệt hại đang thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng

Được xác định là 01 tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người được cấp dưỡng đang cư trú cho mỗi tháng thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc đã được xác định theo bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (khoản 5 Điều 25 trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017).

☞ Thiệt hại về vật chất do sức khỏe bị xâm phạm

a) Chi phí khám bệnh, chữa bệnh

Chi phí theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh cho người bị thiệt hại (khoản 1 Điều 26 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017).

b) Chi phí bồi dưỡng sức khỏe cho người bị thiệt hại

Được xác định là 01 ngày lương tối thiểu vùng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cho 01 ngày khám bệnh, chữa bệnh theo số ngày trong hồ sơ bệnh án (khoản 2 Điều 26 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017).

Khoảng thời gian để tính chi phí bồi dưỡng sức khỏe cho người bị thiệt hại quy định được xác định theo số ngày thực tế khám bệnh, chữa bệnh trong hồ sơ bệnh án (khoản 1 Điều 10 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

c) Chi phí cho người chăm sóc người bị thiệt hại trong thời gian khám bệnh, chữa bệnh

Được xác định là 01 ngày lương tối thiểu vùng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cho 01 ngày chăm sóc người bị thiệt hại (khoản 3 Điều 26 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017).

Khoảng thời gian để tính chi phí cho người chăm sóc người bị thiệt hại trong thời gian khám bệnh, chữa bệnh được xác định theo số ngày thực tế có người chăm sóc người bị thiệt hại trong thời gian khám bệnh, chữa bệnh (khoản 2 Điều 10 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

d) Trường hợp người bị thiệt hại mất khả năng lao động và có người thường xuyên chăm sóc

Thiệt hại được bồi thường (khoản 4 Điều 26 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017) bao gồm:

- Chi phí cho người chăm sóc người bị thiệt hại

Được xác định là 01 ngày lương tối thiểu vùng tại nơi người bị thiệt hại cư trú cho 01 ngày chăm sóc người bị thiệt hại. Khoảng thời gian để tính chi phí cho người chăm sóc người bị thiệt hại mất khả năng lao động và có người thường

xuân chăm sóc được xác định trong các trường hợp sau đây(khoản 3 Điều 10 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP):

+ Trường hợp người bị thiệt hại đã chết thì khoảng thời gian được tính từ ngày có người chăm sóc đến thời điểm người đó chết.

+ Trường hợp người bị thiệt hại còn sống thì khoảng thời gian được tính từ ngày có người chăm sóc đến thời điểm người đó đạt tuổi thọ trung bình do cơ quan có thẩm quyền công bố và cộng thêm 10 năm.

+ Người bị thiệt hại còn sống mà sau đó phục hồi lại khả năng lao động thì khoảng thời gian được tính từ ngày có người chăm sóc đến thời điểm phục hồi khả năng lao động.

- Tiền cấp dưỡng cho những người mà người bị thiệt hại đang thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng

Được xác định là 01 tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người được cấp dưỡng cư trú cho mỗi tháng thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc đã được xác định theo bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

☞ Thiệt hại về tinh thần

a) Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn

Được xác định là 0,5 ngày lương theo mức lương cơ sở do Nhà nước quy định (sau đây gọi là ngày lương cơ sở) cho 01 ngày bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn (khoản 1 Điều 27 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017).

b) Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp bị áp dụng biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính, bị đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc

Được xác định là 02 ngày lương cơ sở cho 01 ngày bị áp dụng biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính, bị đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc (khoản 2 Điều 27 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017).

c) Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp người bị thiệt hại bị khởi tố, truy tố, xét xử, thi hành án, bị áp dụng biện pháp ngăn chặn trong hoạt động tố tụng hình sự (khoản 3 Điều 27 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017)

- Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp người bị thiệt hại bị giữ trong trường hợp khẩn cấp: Được xác định là 02 ngày lương cơ sở.

- Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp người bị thiệt hại bị bắt, tạm giữ, tạm giam, chấp hành hình phạt tù: Thiệt hại được xác định là 05 ngày lương cơ sở cho 01 ngày bị bắt, tạm giữ, tạm giam, chấp hành hình phạt tù.

Khoảng thời gian xác định thiệt hại về tinh thần trong trường hợp này được tính kể từ ngày người bị thiệt hại bị bắt, tạm giữ, tạm giam, chấp hành hình phạt tù đến ngày chấp hành xong biện pháp ngăn chặn hoặc được trả tự do hoặc đến ngày chấp hành xong hình phạt tù (khoản 1 Điều 11 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

- Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp người bị thiệt hại là người bị khởi tố, truy tố, xét xử, thi hành án mà không bị bắt, tạm giữ, tạm giam hoặc chấp hành hình phạt không phải là hình phạt tù: Được xác định là 02 ngày lương cơ sở cho 01 ngày không bị bắt, tạm giữ, tạm giam, chấp hành hình phạt, trừ trường hợp thiệt hại về tinh thần trong trường hợp người bị thiệt hại chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ hoặc hình phạt tù cho hưởng án treo.

Khoảng thời gian xác định thiệt hại về tinh thần trong trường hợp này được tính kể từ ngày người bị thiệt hại bị khởi tố hoặc chấp hành hình phạt đến ngày có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường (khoản 2 Điều 11 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

- Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp người bị thiệt hại chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, phạt tù cho hưởng án treo Được xác định là 03 ngày lương cơ sở cho 01 ngày chấp hành hình phạt. Khoảng thời gian xác định thiệt hại về tinh thần trong trường hợp này được tính kể từ ngày người bị thiệt hại chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, phạt tù cho hưởng án treo đến ngày chấp hành xong hình phạt (khoản 3 Điều 11 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

- Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp người bị thiệt hại đã chấp hành xong hình phạt theo bản án, quyết định của Tòa án mà sau đó mới có bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định người đó thuộc trường hợp được bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự: Được xác định là 02 ngày lương cơ sở cho 01 ngày chưa có bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định người đó thuộc trường hợp được bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự. Khoảng thời gian xác định thiệt hại về tinh thần trong trường hợp này được tính kể từ ngày người bị thiệt hại đã chấp hành xong hình phạt cho đến ngày có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường (khoản 4 Điều 11 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

d) Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp người bị thiệt hại chết

Được xác định là 360 tháng lương cơ sở. Trường hợp người bị thiệt hại chết thì không áp dụng bồi thường thiệt hại về tinh thần quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 5 Điều 27 Luật Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 (khoản 4 Điều 27 trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017).

đ) Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp sức khỏe bị xâm phạm

Được xác định căn cứ vào mức độ sức khỏe bị tổn hại nhưng không quá 50 tháng lương cơ sở (khoản 5 Điều 27 Luật Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017).

e) Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp công chức bị xử lý kỷ luật buộc thôi việc trái pháp luật

Được xác định là 01 ngày lương cơ sở cho 01 ngày bị buộc thôi việc trái pháp luật (khoản 6 Điều 27). Ngày lương cơ sở được xác định là 01 tháng lương cơ sở chia cho 22 ngày (khoản 7 Điều 27 Luật Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017).

☛ Thiệt hại là chi phí khác được bồi thường

a) Chi phí thuê phòng nghỉ, chi phí đi lại, in ấn tài liệu, gửi đơn thư trong quá trình khiếu nại, tố cáo; chi phí thuê người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại (điểm a khoản 1 Điều 28 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017).

Chi phí này được xác định như sau:

- Chi phí thuê phòng nghỉ, chi phí đi lại, in ấn tài liệu được thanh toán theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp với giá trị được xác định tại thời điểm quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 nhưng tối đa không quá mức quy định của Bộ Tài chính về chế độ công tác phí đối với cán bộ, công chức; chế độ chi tổ chức hội nghị đối với cơ quan nhà nước (điểm a khoản 2 Điều 28 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017).

Trường hợp người yêu cầu bồi thường không xuất trình được hóa đơn, chứng từ hợp pháp đối với các chi phí quy định tại điểm này thì chi phí được bồi thường không quá 06 tháng lương cơ sở tại thời điểm quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 cho 01 năm tính từ thời điểm bắt đầu khiếu nại hoặc tố cáo hoặc tham gia tố tụng cho đến ngày có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền;

- Chi phí gửi đơn thư đến cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền giải quyết được tính theo biên lai cước phí bưu chính với giá trị được xác định tại thời điểm quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 (điểm b khoản 2 Điều 28 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017);

Trường hợp người yêu cầu bồi thường không xuất trình được biên lai cước phí đối với các chi phí quy định tại điểm này thì chi phí được bồi thường không quá 01 tháng lương cơ sở tại thời điểm quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật này cho 01 năm tính từ thời điểm bắt đầu khiếu nại hoặc tố cáo hoặc tham gia tố tụng cho đến ngày có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền;

- Chi phí thuê người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại được thanh toán theo hợp đồng thực tế nhưng không quá mức thù lao do Chính phủ quy định đối với luật sư tham gia tố tụng theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng và chỉ thanh toán cho một người bào chữa hoặc một người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại tại một thời điểm (điểm c khoản 2 Điều 28 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017).

b) Chi phí đi lại để thăm gặp của thân nhân (thân nhân của người bị tạm giữ, người bị tạm giam, người chấp hành án phạt tù được xác định theo quy định của pháp luật về thi hành tạm giữ, tạm giam, pháp luật về thi hành án hình sự) người bị tạm giữ, người bị tạm giam, người chấp hành án phạt tù trong tổ tụng hình sự (điểm b khoản 1 Điều 28 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017).

Chi phí này được xác định theo số người, số lần thăm gặp thực tế nhưng không quá số người, số lần được thăm gặp tối đa theo quy định của pháp luật về thi hành tạm giữ, tạm giam, pháp luật về thi hành án hình sự. Trường hợp không chứng minh được số người, số lần thăm gặp thực tế thì chi phí này được xác định theo số người, số lần được thăm gặp tối đa theo quy định của pháp luật về thi hành tạm giữ, tạm giam, pháp luật về thi hành án hình sự (khoản 3 Điều 28 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017).

c) Khoảng thời gian làm căn cứ xác định chi phí được bồi thường

Khoảng thời gian làm căn cứ xác định chi phí được bồi thường quy định tại Điều 28 của Luật này được tính từ ngày phát sinh thiệt hại thực tế cho đến ngày có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền.

d) Các trường hợp chi phí thuê phòng nghỉ, chi phí đi lại, in ấn tài liệu, gửi đơn thư được bồi thường

Chi phí thuê phòng nghỉ, chi phí đi lại, in ấn tài liệu, gửi đơn thư quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 được bồi thường trong trường hợp người yêu cầu bồi thường khiếu nại, tố cáo, tham gia tố tụng hoặc yêu cầu bồi thường tại một trong các cơ quan sau đây (khoản 1 Điều 12 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP):

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại;
- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết tố cáo;
- Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng;
- Cơ quan giải quyết bồi thường theo quy định của Luật.

đ) Cách tính chi phí thuê phòng nghỉ, chi phí đi lại, in ấn tài liệu, gửi đơn thư

Chi phí thuê phòng nghỉ, chi phí đi lại, in ấn tài liệu, gửi đơn thư quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 được xác định theo số lần và khoảng thời gian giữa các lần khiếu nại, tố cáo, tham gia tố tụng và yêu cầu bồi thường tại các cơ quan quy định tại điểm a hoặc điểm b hoặc điểm c hoặc điểm d khoản 1 Điều 28 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo, tố tụng và trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Số lần khiếu nại, tố cáo, tham gia tố tụng và yêu cầu bồi thường thực tế được xác định như sau (khoản 2 Điều 12 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP):

- Số lần khiếu nại, tố cáo, tham gia tố tụng, yêu cầu bồi thường và tham gia theo đề nghị của một trong các cơ quan (cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại; cơ quan có thẩm quyền giải quyết tố cáo; Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng; cơ quan giải quyết bồi thường theo quy định của Luật) để giải quyết khiếu nại, tố cáo, giải quyết vụ án, giải quyết bồi thường tương ứng với quyền, thời hạn, trình tự, thủ tục giải quyết theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo, tố tụng và trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

- Số lần khiếu nại, tố cáo, tham gia tố tụng và yêu cầu bồi thường thực tế để có được quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo, bản án, quyết định của cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp cơ quan đó không thực hiện đúng quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo, tố tụng và trách nhiệm bồi thường của Nhà nước về thời hạn, trình tự, thủ tục giải quyết.

- Chi phí thuê phòng nghỉ quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật được xác định tương ứng với số ngày làm việc thực tế giữa người yêu cầu bồi thường với một trong các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật và 01 ngày thuê phòng nghỉ trước (nếu có) và 01 ngày thuê phòng nghỉ sau (nếu có) (khoản 3 Điều 12 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

☞ Khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp khác của người bị thiệt hại

a) Người bị thiệt hại là cá nhân

Ngoài các thiệt hại được bồi thường quy định tại các điều 23, 24, 25, 26, 27 và 28 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017, người bị thiệt hại là cá nhân còn được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp sau đây: Khôi phục chức vụ (nếu có), việc làm và các chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật có liên quan; khôi phục quyền học tập; khôi phục tư cách thành viên của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (khoản 1 Điều 29).

b) Người bị thiệt hại là tổ chức

Ngoài các thiệt hại được bồi thường quy định tại các điều 23, 24, 25, 26, 27 và 28 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017, người bị thiệt hại là tổ chức còn được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp khác theo quy định của pháp luật (khoản 2 Điều 29 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017).

c) Trình tự, thủ tục khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp khác của người bị thiệt hại

Được thực hiện theo quy định của pháp luật và các quy định, quy chế, điều lệ của các tổ chức có liên quan (khoản 3 Điều 29 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017).

☞ Trả lại tài sản

a) Tài sản bị thu giữ, tạm giữ, kê biên, tịch thu trái pháp luật phải được trả lại ngay khi quyết định thu giữ, tạm giữ, kê biên, tịch thu bị hủy bỏ (khoản 1 Điều 30 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017).

b) Việc trả lại tài sản bị tạm giữ, tịch thu trái pháp luật trong hoạt động quản lý hành chính được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính (khoản 2 Điều 30 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017).

c) Việc trả lại tài sản bị kê biên trái pháp luật trong hoạt động thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự (khoản 3 Điều 30 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017).

d) Việc trả lại tài sản bị thu giữ trái pháp luật trong hoạt động tố tụng được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng và quy định khác của pháp luật có liên quan (khoản 4 Điều 30 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017).

☞ Phục hồi danh dự

a) Những đối tượng được phục hồi danh dự bao gồm: người bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự; công chức bị xử lý kỷ luật buộc thôi việc trái pháp luật; người bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc trái pháp luật.

b) Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm chủ động thực hiện việc phục hồi danh dự đối với người bị thiệt hại. Việc phục hồi danh dự được thực hiện theo quy định tại Mục 3 Chương V của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017.

6.5. Trách nhiệm thực hiện xác minh thiệt hại

Người giải quyết bồi thường có trách nhiệm thực hiện việc xác minh các thiệt hại được yêu cầu trong hồ sơ. Trong trường hợp cần thiết, người giải quyết bồi thường có thể yêu cầu người yêu cầu bồi thường, cá nhân, tổ chức khác có liên quan cung cấp tài liệu, chứng cứ làm cơ sở cho việc xác minh thiệt hại, đề nghị định giá tài sản, giám định thiệt hại hoặc lấy ý kiến của cá nhân, tổ chức có liên quan về thiệt hại, mức bồi thường.

6.7. Cách thức xác minh thiệt hại

Xác định các thiệt hại được Nhà nước bồi thường trong văn bản yêu cầu bồi thường; yêu cầu người yêu cầu bồi thường, cá nhân, tổ chức có liên quan cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc giải quyết yêu cầu bồi thường; tổ chức trao đổi ý kiến trực tiếp giữa người yêu cầu bồi thường với cá nhân, tổ chức có liên quan. Việc tổ chức trao đổi ý kiến phải được lập thành biên bản, có chữ ký hoặc điểm chỉ của cá nhân, tổ chức tham gia; đề nghị giám định các tài liệu, chứng cứ mà người yêu cầu bồi thường đưa ra trong hồ sơ trong trường hợp có căn cứ cho rằng các tài liệu, chứng cứ đó là giả mạo hoặc trong trường hợp cần thiết khác; xem xét, đánh giá hiện trạng tài sản tại nơi có tài sản bị thiệt hại; lấy ý kiến bằng văn bản của cá nhân, tổ chức có liên quan về thiệt hại và mức bồi thường mà người yêu cầu bồi thường yêu cầu trong hồ sơ; định giá tài sản, giám định thiệt hại (khoản 1 Điều 14 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Trường hợp một trong các thiệt hại mà người yêu cầu bồi thường đã cung cấp các tài liệu, chứng cứ đầy đủ và đúng quy định của pháp luật thì người giải quyết bồi thường tiến hành xác minh tại chỗ đối với thiệt hại đó (điểm h khoản 1 Điều 14 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

6.8. Căn cứ xác minh thiệt hại

Việc xác minh thiệt hại trong từng trường hợp cụ thể được thực hiện căn cứ vào một hoặc một số loại tài liệu, chứng cứ hợp pháp sau đây (Điều 15 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP):

- Việc xác minh thiệt hại do tài sản bị xâm phạm được thực hiện căn cứ vào một hoặc một số loại tài liệu, chứng cứ liên quan đến: quyền sở hữu, khai thác, sử dụng tài sản; việc phát mại, thu giữ, tạm giữ, kê biên, tịch thu tài sản, thi hành án, mất tài sản, phong tỏa tài khoản; việc trả lại tài sản, tình trạng hư hỏng của tài sản, việc sửa chữa, khôi phục lại tài sản, cho thuê tài sản; việc vay tiền để nộp vào ngân sách nhà nước, nộp phạt do vi phạm nghĩa vụ trong giao dịch dân sự, kinh tế; việc nộp tiền vào ngân sách nhà nước, đặt tiền để bảo đảm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, nộp phạt do vi phạm nghĩa vụ trong giao dịch dân sự, kinh tế; việc hoàn trả tiền cho người bị thiệt hại, việc người bị thiệt hại trả tiền cho người mà người bị thiệt hại vay tiền; việc định giá tài sản, giám định thiệt hại.

- Việc xác minh thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút của người bị thiệt hại là cá nhân được thực hiện căn cứ vào một hoặc một số loại tài liệu, chứng cứ liên quan đến: việc trả tiền lương, tiền công, thu nhập không ổn định theo mùa vụ; việc hưởng chế độ bảo hiểm xã hội của người bị thiệt hại.

- Việc xác minh thiệt hại về vật chất do người bị thiệt hại chết và thiệt hại về vật chất do sức khỏe bị xâm phạm được thực hiện căn cứ vào một hoặc một số loại tài liệu, chứng cứ liên quan đến: việc khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; tình trạng mất khả năng lao động của người bị thiệt hại; việc có người thường xuyên chăm sóc người bị thiệt hại; việc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng; việc người bị thiệt hại chết; việc giám định thiệt hại.

- Việc xác minh thiệt hại về tinh thần được thực hiện căn cứ vào một hoặc một số loại tài liệu, chứng cứ liên quan đến: việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn, biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính, biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; việc bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bị khởi tố, truy tố, xét xử, thi hành án hoặc bị áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong hoạt động tố tụng hình sự; việc người bị thiệt hại chết; mức độ sức khỏe bị tổn hại; việc kỷ luật buộc thôi việc; việc giám định thiệt hại.

- Việc xác minh thiệt hại là các chi phí khác được bồi thường được thực hiện căn cứ vào một hoặc một số loại tài liệu, chứng cứ liên quan đến: việc thuê phòng nghỉ, đi lại, in ấn tài liệu, gửi đơn thư; thuê người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại; việc thăm gặp thân nhân của người bị tạm giữ, người bị tạm giam, người chấp hành án phạt tù trong tố tụng hình sự.

☞ **Nghĩa vụ cung cấp, bổ sung tài liệu chứng cứ, chứng minh thiệt hại**

Người giải quyết bồi thường có thể **yêu cầu người yêu cầu bồi thường** cung cấp tài liệu, chứng cứ làm cơ sở cho việc xác minh thiệt hại trong các trường hợp sau đây: chưa cung cấp các tài liệu, chứng cứ chứng minh thiệt hại trong văn bản yêu cầu bồi thường; đã cung cấp tài liệu, chứng cứ nhưng tài liệu, chứng cứ đó không đầy đủ hoặc không phù hợp với thiệt hại trong văn bản yêu cầu bồi thường; đã cung cấp tài liệu, chứng cứ nhưng tài liệu, chứng cứ đó không chứng minh được mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại thực tế xảy ra và hành vi gây thiệt hại của người thi hành công vụ (khoản 1 Điều 16 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Người giải quyết bồi thường có thể **yêu cầu cá nhân, tổ chức có liên quan** cung cấp tài liệu, chứng cứ làm cơ sở cho việc xác minh thiệt hại trong các trường hợp sau đây: cá nhân, tổ chức có liên quan có tài liệu, chứng cứ chứng minh thiệt hại mà người yêu cầu bồi thường không thể cung cấp; người yêu cầu bồi thường không cung cấp được bản chính để đối chiếu; xác nhận nội dung bản chính các giấy tờ, tài liệu thuộc thẩm quyền hoặc trách nhiệm của mình đã cung cấp cho người bị thiệt hại để chứng minh cho thiệt hại trong trường hợp không còn bản chính (khoản 2 Điều 16 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

☞ **Lấy ý kiến bằng văn bản về thiệt hại, mức bồi thường của cá nhân, tổ chức**

Người giải quyết bồi thường lấy ý kiến bằng văn bản về thiệt hại, mức bồi thường của một hoặc một số cá nhân, tổ chức sau đây: cơ quan chuyên môn của cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngành, lĩnh vực có liên quan đến các thiệt hại mà người yêu cầu bồi thường yêu cầu; cơ quan tài chính có thẩm quyền; một số chuyên gia về ngành, lĩnh vực có liên quan đến các thiệt hại mà người yêu cầu bồi thường yêu cầu và mức yêu cầu bồi thường (Điều 18 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP). Cụ thể trong các trường hợp:

- Các loại thiệt hại xảy ra ở nhiều thời điểm khác nhau và tài liệu, chứng cứ có liên quan đến vụ việc không rõ ràng, đầy đủ;
- Thiệt hại đã xảy ra từ 10 năm trở lên tính đến thời điểm thụ lý, giải quyết;
- Thiệt hại mà người yêu cầu bồi thường đưa ra trong hồ sơ có sự chênh lệch về giá trị bằng tiền từ 02 lần trở lên so với kết quả xác minh thiệt hại của cơ quan giải quyết bồi thường.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cá nhân, tổ chức được lấy ý kiến phải trả lời cơ quan giải quyết yêu cầu bồi thường bằng văn bản.

6.9. Định giá tài sản, giám định thiệt hại

a) Việc định giá tài sản được thực hiện trong các trường hợp sau đây: không xác định được “thị trường” để xác định “giá thị trường” đối với thiệt hại do tài sản bị xâm phạm; không có tài sản cùng loại với tài sản bị thiệt hại trên thị trường tại thời điểm tiến hành xác minh thiệt hại; có sự thay đổi về hiện trạng của tài sản bị thiệt hại tại thời điểm thụ lý, giải quyết so với ngày phát sinh thiệt hại thực tế dẫn

đến làm thay đổi tính năng, tiêu chuẩn kỹ thuật, tác dụng và chất lượng của tài sản (khoản 1 Điều 17 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP). Việc định giá tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá (khoản 3 Điều 17 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Việc giám định thiệt hại được thực hiện trong các trường hợp sau đây: có sự không thống nhất giữa người yêu cầu bồi thường và cơ quan giải quyết bồi thường về mức độ hư hỏng của tài sản hoặc tính chất, tiêu chuẩn kỹ thuật của tài sản hoặc phần thiệt hại xảy ra do vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết; chưa có kết quả giám định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền về mức độ sức khỏe bị tổn hại để làm căn cứ xác định thiệt hại về tinh thần do sức khỏe bị xâm phạm (khoản 2 Điều 17 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP). Việc giám định thiệt hại được thực hiện theo quy định của pháp luật về giám định tư pháp (khoản 3 Điều 17 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

b) Chi phí định giá tài sản, giám định thiệt hại được bảo đảm từ ngân sách nhà nước và được thực hiện như sau (khoản 4 Điều 17 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP):

Đối với trường hợp còn đủ dự toán quản lý hành chính:

- Trong quá trình xác minh thiệt hại, người giải quyết bồi thường có trách nhiệm xác định những trường hợp cần định giá tài sản, giám định thiệt hại và đề xuất Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường cấp kinh phí định giá tài sản, giám định thiệt hại.

- Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất cấp kinh phí định giá tài sản, giám định thiệt hại đủ căn cứ theo quy định tại Nghị định này và còn dự toán quản lý hành chính được giao, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định hoàn thành việc cấp kinh phí định giá tài sản, giám định thiệt hại.

Trên cơ sở kinh phí đã cấp cho việc định giá tài sản, giám định thiệt hại, cơ quan giải quyết bồi thường đề nghị cơ quan tài chính có thẩm quyền cấp bổ sung kinh phí. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan tài chính có thẩm quyền có trách nhiệm bổ sung kinh phí cho cơ quan giải quyết bồi thường.

Đối với trường hợp không còn đủ dự toán quản lý hành chính được giao:

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường có văn bản đề nghị cơ quan tài chính có thẩm quyền cấp kinh phí để định giá tài sản, giám định thiệt hại. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, cơ quan tài chính có thẩm quyền có trách nhiệm cấp kinh phí cho cơ quan giải quyết bồi thường. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kinh phí, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường hoàn thành việc cấp kinh phí định giá tài sản, giám định thiệt hại.

7. Thương lượng việc bồi thường

7.1. Thời hạn thương lượng

Thương lượng là thủ tục bắt buộc trong giải quyết yêu cầu bồi thường. Cơ quan giải quyết bồi thường, người yêu cầu bồi thường thỏa thuận trên nguyên tắc bình đẳng, bảo đảm dân chủ, tôn trọng ý kiến của các thành phần tham gia thương lượng để thống nhất các vấn đề liên quan tới việc bồi thường thiệt hại như: loại thiệt hại được bồi thường, mức bồi thường, phương thức chi trả tiền bồi thường,... trong khuôn khổ của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017.

Kết quả việc thương lượng là một trong những căn cứ quan trọng để cơ quan giải quyết bồi thường ban hành quyết định giải quyết bồi thường.

Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 quy định trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành báo cáo xác minh thiệt hại, cơ quan giải quyết bồi thường phải tiến hành thương lượng việc bồi thường. Việc thương lượng bồi thường phải được hoàn thành trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tiến hành thương lượng, trường hợp vụ việc yêu cầu bồi thường phức tạp thì thời hạn thương lượng tối đa là 15 ngày. Người giải quyết bồi thường và người yêu cầu bồi thường có thể thỏa thuận kéo dài thời gian thương lượng tối đa là 10 ngày kể từ ngày kết thúc thương lượng.

Trong thời gian này, người giải quyết bồi thường cần phải linh hoạt, nhạy bén để đảm bảo thực hiện xong các nội dung, vấn đề cần thương lượng

7.2. Thành phần tham gia thương lượng

Theo quy định tại khoản 3 Điều 46 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017, thành phần tham gia thương lượng việc bồi thường bao gồm:

(1) Đại diện lãnh đạo cơ quan giải quyết bồi thường chủ trì thương lượng việc bồi thường;

(2) Người giải quyết bồi thường;

(3) Người yêu cầu bồi thường; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp (nếu có) của người yêu cầu bồi thường quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 5 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017. Cụ thể là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của: người bị thiệt hại; người thừa kế của người bị thiệt hại trong trường hợp người bị thiệt hại chết; tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ của tổ chức bị thiệt hại đã chấm dứt tồn tại; người đại diện theo pháp luật của người bị thiệt hại thuộc trường hợp phải có người đại diện theo pháp luật theo quy định của Bộ luật dân sự;

(4) Đại diện cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường là thành phần bắt buộc trong quá trình tham gia thương lượng, cụ thể bao gồm:

- **Bộ Tư pháp** có trách nhiệm cử đại diện tham gia thương lượng đối với tất cả các vụ việc yêu cầu bồi thường thuộc trách nhiệm giải quyết của cơ quan giải quyết bồi thường có trụ sở tại thành phố Hà Nội: Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Tổng cục, cục, các đơn vị khác có tư cách pháp nhân, có

tài khoản riêng thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ hoặc thuộc cơ quan thuộc Chính phủ; Cơ quan có thẩm quyền cung cấp thông tin ở Trung ương theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin; Cơ quan có thẩm quyền ở Trung ương áp dụng biện pháp cần thiết để bảo vệ người tố cáo theo quy định của Luật Tố cáo; Cơ quan Trung ương ra quyết định xử lý kỷ luật buộc thôi việc đối với công chức; Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra ở Trung ương; Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát quân sự Trung ương, Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự Trung ương, Tòa án nhân dân tối cao; Cơ quan Thi hành án hình sự trong Công an nhân dân ở Trung ương; Cơ quan Thi hành án hình sự trong Quân đội nhân dân ở Trung ương.

- **Sở Tư pháp** có trách nhiệm cử đại diện tham gia thương lượng đối với tất cả các vụ việc yêu cầu bồi thường thuộc trách nhiệm giải quyết của cơ quan giải quyết bồi thường trong phạm vi địa phương mình.

Việc tiến hành thương lượng không đảm bảo thành phần theo quy định của Khoản 3 Điều 46 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 sẽ không đảm bảo cơ sở pháp lý của hoạt động thương lượng nên không đủ điều kiện để ban hành Quyết định giải quyết bồi thường. Do vậy, khi tổ chức thương lượng, các cơ quan giải quyết bồi thường **bắt buộc phải mời sự tham gia của Sở Tư pháp**, bên cạnh đó, Sở Tư pháp cũng cần phải ý thức được vai trò của mình là cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước, cần phải tham gia thương lượng vụ việc giải quyết bồi thường khi được mời.

(5) Đại diện Viện kiểm sát có thẩm quyền trong trường hợp vụ việc Viện kiểm sát nhân dân trong hoạt động tố tụng hình sự;

(6) Cơ quan giải quyết bồi thường có thể mời đại diện cơ quan tài chính cùng cấp, cá nhân, tổ chức khác, yêu cầu người thi hành công vụ gây thiệt hại tham gia thương lượng trong những trường hợp:

- **Vụ việc phức tạp** là vụ việc thuộc một các trường hợp sau đây: Có nhiều loại thiệt hại xảy ra ở nhiều thời điểm khác nhau; Mức yêu cầu bồi thường trong văn bản yêu cầu bồi thường trên 05 tỷ đồng; Có ảnh hưởng lớn đến tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại địa phương.

- Vụ việc không có sự tham gia của cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước, cơ quan tài chính có thẩm quyền trong quá trình xác minh thiệt hại và báo cáo xác minh thiệt hại của cơ quan giải quyết bồi thường đề xuất mức bồi thường từ **01 tỷ đồng** trở lên;

- Vụ việc mà thiệt hại do nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan cùng gây ra;

- Các vụ việc cần thiết khác do Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường quyết định.

☞ Trường hợp người bị yêu cầu bồi thường không tham gia thương lượng thì cơ quan giải quyết bồi thường cần phải lập biên bản và có đầy đủ chữ ký của những người có mặt tại bồi thường lượng, cùng với giấy mời tham gia thương

lượng sẽ là những căn cứ để chứng minh việc kéo dài thời gian thương lượng không phải là lỗi của cơ quan giải quyết bồi thường, tránh tình trạng người yêu cầu bồi thường lợi dụng vào điểm này để khiếu nại về việc cơ quan giải quyết bồi thường không tiến hành thương lượng khi giải quyết yêu cầu bồi thường.

7.3. Địa điểm thương lượng

Việc thương lượng được thực hiện tại một trong các địa điểm sau đây:

(1) Trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người yêu cầu bồi thường cư trú nếu người yêu cầu bồi thường là cá nhân, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác;

(2) Trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt trụ sở của tổ chức nếu người yêu cầu bồi thường là tổ chức, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác;

Cơ quan giải quyết bồi thường có trách nhiệm gửi giấy mời tham gia thương lượng tới người yêu cầu bồi thường và các thành phần có liên quan thuộc thành phần tham gia thương lượng theo quy định tại khoản 3 Điều 46 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017.

7.4. Nội dung thương lượng

Theo quy định tại khoản 5 Điều 46 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 các nội dung được tiến hành thương lượng bao gồm: (i) các loại thiệt hại được bồi thường; (ii) số tiền bồi thường; (iii) các vấn đề liên quan đến khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp khác (nếu có); (iv) phương thức chi trả tiền bồi thường; (v) các nội dung khác có liên quan đến việc giải quyết yêu cầu bồi thường.

Từ quy định này, để thực hiện việc thương lượng với người bị thiệt hại, người giải quyết bồi thường phải có báo cáo xác minh thiệt hại làm căn cứ để thương lượng việc bồi thường theo quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017. Ngoài ra, các giấy tờ pháp lý liên quan như chứng thư thẩm định giá, bảng tính lãi suất ngân hàng... hoặc các giấy tờ pháp lý do người bị thiệt hại cung cấp cũng là căn cứ được sử dụng làm căn cứ để thực hiện việc thương lượng.

Người yêu cầu bồi thường cũng cần phải có các giấy tờ, bằng chứng, chứng minh cho những thiệt hại thực tế mà người bị thiệt hại đã phải gánh chịu để làm cơ sở yêu cầu bồi thường thiệt hại.

7.5. Các bước tiến hành thương lượng

Theo quy định tại khoản 6 Điều 46 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 việc thương lượng được thực hiện theo các bước:

Bước 1, người yêu cầu bồi thường trình bày ý kiến về yêu cầu bồi thường của mình và cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ liên quan đến yêu cầu bồi thường của mình (nếu có);

Bước 2, người giải quyết bồi thường công bố báo cáo xác minh thiệt hại;

Bước 3, người giải quyết bồi thường và người yêu cầu bồi thường trao đổi, thỏa thuận về các nội dung thương lượng.

Đây là bước quan trọng của hoạt động thương lượng, người giải quyết bồi thường và người yêu cầu bồi thường cần trao đổi, thoả thuận để đi đến được kết quả thống nhất về các nội dung thương lượng, cụ thể:

- Các loại thiệt hại được nhà nước bồi thường, các loại thiệt hại có thể được thương lượng bao gồm: thiệt hại do tài sản bị xâm phạm, thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút, thiệt hại do tổn thất về tinh thần, thiệt hại về vật chất do người bị thiệt hại chết (nếu có), thiệt hại về vật chất do bị tổn hại về sức khỏe, các chi phí khác được bồi thường, khôi phục quyền lợi ích hợp pháp, trả lại tài sản, phục hồi danh dự...;

- Các loại thiệt hại không được nhà nước bồi thường (nếu có) theo quy định tại Điều 32 Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017.

- Mức bồi thường cụ thể bằng tiền đối với những thiệt hại mà người yêu cầu bồi thường đã phải gánh chịu;

- Các loại thiệt hại khác và cách thức khắc phục (nếu có) như trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai hay đăng báo xin lỗi và cải chính công khai...

- Phương thức chi trả tiền bồi thường;

- Các vấn đề khác liên quan theo yêu cầu của từng vụ việc cụ thể ...

Bước 4, Đại diện cơ quan giải quyết bồi thường trình bày ý kiến; người thi hành công vụ gây thiệt hại trình bày ý kiến (nếu có); cá nhân, đại diện tổ chức khác phát biểu ý kiến theo yêu cầu của người chủ trì.

Bước 5, Đại diện cơ quan tài chính nêu ý kiến về các loại thiệt hại, mức thiệt hại, số tiền bồi thường (nếu có).

Bước 6, Đại diện cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước phát biểu ý kiến.

☞ Việc thương lượng phải được lập thành biên bản với đầy đủ các nội dung thương lượng và phải xác định rõ việc thương lượng thành hoặc không thành ghi vào biên bản. Trường hợp các bên tiến hành thương lượng nhiều lần thì sau mỗi lần thương lượng đều phải lập biên bản. Kết thúc quá trình thương lượng, người yêu cầu bồi thường, đại diện các cơ quan, những người tham gia thương lượng phải ký tên vào biên bản, mỗi người được nhận 01 bản tại buổi thương lượng.

☞ Nếu người yêu cầu bồi thường tham gia thương lượng nhưng không ký tên vào biên bản thương lượng, cơ quan giải quyết bồi thường cần giải thích rõ về hậu quả pháp lý khi không ký tên. Cụ thể, nếu người yêu cầu bồi thường nhất quyết không ký vào biên bản thương lượng thì không có cơ sở pháp lý để ban hành quyết định giải quyết bồi thường. Tuy nhiên, sau thời điểm bồi thường, nếu như người yêu cầu bồi thường có văn bản thể hiện ý chí về việc không chấp nhận yêu cầu bồi thường thì cơ quan giải quyết bồi thường có thể sử dụng để làm căn cứ ban hành quyết định giải quyết bồi thường.

7.6. Kết quả thương lượng

☞ **Trường hợp thương lượng thành** thì Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định giải quyết bồi thường theo quy định tại khoản 1 Điều 47 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước 2017.

☞ **Trường hợp thương lượng không thành** thì người yêu cầu bồi thường có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu bồi thường theo quy định tại khoản 2 Điều 52 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước 2017.

☞ **Trường hợp người yêu cầu bồi thường không ký hoặc điểm chỉ** vào biên bản kết quả thương lượng thì thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết bồi thường.

8. Quyết định giải quyết bồi thường

8.1. Ban hành Quyết định giải quyết bồi thường

Ngay sau khi có kết quả thương lượng thành, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định giải quyết bồi thường với các nội dung theo (Mẫu 09/bồi thường nhà nước của Thông tư số 04 2018/TT-BTP) và trao cho người yêu cầu bồi thường tại buổi thương lượng.

Quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày trao cho người yêu cầu bồi thường.

☞ Hậu quả pháp lý đối với trường hợp người yêu cầu bồi thường không nhận quyết định giải quyết bồi thường.

Trường hợp người yêu cầu bồi thường không nhận quyết định giải quyết bồi thường thì người giải quyết bồi thường lập biên bản về việc không nhận quyết định. Biên bản phải có chữ ký của đại diện các thành phần tham gia thương lượng. Biên bản phải nêu rõ hậu quả pháp lý của việc không nhận quyết định giải quyết bồi thường: đó là, nếu hết thời hạn 30 ngày kể từ ngày có biên bản về việc không nhận quyết định giải quyết bồi thường thì cơ quan giải quyết bồi thường sẽ ban hành quyết định đình chỉ việc giải quyết bồi thường, người yêu cầu bồi thường sẽ không có quyền khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết bồi thường theo quy định tại Điều 52 của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017.

8.2. Hủy, sửa chữa, bổ sung quyết định giải quyết bồi thường

a) Hủy quyết định giải quyết bồi thường và đình chỉ giải quyết yêu cầu bồi thường

Trong thời hạn 02 ngày làm việc Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định hủy quyết định giải quyết bồi thường (Khoản 1 Điều 48 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017) khi có các căn cứ sau đây:

+ Không còn một trong các căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường của Nhà nước quy định tại khoản 1 Điều 7 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017, cụ thể: các căn cứ xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây thiệt hại và yêu cầu bồi thường tương ứng quy định tại khoản 2 Điều

7 của Luật; thiệt hại thực tế của người yêu cầu bồi thường thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước; mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại thực tế và hành vi gây thiệt hại.

+ Giả mạo văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường;

+ Giả mạo tài liệu, giấy tờ sau đây để yêu cầu bồi thường: (1) giấy tờ chứng minh nhân thân của người bị thiệt hại; (2) tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc yêu cầu bồi thường; (3) giấy tờ chứng minh nhân thân của người thừa kế, người đại diện của người bị thiệt hại; (4) văn bản ủy quyền trong trường hợp đại diện theo ủy quyền; (5) di chúc hoặc văn bản khác về quyền thừa kế.

☞ Hậu quả pháp lý của việc hủy quyết định giải quyết bồi thường và đình chỉ giải quyết yêu cầu bồi thường

Vụ việc yêu cầu bồi thường bị cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định hủy quyết định giải quyết bồi thường và đình chỉ giải quyết bồi thường thì người yêu cầu bồi thường không có quyền yêu cầu cơ quan giải quyết bồi thường là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại giải quyết lại yêu cầu bồi thường và không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bồi thường theo quy định tại Điều 52 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017. Đồng thời sẽ xử lý các hậu quả tiếp theo như sau:

- Trường hợp chưa chi trả tiền bồi thường cho người yêu cầu bồi thường thì cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định đình chỉ giải quyết bồi thường theo quy định tại Điều 51 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 và thu hồi số tiền bồi thường đã tạm ứng (nếu có);

- Trường hợp đã chi trả tiền bồi thường cho người yêu cầu bồi thường thì cơ quan giải quyết bồi thường có trách nhiệm thu hồi số tiền bồi thường theo quy định của pháp luật;

- Trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại đã hoàn trả tiền bồi thường thì cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ có trách nhiệm trả lại số tiền đã thu theo quy định tại Điều 69 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017;

- Giải quyết các hậu quả khác (nếu có) theo quy định của pháp luật.

b) Hủy quyết định giải quyết bồi thường để giải quyết lại

Theo quy định tại khoản 3 Điều 48 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 thì Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định hủy quyết định giải quyết bồi thường để giải quyết lại trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày có một trong các căn cứ sau đây:

- Có hành vi thông đồng giữa người yêu cầu bồi thường với người giải quyết bồi thường, người có liên quan để trục lợi;

- Theo yêu cầu của người yêu cầu bồi thường trong trường hợp người giải quyết bồi thường không đáp ứng điều kiện quy định tại điểm b khoản 3 Điều 43 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 hoặc việc thương lượng

được thực hiện không đúng thành phần, nội dung, thủ tục quy định tại các khoản 3, 5 và 6 Điều 46 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 và Điều 21 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP.

☞ Hậu quả pháp lý của việc hủy quyết định giải quyết bồi thường để giải quyết lại các kết quả giải quyết trước đều không có hiệu lực, vụ việc yêu cầu bồi thường được giải quyết lại.

8.3. Sửa chữa, bổ sung quyết định giải quyết bồi thường

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện quyết định giải quyết bồi thường có lỗi rõ ràng về chính tả, về số liệu do nhầm lẫn hoặc tính toán sai thì Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định sửa chữa, bổ sung quyết định giải quyết bồi thường (quy định tại khoản 4 Điều 48 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017) và gửi ngay cho người yêu cầu bồi thường, cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước có thẩm quyền và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

☞ Hậu quả pháp lý của việc sửa chữa, bổ sung quyết định giải quyết bồi thường: Về cơ bản việc sửa chữa, bổ sung quyết định giải quyết bồi thường không làm phát sinh hậu quả pháp lý cho người yêu cầu bồi cũng như phía cơ quan giải quyết bồi thường. Việc giải quyết bồi thường vẫn được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định.

9. Hoãn, tạm đình chỉ giải quyết yêu cầu bồi thường, đình chỉ giải quyết yêu cầu bồi thường

9.1. Hoãn giải quyết yêu cầu bồi thường

Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định hoãn giải quyết yêu cầu bồi thường trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày người yêu cầu bồi thường đề nghị cơ quan giải quyết bồi thường hoãn giải quyết yêu cầu bồi thường do ốm nặng có xác nhận của cơ sở y tế từ cấp huyện trở lên hoặc có lý do chính đáng khác mà không thể tự mình tham gia vào quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường.

Thời hạn hoãn giải quyết yêu cầu bồi thường được xác định theo đề nghị của người yêu cầu bồi thường nhưng tối đa là 30 ngày, trừ trường hợp người yêu cầu bồi thường bị ốm nặng mà chưa thể tự mình tham gia vào quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường.

Quyết định hoãn giải quyết bồi thường phải nêu rõ lý do, thời hạn hoãn và phải được gửi cho người yêu cầu bồi thường, cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước có thẩm quyền và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Hết thời hạn hoãn giải quyết yêu cầu bồi thường thì Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định tiếp tục giải quyết bồi thường. Về biểu mẫu, cơ quan giải quyết bồi thường tham khảo Mẫu số 13/bồi thường nhà nước về Quyết định tiếp tục giải quyết bồi thường ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTP.

9.2. Tạm đình chỉ giải quyết yêu cầu bồi thường

Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết bồi thường trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày có một trong các căn cứ sau đây: Người yêu cầu bồi thường 02 lần từ chối nhận giấy mời tham gia thương lượng; người yêu cầu bồi thường 02 lần không đến địa điểm thương lượng khi đã nhận giấy mời mà không có lý do chính đáng; người yêu cầu bồi thường không ký hoặc điểm chỉ vào biên bản kết quả thương lượng;

Thời hạn tạm đình chỉ giải quyết yêu cầu bồi thường là 30 ngày kể từ ngày ra quyết định tạm đình chỉ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn tạm đình chỉ, người yêu cầu bồi thường có quyền đề nghị cơ quan giải quyết bồi thường tiếp tục giải quyết bồi thường. Hết thời hạn tạm đình chỉ mà người yêu cầu bồi thường không đề nghị tiếp tục giải quyết yêu cầu bồi thường theo quy định tại khoản 2 Điều 50 Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước thì Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định đình chỉ giải quyết bồi thường theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 51 Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước.

Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền xem xét lại văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường, Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017 không quy định về thời hạn tạm đình chỉ giải quyết yêu cầu bồi thường như các trường hợp tạm đình chỉ nêu ở phần trên. Như vậy có thể hiểu thời hạn tạm đình chỉ trong trường hợp này là đến ngày có kết quả xem xét lại văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường của cơ quan, người có thẩm quyền.

Trong trường hợp vụ việc bị tạm đình chỉ theo căn cứ này thì việc giải quyết hậu quả pháp lý được thực hiện như sau: Trường hợp sau khi nhận được văn bản xem xét lại mà văn bản được xem xét lại vẫn là văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường thì Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định tiếp tục giải quyết bồi thường; trường hợp văn bản được xem xét lại không phải là văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường thì Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định đình chỉ giải quyết bồi thường theo quy định tại Điều 51 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017.

9.3. Nội dung và gửi quyết định tạm đình chỉ giải quyết yêu cầu bồi thường

Tại khoản 4 Điều 50 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 có quy định quyết định tạm đình chỉ phải nêu rõ lý do, thời hạn tạm đình chỉ, các quyền, nghĩa vụ của người yêu cầu bồi thường và hậu quả pháp lý của việc tạm đình chỉ cơ quan giải quyết bồi thường tham khảo Mẫu số 14/bồi thường nhà nước về Quyết định tiếp tục giải quyết bồi thường và Mẫu số 15/bồi thường nhà nước về Quyết định tạm đình chỉ giải quyết bồi thường ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTP.

Quyết định tạm đình chỉ, quyết định tiếp tục giải quyết bồi thường phải được gửi cho người yêu cầu bồi thường, cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước có thẩm quyền, và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

9.4. Đình chỉ giải quyết yêu cầu bồi thường

Theo quy định của khoản 1 Điều 51 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định đình chỉ giải quyết bồi thường trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có một trong các căn cứ sau đây:

- Người yêu cầu bồi thường rút yêu cầu bồi thường trước khi cơ quan giải quyết bồi thường tiến hành xác minh thiệt hại;

- Người bị thiệt hại chết mà không có người thừa kế; tổ chức bị thiệt hại đã chấm dứt tồn tại mà không có tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ;

- Hết thời hạn tạm đình chỉ đối với các trường hợp người yêu cầu bồi thường 02 lần từ chối nhận giấy mời tham gia thương lượng, người yêu cầu bồi thường 02 lần không đến địa điểm thương lượng khi đã nhận giấy mời mà không có lý do chính đáng, người yêu cầu bồi thường không ký hoặc điểm chỉ vào biên bản kết quả thương lượng mà người yêu cầu bồi thường không đề nghị tiếp tục giải quyết yêu cầu bồi thường hoặc có đề nghị tiếp tục giải quyết yêu cầu bồi thường nhưng vẫn có một trong các hành vi 02 lần từ chối nhận giấy mời tham gia thương lượng hoặc 02 lần không đến địa điểm thương lượng khi đã nhận giấy mời mà không có lý do chính đáng hoặc không ký hoặc điểm chỉ vào biên bản kết quả thương lượng;

- Có quyết định hủy quyết định giải quyết bồi thường trong các trường hợp: không còn một trong các căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường của Nhà nước quy định tại khoản 1 Điều 7 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước; hoặc giả mạo văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường; hoặc giả mạo giấy tờ chứng minh nhân thân của người bị thiệt hại, tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc yêu cầu bồi thường, giấy tờ chứng minh nhân thân của người thừa kế, người đại diện của người bị thiệt hại, văn bản ủy quyền trong trường hợp đại diện theo ủy quyền, di chúc hoặc văn bản khác về quyền thừa kế.

- Hết thời hạn 30 ngày kể từ ngày có biên bản về việc không nhận quyết định giải quyết bồi thường quy định tại khoản 1 Điều 47 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 mà người yêu cầu bồi thường không nhận quyết định giải quyết bồi thường.

- Ngoài ra, theo khoản 3 Điều 50 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường còn có thể ban hành quyết định đình chỉ giải quyết bồi thường trong trường hợp văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường bị cơ quan, người có thẩm quyền xem xét lại, trường hợp văn bản bị xem xét lại không phải là văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường thì Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định đình chỉ giải quyết bồi thường theo quy định tại Điều 51 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017.

Quyết định này phải được gửi cho người yêu cầu bồi thường, cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước có thẩm quyền và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

☞ Hậu quả pháp lý của việc đình chỉ giải quyết yêu cầu bồi thường

- Trường hợp vụ việc yêu cầu bồi thường bị đình chỉ giải quyết bồi thường theo căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 51 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 mà người yêu cầu bồi thường chứng minh được việc rút đơn yêu cầu bồi thường của mình là do bị lừa dối, ép buộc thì người yêu cầu bồi thường có quyền yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại giải quyết bồi thường lại theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 hoặc có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu bồi thường theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 52 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017.

- Trường hợp vụ việc yêu cầu bồi thường bị đình chỉ giải quyết bồi thường trừ trường hợp do bị lừa dối, ép buộc, người yêu cầu bồi thường không có quyền yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại giải quyết lại yêu cầu bồi thường theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 và không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bồi thường theo quy định tại Điều 52 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017.

- Đối với trường hợp đình chỉ giải quyết yêu cầu bồi thường do người bị thiệt hại chết mà không có người thừa kế hoặc do tổ chức bị thiệt hại đã chấm dứt tồn tại mà không có tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ, mà trong văn bản yêu cầu bồi thường của người yêu cầu bồi thường có yêu cầu phục hồi danh dự thì việc phục hồi danh dự vẫn được thực hiện theo quy định tại Điều 59 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

- Trường hợp đã tạm ứng kinh phí bồi thường cho người yêu cầu bồi thường thì cơ quan giải quyết bồi thường có trách nhiệm thu hồi số tiền đã tạm ứng khi có quyết định đình chỉ giải quyết bồi thường, trừ trường hợp người bị thiệt hại chết mà không có người thừa kế hoặc do tổ chức bị thiệt hại đã chấm dứt tồn tại mà không có tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ.

10. Chi trả tiền bồi thường

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kinh phí do cơ quan tài chính cấp, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại phải thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu bồi thường về việc chi trả tiền bồi thường. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày người yêu cầu bồi thường nhận được thông báo, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại phải tiến hành chi trả tiền bồi thường.

Hết thời hạn 03 năm kể từ ngày nhận được thông báo chi trả tiền bồi thường mà người yêu cầu bồi thường không nhận tiền bồi thường thì cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại làm thủ tục sung quỹ nhà nước theo quy định của pháp luật. Khoảng thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của Bộ luật dân sự không tính vào thời hạn quy định tại trường hợp này.

11. Phục hồi danh dự

11.1. Phạm vi áp dụng

Hình thức phục hồi danh dự là một trong những thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường, được áp dụng đối với đối với người thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự và đối với cá nhân là người bị thiệt hại trong trường hợp bị buộc thôi việc trái pháp luật, bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục, cơ sở cai nghiện bắt buộc, cụ thể như sau:

a) Phục hồi danh dự trong hoạt động tố tụng hình sự

- Trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai tại nơi cư trú trong trường hợp người bị thiệt hại là cá nhân hoặc tại nơi đặt trụ sở trong trường hợp người bị thiệt hại là pháp nhân thương mại.

- Đăng báo xin lỗi và cải chính công khai.

Lưu ý: Người bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự là người bị khởi tố, truy tố, xét xử, thi hành án... trái pháp luật.

b) Phục hồi danh dự trong hoạt động quản lý hành chính

Đối với cá nhân là người bị thiệt hại trong trường hợp bị buộc thôi việc trái pháp luật, bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục, cơ sở cai nghiện bắt buộc: được thực hiện bằng hình thức đăng báo xin lỗi và cải chính công khai.

11.2. Trình tự, thủ tục phục hồi danh dự

*** Về chủ động phục hồi danh dự**

a) Thời hạn thực hiện thông báo cho người bị thiệt hại biết về việc Nhà nước tổ chức thực hiện phục hồi danh dự

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường hoặc kể từ ngày có bản án, quyết định của Tòa án về giải quyết vụ việc hình sự hoặc vụ án hành chính có nội dung giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho người bị thiệt hại về việc Nhà nước tổ chức thực hiện phục hồi danh dự (khoản 1 Điều 57 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017).

b) Nội dung thông báo

Nội dung của thông báo bằng văn bản (mẫu số 17/bồi thường nhà nước của Thông tư số 04/2018/TT-BTP) về việc Nhà nước tổ chức phục hồi danh dự cho người bị thiệt hại được áp dụng đối với 02 đối tượng cụ thể:

- *Đối với người bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự:*

Thông báo bằng văn bản về việc Nhà nước tổ chức phục hồi danh dự phải có các nội dung (thời gian, địa điểm tổ chức trực tiếp xin lỗi và cải chính công

khai; việc đăng báo xin lỗi và cải chính công khai; phần thể hiện ý kiến trả lời của người bị thiệt hại) (khoản 1 Điều 22 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

- Đối với người bị thiệt hại do bị buộc thôi việc trái pháp luật, bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc:

Thông báo bằng văn bản về việc Nhà nước tổ chức phục hồi danh dự phải có các nội dung (việc đăng báo xin lỗi và cải chính công khai; phần thể hiện ý kiến trả lời của người bị thiệt hại) (khoản 2 Điều 22 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

c) Phản hồi của người bị thiệt hại khi nhận được thông báo

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, người bị thiệt hại có ý kiến trả lời bằng văn bản và gửi cho cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại. Trong trường hợp người bị thiệt hại trả lời bằng lời nói thì cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại lập biên bản. Biên bản phải có chữ ký hoặc điểm chỉ của người bị thiệt hại. Hết thời hạn trả lời mà cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại không nhận được trả lời của người bị thiệt hại thì việc phục hồi danh dự sẽ được thực hiện khi người bị thiệt hại có yêu cầu bằng văn bản. Khoảng thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của BLDS không tính vào thời hạn trả lời (khoản 3 Điều 22 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

d) Các trường hợp cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại cần xử lý khi người bị thiệt hại nhận được thông báo

Trường hợp thứ nhất, người bị thiệt hại đồng ý với nội dung trong thông báo thì cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thực hiện phục hồi danh dự theo quy định về trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai; đăng báo xin lỗi và cải chính công khai theo quy định tại Điều 58 và Điều 59 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (Khoản 2 Điều 57 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017).

Trường hợp thứ hai, người bị thiệt hại không đồng ý với nội dung trong thông báo thì có ý kiến đề nghị cụ thể về nội dung đó (mẫu số 18/bồi thường nhà nước của Thông tư số 04/2018/TT-BTP) để cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có cơ sở thực hiện phục hồi danh dự (Khoản 3 Điều 57 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017).

Trường hợp thứ ba, người bị thiệt hại đề nghị chưa thực hiện phục hồi danh dự thì việc phục hồi danh dự được thực hiện khi người bị thiệt hại có yêu cầu bằng văn bản (Khoản 4 Điều 57 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017).

Trường hợp thứ tư, người bị thiệt hại từ chối quyền được phục hồi danh dự theo quy định của Luật này thì không còn quyền yêu cầu phục hồi danh dự. Việc từ chối phải thể hiện bằng văn bản; trường hợp người bị thiệt hại từ chối quyền được phục hồi danh dự bằng lời nói thì cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ

gây thiệt hại lập biên bản, trong đó ghi rõ việc từ chối quyền được phục hồi danh dự của người bị thiệt hại. Biên bản phải có chữ ký hoặc điểm chỉ của người bị thiệt hại (Khoản 5 Điều 57 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017).

Trường hợp thứ năm, người bị thiệt hại chết thì cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thực hiện việc đăng báo xin lỗi và cải chính công khai (Khoản 6 Điều 57 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017).

*** Về trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai**

a) Thời hạn tổ chức trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đồng ý hoặc yêu cầu của người bị thiệt hại về việc phục hồi danh dự, Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm tổ chức trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai (Điểm a khoản 1 Điều 58 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017).

b) Trách nhiệm tổ chức buổi xin lỗi và cải chính công khai

Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm tổ chức trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai quy định tại khoản 2 Điều 23 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP, cụ thể như sau:

- Ấn định thời gian, địa điểm và mời thành phần tham gia buổi tổ chức trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai.

- Phân công 01 lãnh đạo cơ quan chuẩn bị nội dung và trình bày văn bản xin lỗi và cải chính công khai đối với người bị thiệt hại.

- Đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai bảo đảm an ninh, trật tự cho buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai. Trường hợp cần thiết, đề nghị cơ quan Công an cấp huyện nơi tổ chức buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai bảo đảm an ninh, trật tự cho buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai.

c) Thành phần tham gia buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai

Điểm b khoản 1 Điều 58 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và khoản 1 Điều 23 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP quy định cụ thể thành phần tham gia buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai như sau:

Người bị thiệt hại; người đại diện theo pháp luật của người bị thiệt hại thuộc trường hợp phải có người đại diện theo pháp luật theo quy định của Bộ luật dân sự; đại diện lãnh đạo cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại; đại diện lãnh đạo cơ quan tiến hành tố tụng có liên quan trong trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan tiến hành tố tụng khác nhau cùng gây thiệt hại; đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị thiệt hại cư trú trong trường hợp người bị thiệt hại là cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở trong trường hợp người bị thiệt hại là pháp nhân thương mại; cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, vợ hoặc chồng, cha, mẹ bên vợ hoặc bên chồng, con đẻ, con nuôi của người bị

thiệt hại; người đại diện theo ủy quyền của người bị thiệt hại (nếu có), người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại (nếu có); đại diện cơ quan, tổ chức nơi người bị thiệt hại làm việc, học tập (nếu có); đại diện tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp mà người bị thiệt hại là thành viên (nếu có); đại diện cơ quan báo chí và các thành phần khác mà cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thấy cần thiết.

Lưu ý: Trong số những thành phần nêu trên, buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai không được thực hiện khi không có mặt một trong các thành phần sau đây: người bị thiệt hại, người đại diện theo pháp luật của người bị thiệt hại thuộc trường hợp phải có người đại diện theo pháp luật theo quy định của Bộ luật dân sự; đại diện lãnh đạo cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại; đại diện lãnh đạo cơ quan tiến hành tố tụng có liên quan trong trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan tiến hành tố tụng khác nhau cùng gây thiệt hại; đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị thiệt hại cư trú trong trường hợp người bị thiệt hại là cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở trong trường hợp người bị thiệt hại là pháp nhân thương mại.

d) Các bước tiến hành việc xin lỗi và cải chính công khai

Các bước tiến hành việc xin lỗi và cải chính công khai quy định tại khoản 4 Điều 23 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP, cụ thể:

- Đại diện cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại tuyên bố lý do, giới thiệu thành phần tham gia và thông qua chương trình buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai.

- Đại diện lãnh đạo cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại trình bày văn bản xin lỗi và cải chính công khai.

- Đại diện lãnh đạo cơ quan tiến hành tố tụng có liên quan trong trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan tiến hành tố tụng khác nhau cùng gây thiệt hại phát biểu (nếu có).

- Người bị thiệt hại, người đại diện theo pháp luật của người bị thiệt hại thuộc trường hợp phải có người đại diện theo pháp luật theo quy định của Bộ luật dân sự phát biểu về lời xin lỗi và cải chính công khai (nếu có).

- Người khác phát biểu (nếu có).

đ) Giữ gìn an ninh, trật tự cho hoạt động trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai

Trong trường hợp cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại đề nghị cơ quan Công an cấp huyện bảo đảm an ninh, trật tự cho buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai, cơ quan công an cấp huyện có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã bảo đảm an ninh, trật tự cho buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai (Khoản 5 Điều 23 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

e) Nội dung văn bản xin lỗi và cải chính công khai

Nội dung văn bản xin lỗi và cải chính công khai phải quy định tại Điều 24 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP, cụ thể như sau:

- Tên cơ quan, nơi đặt trụ sở của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.

- Họ và tên, chức vụ, chức danh của người trình bày văn bản xin lỗi và cải chính công khai.

- Họ và tên, địa chỉ của người bị thiệt hại.

- Các cơ quan nhà nước liên quan đến việc gây thiệt hại.

- Tóm tắt hành vi gây thiệt hại, nguyên nhân dẫn đến việc gây thiệt hại cho người bị thiệt hại.

- Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại đã thấy được đầy đủ những sai phạm và hậu quả của sai phạm do người thi hành công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của mình gây ra.

- Thay mặt Nhà nước, đại diện lãnh đạo cơ quan xin lỗi người bị thiệt hại, gia đình, người thân của người bị thiệt hại, cơ quan (nếu có) của người bị thiệt hại và nhân dân; mong muốn người bị thiệt hại chấp nhận lời xin lỗi và cam kết xử lý nghiêm minh, đúng pháp luật người thi hành công vụ đã có hành vi gây thiệt hại.

**** Về đăng báo xin lỗi và cải chính công khai***

a) Các trường hợp cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại đăng báo xin lỗi và cải chính công khai

- Trường hợp cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại ở trung ương

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đồng ý hoặc yêu cầu của người bị thiệt hại về việc phục hồi danh dự, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại ở trung ương có trách nhiệm đăng báo xin lỗi và cải chính công khai trên 01 tờ báo trung ương và 01 tờ báo địa phương nơi người bị thiệt hại cư trú trong trường hợp người bị thiệt hại là cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở trong trường hợp người bị thiệt hại là pháp nhân thương mại trong 03 số liên tiếp; đăng tải nội dung xin lỗi và cải chính công khai trên Cổng thông tin điện tử (nếu có) của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (Điểm a khoản 1 Điều 59 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017).

Trường hợp cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại là cơ quan giải quyết bồi thường có trụ sở tại thành phố Hà Nội là: Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Tổng cục, cục, các đơn vị khác có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ hoặc thuộc cơ quan thuộc Chính phủ; cơ quan có thẩm quyền cung cấp thông tin ở trung ương theo

quy định của Luật Tiếp cận thông tin; cơ quan có thẩm quyền ở trung ương áp dụng biện pháp cần thiết để bảo vệ người tố cáo theo quy định của Luật Tố cáo; cơ quan trung ương ra quyết định xử lý kỷ luật buộc thôi việc đối với công chức; cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra ở trung ương; Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát quân sự trung ương, Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự trung ương, Tòa án nhân dân tối cao; cơ quan Thi hành án hình sự trong Công an nhân dân ở trung ương; cơ quan Thi hành án hình sự trong Quân đội nhân dân ở trung ương có trách nhiệm đăng báo xin lỗi và cải chính công khai trên 01 tờ báo trung ương và 01 tờ báo địa phương (khoản 2 Điều 25 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

- Trường hợp cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại ở địa phương

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đồng ý hoặc yêu cầu của người bị thiệt hại về việc phục hồi danh dự, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại ở địa phương có trách nhiệm đăng báo xin lỗi và cải chính công khai trên 01 tờ báo cấp tỉnh tại địa phương nơi người bị thiệt hại cư trú trong trường hợp người bị thiệt hại là cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở trong trường hợp người bị thiệt hại là pháp nhân thương mại trong 03 số liên tiếp (trừ trường hợp cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại là cơ quan giải quyết bồi thường có trụ sở tại thành phố Hà Nội quy định tại khoản 2 Điều 25 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP); đăng tải nội dung xin lỗi và cải chính công khai trên Cổng thông tin điện tử (nếu có) của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (Điểm b khoản 1 Điều 59 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và khoản 1 Điều 25 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Trong trường hợp người bị thiệt hại chết thì cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại không phải thông báo bằng văn bản cho người bị thiệt hại về việc Nhà nước tổ chức phục hồi danh dự và chủ động thực hiện việc đăng báo xin lỗi và cải chính công khai (Khoản 6 Điều 25 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

b) Nội dung bài đăng báo xin lỗi và cải chính công khai

Bài đăng báo xin lỗi và cải chính công khai phải có các nội dung chính: (tên cơ quan, nơi đặt trụ sở của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại; họ và tên, chức vụ, chức danh của người trình bày văn bản xin lỗi và cải chính công khai; họ và tên, địa chỉ của người bị thiệt hại; các cơ quan nhà nước liên quan đến việc gây thiệt hại) và phải được đăng ở vị trí trang trọng trên trang chính của tờ báo (khoản 3 Điều 25 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

c) Thời hạn đăng báo xin lỗi và cải chính công khai

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đồng ý hoặc yêu cầu của người bị thiệt hại về việc phục hồi danh dự quy định tại Điều 41 hoặc Điều 57 của Luật Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm thực hiện việc

đăng báo xin lỗi và cải chính công khai (khoản 4 Điều 25 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

d) Niêm yết công khai và gửi bài báo xin lỗi và cải chính công khai cho người bị thiệt hại

Ngay sau khi đăng báo xin lỗi và cải chính công khai, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm gửi tờ báo có nội dung đăng báo xin lỗi và cải chính công khai tới người bị thiệt hại và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị thiệt hại cư trú trong trường hợp người bị thiệt hại là cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở trong trường hợp người bị thiệt hại là pháp nhân thương mại để niêm yết công khai các trang báo đăng nội dung xin lỗi và cải chính công khai. Thời gian niêm yết là 15 ngày (Khoản 6 Điều 25 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Ví dụ: Sở X buộc thôi việc trái pháp luật đối với ông A, sau khi khiếu nại Quyết định buộc thôi việc, ông A đã được Sở X chấp nhận khiếu nại, giải quyết bồi thường thiệt hại và khôi phục chức vụ, việc làm và các chế độ, chính sách liên quan đến ông A. Đồng thời Sở X đã chủ động thông báo cho ông A bằng văn bản về việc phục hồi danh dự cho ông A bằng hình thức đăng báo xin lỗi và cải chính công khai. Sau khi ông A đồng ý, Sở X đã tiến hành đăng báo và cải chính công khai trên 03 số báo liên tiếp của tỉnh, nơi ông A sinh sống, làm việc và đăng trên Cổng thông tin điện tử của Sở X, đồng thời, gửi bài báo có nội dung xin lỗi và cải chính công khai cho ông A và Ủy ban nhân dân thị trấn, nơi ông A sinh sống để niêm yết trong thời hạn 15 ngày.

IV. Trách nhiệm hoàn trả

Hoàn trả là trách nhiệm của người thi hành công vụ gây thiệt hại phải trả lại một khoản tiền cho ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017.

1. Nghĩa vụ hoàn trả của người thi hành công vụ

Theo quy định tại Điều 64 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 thì người thi hành công vụ **có lỗi gây thiệt hại** có nghĩa vụ hoàn trả cho ngân sách nhà nước một phần hoặc toàn bộ số tiền mà Nhà nước đã bồi thường cho người bị thiệt hại.

Trường hợp có nhiều người thi hành công vụ cùng gây thiệt hại thì những người đó có nghĩa vụ hoàn trả tương ứng với mức độ lỗi của mình và thiệt hại mà Nhà nước phải bồi thường.

2. Xác định mức hoàn trả, giảm mức hoàn trả

Theo quy định tại Điều 65 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017, việc hoàn trả được căn cứ vào mức độ lỗi của người thi hành công vụ và số tiền Nhà nước đã bồi thường.

☞ Mức độ lỗi bao gồm các trường hợp:

- Lỗi cố ý và có bản án tuyên là phạm tội.

- Lỗi cố ý và không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- Lỗi vô ý.

☞ Số tiền Nhà nước đã bồi thường được quy đổi tương ứng với số lần tiền lương của người thi hành công vụ gây thiệt hại để xác định mức hoàn trả.

☞ Lương của người thi hành công vụ gây thiệt hại để hoàn trả là ***lương cơ sở nhân với hệ số theo ngạch, bậc*** theo quy định của pháp luật tại thời điểm có quyết định hoàn trả. Trường hợp tại thời điểm có quyết định hoàn trả, người thi hành công vụ gây thiệt hại đã nghỉ việc tại cơ quan nhà nước thì việc xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại căn cứ vào lương của người đó tại thời điểm trước khi nghỉ việc (Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Mức hoàn trả được xác định cụ thể trong các trường hợp cụ thể sau:

2.1. Xác định mức hoàn trả trong trường hợp có một người thi hành công vụ gây thiệt hại

2.1.1. Trường hợp người thi hành công vụ có lỗi cố ý gây thiệt hại mà có bản án đã có hiệu lực pháp luật tuyên người đó phạm tội

Theo điểm a khoản 2 Điều 65 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 thì trường hợp này người thi hành công vụ gây thiệt hại phải **hoàn trả toàn bộ** số tiền mà Nhà nước đã bồi thường cho người bị thiệt hại.

2.1.2. Trường hợp người thi hành công vụ có lỗi cố ý gây thiệt hại nhưng chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự

Trường hợp này mức hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại từ 30 đến 50 tháng lương của người đó tại thời điểm có quyết định hoàn trả nhưng **tối đa là 50% số tiền mà Nhà nước đã bồi thường** (Điểm b khoản 3 Điều 65 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017).

☞ Chi tiết từng trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP:

- Trường hợp số tiền Nhà nước đã bồi thường **cao hơn 100 tháng lương** của người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm có quyết định hoàn trả thì **mức hoàn trả là 50 tháng lương** của người đó.

- Trường hợp số tiền Nhà nước đã bồi thường từ **trên 80 đến 100 tháng lương** của người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm có quyết định hoàn trả thì **mức hoàn trả là từ 40 đến dưới 50 tháng lương** của người đó nhưng **tối đa là 50% số tiền mà Nhà nước đã bồi thường**.

- Trường hợp số tiền Nhà nước đã bồi thường **từ 60 đến 80 tháng lương** của người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm có quyết định hoàn trả thì mức hoàn trả là **từ 30 đến dưới 40 tháng lương** của người đó nhưng **tối đa là 50% số tiền mà Nhà nước đã bồi thường**.

- Trường hợp số tiền Nhà nước đã bồi thường **thấp hơn 60 tháng lương** của người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm có quyết định hoàn trả thì mức **hoàn trả bằng 50% số tiền Nhà nước đã bồi thường**.

☞ Ngoài ra, trong trường hợp **50% số tiền Nhà nước** bồi thường thấp hơn 30 tháng lương của người thi hành công vụ có lỗi cố ý gây thiệt hại nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thì mức hoàn trả bằng **50% số tiền Nhà nước đã bồi thường** (điểm d khoản 2 Điều 65 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

2.1.3. Trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại với lỗi vô ý

Trường hợp này mức hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại từ 03 đến 05 tháng lương của người đó tại thời điểm có quyết định hoàn trả nhưng tối đa là 50% số tiền mà Nhà nước đã bồi thường (Điểm c khoản 2 Điều 65 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017).

Mức bồi thường cụ thể được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP như sau:

- Trường hợp số tiền Nhà nước đã bồi thường **cao hơn 10 tháng lương** của người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm có quyết định hoàn trả thì **mức hoàn trả là 05 tháng lương** của người đó.

- Trường hợp số tiền Nhà nước đã bồi thường từ **trên 08 đến 10 tháng lương** của người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm có quyết định hoàn trả thì **mức hoàn trả là 04 tháng lương** của người đó.

- Trường hợp số tiền Nhà nước đã bồi thường từ **06 đến 08 tháng lương** của người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm có quyết định hoàn trả thì **mức hoàn trả là 03 tháng lương** của người đó.

- Trường hợp số tiền Nhà nước đã bồi thường **thấp hơn 06 tháng lương** của người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm có quyết định hoàn trả thì **mức hoàn trả bằng 50% số tiền Nhà nước đã bồi thường**.

☞ Ngoài ra, trong trường hợp **50% số tiền Nhà nước** bồi thường thấp hơn 03 tháng lương của người thi hành công vụ có lỗi vô ý gây thiệt hại thì mức hoàn trả bằng **50% số tiền Nhà nước đã bồi thường** (điểm d khoản 2 Điều 65 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

2.2. Xác định mức hoàn trả trong trường hợp có nhiều người thi hành công vụ gây thiệt hại

Khoản 3 Điều 65 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 quy định trường hợp có nhiều người thi hành công vụ cùng gây thiệt hại thì mức hoàn trả của từng người được xác định tương ứng theo quy định tại khoản 2 Điều 65 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 nhưng tổng mức hoàn trả không vượt quá số tiền Nhà nước đã bồi thường cho người bị thiệt hại.

Theo đó, khoản 4 Điều 26 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP quy định cụ thể về trường hợp này như sau:

(1) Xác định mức hoàn trả của một người thi hành công vụ trên toàn bộ số tiền Nhà nước đã bồi thường tương ứng với mức độ lỗi theo quy định tại khoản 2 Điều 65 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

(2) Tính tổng mức hoàn trả của những người thi hành công vụ gây thiệt hại trên cơ sở kết quả xác định mức hoàn trả của một người thi hành công vụ gây thiệt hại quy định tại mục (1) nêu trên.

(3) Tính tỷ lệ % mức hoàn trả của từng người thi hành công vụ gây thiệt hại quy định tại mục (1) so với tổng mức hoàn trả quy định tại mục (2) nêu trên.

(4) Mức hoàn trả của từng người thi hành công vụ gây thiệt hại được xác định bằng số tiền Nhà nước đã bồi thường nhân với tỷ lệ % quy định tại mục (3) nêu trên.

3. Giảm mức hoàn trả

Khoản 4 Điều 65 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 và Điều 27 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP quy định người thi hành công vụ được giảm mức hoàn trả khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Thứ nhất, chủ động khắc phục hậu quả là việc người thi hành công vụ gây thiệt hại tự nguyện bồi thường, khắc phục một phần thiệt hại cho người bị thiệt hại.

- Thứ hai, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường và đã hoàn trả được ít nhất 50% số tiền phải hoàn trả.

- Thứ ba, người thi hành công vụ gây thiệt hại có hoàn cảnh kinh tế khó khăn là người thuộc một trong các trường hợp:

+ Người thi hành công vụ gây thiệt hại là người lao động duy nhất của gia đình mà nếu phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ hoàn trả thì sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường của gia đình và thuộc một trong các trường hợp: phải nuôi con chưa thành niên hoặc nuôi con thành niên bị tàn tật, không có khả năng lao động; nuôi vợ hoặc chồng không có khả năng lao động; nuôi bố, mẹ đã hết tuổi lao động hoặc không có khả năng lao động.

+ Người thi hành công vụ có điều kiện kinh tế thiếu thốn kéo dài do thảm họa, thiên tai, hỏa hoạn dẫn đến mất mát tài sản hoặc do bị tai nạn dẫn đến sức khỏe bị tổn hại từ 31% trở lên hoặc do bị bệnh hiểm nghèo.

☞ Để có cơ sở xem xét giảm mức hoàn trả, người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm chứng minh về các điều kiện giảm mức hoàn trả. Trường hợp người thi hành công vụ có đủ các điều kiện giảm mức hoàn trả, Thủ trưởng cơ quan đã ra quyết định hoàn trả ban hành quyết định giảm mức hoàn trả đối với người đó nhưng **tối đa là 30% trên tổng số tiền phải hoàn trả**. (Điểm c khoản 4 Điều 65 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và khoản 3 Điều 27 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

☞ Quyết định giảm mức hoàn trả phải có nội dung chính sau đây:

- Họ và tên người thi hành công vụ gây thiệt hại được giảm mức hoàn trả.
- Lý do giảm mức hoàn trả.
- Mức hoàn trả được giảm.
- Số tiền còn lại phải hoàn trả (nếu còn).

4. Thẩm quyền, thủ tục xác định trách nhiệm hoàn trả và quyết định hoàn trả

4.1. Thẩm quyền, thủ tục xác định trách nhiệm hoàn trả

4.1.1. Thẩm quyền và thời hạn thành lập Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả

Tại khoản 1 Điều 66 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày chi trả xong tiền bồi thường, Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường thành lập Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả (sau đây gọi là Hội đồng). Trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan khác nhau gây thiệt hại, Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả phải có sự tham gia của đại diện các cơ quan liên quan đến việc gây thiệt hại.

☞ Việc thành lập Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 66 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017:

- Trường hợp chỉ có 01 cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thì trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày chi trả xong tiền bồi thường, Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường phải hoàn thành việc thành lập Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả.

- Trường hợp Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường là người thi hành công vụ gây thiệt hại thì đại diện lãnh đạo khác của cơ quan đó thành lập Hội đồng.

- Trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan khác nhau gây thiệt hại, việc thành lập Hội đồng được thực hiện theo các bước:

- + Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường gửi văn bản đề nghị các cơ quan có liên quan cử người tham gia Hội đồng trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày chi trả xong tiền bồi thường;

- + Các cơ quan có liên quan đến vụ việc có văn bản cử người tham gia Hội đồng trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cử người của cơ quan chi trả tiền bồi thường;

- + Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ văn bản cử người, Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường hoàn thành việc thành lập Hội đồng.

4.1.2. Thành phần Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả

Theo quy định tại khoản 3 Điều 28 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP thì thành phần Hội đồng bao gồm:

- Đại diện lãnh đạo cơ quan đã chi trả tiền bồi thường là Chủ tịch Hội đồng;
 - Đại diện lãnh đạo các cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại trong trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan khác nhau cùng gây thiệt hại;
 - Đại diện Công đoàn cơ sở của cơ quan đã chi trả tiền bồi thường; đại diện Công đoàn cơ sở của các cơ quan khác (trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan khác nhau gây thiệt hại);
- Đại diện cơ quan đã ban hành văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường (trong trường hợp văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường không có nội dung xác định lỗi của người thi hành công vụ);
- Đại diện cơ quan, tổ chức đang trực tiếp quản lý, sử dụng, trả lương cho người thi hành công vụ gây thiệt hại (trong trường hợp người đó đã chuyển sang cơ quan, tổ chức khác);
 - Đại diện cơ quan bảo hiểm xã hội đang chi trả lương hưu cho người thi hành công vụ (trong trường hợp người đó đã nghỉ hưu) và các thành phần khác mà cơ quan đã chi trả tiền bồi thường thấy cần thiết.

Lưu ý: Để bảo đảm tính khách quan trong việc xem xét trách nhiệm hoàn trả, người tham gia Hội đồng không được là người thân thích theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình của người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc của người bị thiệt hại, cụ thể là: vợ, chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng; con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể; anh, chị, em cùng cha mẹ, anh, chị, em cùng cha khác mẹ, anh, chị, em cùng mẹ khác cha, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha; ông bà nội, ông bà ngoại; cháu nội, cháu ngoại; cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột (Khoản 16 Điều 3 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014).

4.1.3. Thời hạn xem xét trách nhiệm hoàn trả

Khoản 2 Điều 66 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 quy định trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày thành lập, Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả phải hoàn thành việc xác định những người thi hành công vụ gây thiệt hại, mức độ lỗi của người thi hành công vụ gây thiệt hại, trách nhiệm hoàn trả, mức hoàn trả của từng người và có văn bản kiến nghị Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường. Trường hợp vụ việc phức tạp thì thời hạn có thể kéo dài nhưng tối đa là 30 ngày.

4.1.4. Trách nhiệm của các thành viên Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả

- Chủ tịch Hội đồng có trách nhiệm: triệu tập, chủ trì các cuộc họp của Hội đồng, phân công trách nhiệm cho các thành viên Hội đồng, ký biên bản họp Hội đồng, văn bản kiến nghị của Hội đồng và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại khoản 4 Điều 28 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP.

- Thành viên Hội đồng có trách nhiệm: trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại khoản 5 Điều 28 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP.

4.1.5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả

Khoản 6 Điều 28 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả, cụ thể như sau:

- Xác định những người thi hành công vụ gây thiệt hại trên cơ sở nội dung văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường và hồ sơ giải quyết công việc liên quan đến việc thi hành công vụ gây thiệt hại.

- Đánh giá, xác định mức độ lỗi của người thi hành công vụ gây thiệt hại trên cơ sở nội dung văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường.

Lưu ý: Trường hợp văn bản làm căn cứ yêu cầu chưa xác định lỗi của người thi hành công vụ thì Hội đồng đánh giá, xác định mức độ lỗi của người thi hành công vụ gây thiệt hại trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ do người yêu cầu bồi thường cung cấp khi yêu cầu bồi thường hoặc trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường và các tình tiết khác của vụ việc.

- Xác định trách nhiệm hoàn trả và mức hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại.

- Kiến nghị bằng văn bản với Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường về các nội dung: xác định những người thi hành công vụ gây thiệt hại đánh giá, xác định mức độ lỗi của người thi hành công vụ gây thiệt hại, xác định trách nhiệm hoàn trả và mức hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại.

4.1.6. Phương thức làm việc của Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả

Phương thức làm việc của Hội đồng được quy định tại Điều 29 của Nghị định 68/2018/NĐ-CP, cụ thể như sau:

- Hội đồng chỉ họp khi có ít nhất 2/3 tổng số thành viên Hội đồng theo quyết định thành lập có mặt.

- Hội đồng làm việc theo nguyên tắc thảo luận tập thể và quyết định theo đa số. Trong quá trình thảo luận và quyết định, các thành viên Hội đồng phải khách quan, dân chủ và tuân theo quy định của pháp luật.

- Các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm a, b và c khoản 6 Điều 28 Nghị định 68/2018/NĐ-CP phải được thực hiện bằng hình thức bỏ phiếu kín và phải được trên 50% tổng số thành viên Hội đồng theo quyết định thành lập đồng ý.

Trường hợp có nhiều người thi hành công vụ gây thiệt hại phải hoàn trả và trong Hội đồng còn có ý kiến khác nhau thì việc bỏ phiếu kín theo quy định tại khoản này được thực hiện đối với từng người thi hành công vụ gây thiệt hại.

- Nội dung cuộc họp của Hội đồng phải được lập thành biên bản. Biên bản phải có chữ ký của các thành viên tham gia cuộc họp. Trường hợp Hội đồng họp nhiều lần thì sau mỗi lần họp đều phải lập thành biên bản.

- Căn cứ kết quả họp và bỏ phiếu về các nội dung quy định tại các điểm a, b và c khoản 6 Điều 28 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP, Chủ tịch Hội đồng ký và gửi ngay văn bản kiến nghị đến Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường.

- Các trường hợp vụ việc phức tạp có thể kéo dài thời hạn xác định trách nhiệm hoàn trả quy định tại khoản 2 Điều 68 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước bao gồm:

+ Người thi hành công vụ gây thiệt hại đã nghỉ việc mà tại thời điểm xem xét trách nhiệm hoàn trả, cơ quan đã chi trả tiền bồi thường không xác định được nơi cư trú của người đó.

+ Có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan khác nhau gây thiệt hại và văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường không có nội dung xác định lỗi của những người đó.

4.2. Quyết định hoàn trả, quyết định giảm mức hoàn trả

4.2.1. Thẩm quyền ra quyết định hoàn trả

Khoản 3, 4 Điều 66 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 quy định về thẩm quyền ra quyết định hoàn trả và gửi quyết định hoàn trả, theo đó, trên cơ sở kiến nghị của Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả, Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường thực hiện:

- Ra quyết định hoàn trả đối với người thi hành công vụ gây thiệt hại, trừ trường hợp (người thi hành công vụ gây thiệt hại trong hoạt động tổ tụng hình sự do cơ quan khác quản lý) quy định tại điểm b khoản 3 Điều 66 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017.

- Ra quyết định hoàn trả đối với người thi hành công vụ gây thiệt hại do mình quản lý trong hoạt động tổ tụng hình sự và kiến nghị Thủ trưởng cơ quan tiến hành tố tụng có liên quan ra quyết định hoàn trả đối với người thi hành công vụ gây thiệt hại do cơ quan đó quản lý.

Lưu ý: Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại ban hành quyết định hoàn trả và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định đó. Quyết định hoàn trả phải được gửi tới người thi hành công vụ có nghĩa vụ hoàn trả, cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước và cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc thu tiền hoàn trả.

4.2.2. Thời hạn ban hành và nội dung của quyết định hoàn trả

Điều 30 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP quy định về thời hạn ban hành và nội dung của quyết định hoàn trả, cụ thể như sau:

- Thời hạn ra quyết định hoàn trả: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của Hội đồng, Thủ trưởng cơ quan đã chi trả

tiền bồi thường phải ra quyết định hoàn trả đối với người thi hành công vụ gây thiệt hại, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 30 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP; trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của Thủ trưởng cơ quan tiến hành tố tụng hình sự đã chi trả tiền bồi thường, Thủ trưởng cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có liên quan phải ra quyết định hoàn trả đối với người tiến hành tố tụng do cơ quan mình quản lý.

- Nội dung của quyết định hoàn trả:

- + Họ và tên người thi hành công vụ có nghĩa vụ hoàn trả;
- + Mức độ lỗi của người thi hành công vụ có nghĩa vụ hoàn trả;
- + Mức hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại;
- + Phương thức thực hiện việc hoàn trả.

- Quyết định hoãn thực hiện việc hoàn trả: Trường hợp sau khi ra quyết định hoàn trả mà có người thi hành công vụ thuộc trường hợp được hoãn thực hiện việc hoàn trả, Thủ trưởng cơ quan đã ra quyết định hoàn trả ban hành quyết định hoãn thực hiện việc hoàn trả đối với người đó.

4.2.3. Hiệu lực của quyết định hoàn trả

Điều 67 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước quy định về hiệu lực của quyết định hoàn trả, quyết định giảm mức hoàn trả có hiệu lực kể từ ngày ký.

4.2.4. Thu, nộp tiền hoàn trả

Trong trường hợp quyết định hoàn trả, quyết định giảm mức hoàn trả không phù hợp với quy định tại Điều 65 và Điều 66 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước thì cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước kiến nghị Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại xem xét lại quyết định hoàn trả, quyết định giảm mức hoàn trả. Căn cứ vào quyết định hoàn trả, quyết định giảm mức hoàn trả đã có hiệu lực pháp luật, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm thu số tiền phải hoàn trả và nộp đầy đủ, kịp thời vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp người thi hành công vụ chuyển sang cơ quan, tổ chức khác quy định tại Điều 70 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

5. Phương thức thực hiện việc hoàn trả

Điều 68 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước quy định phương thức thực hiện việc hoàn trả, cụ thể như sau:

- Việc hoàn trả có thể được thực hiện một lần hoặc nhiều lần và phải được xác định trong quyết định hoàn trả.

- Trường hợp việc hoàn trả được thực hiện bằng cách trừ dần vào thu nhập từ tiền lương hằng tháng của người thi hành công vụ thì mức trừ tối thiểu là 10% và tối đa là 30% thu nhập từ tiền lương hằng tháng.

- Trường hợp người thi hành công vụ phải hoàn trả là người đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi hoặc phụ nữ đang mang thai thì được hoãn việc hoàn trả theo quyết định của Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.

6. Xử lý tiền đã hoàn trả, trách nhiệm hoàn trả trong trường hợp văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường không còn là căn cứ yêu cầu bồi thường

6.1. Các trường hợp được xử lý tiền đã hoàn trả, trách nhiệm hoàn trả trong trường hợp văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường không còn là căn cứ yêu cầu bồi thường

Theo Điều 69 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017, khi văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường không còn là căn cứ yêu cầu bồi thường thì tiền đã hoàn trả, trách nhiệm hoàn trả được xử lý như sau:

- Trường hợp thứ nhất, văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định không còn là căn cứ yêu cầu bồi thường mà người thi hành công vụ gây thiệt hại đã hoàn trả thì cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm trả lại số tiền mà người đó đã hoàn trả.

- Trường hợp thứ hai, Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại chưa ban hành quyết định hoàn trả thì đình chỉ việc xác định trách nhiệm hoàn trả.

6.2. Cách thức xử lý tiền đã hoàn trả, trách nhiệm hoàn trả trong trường hợp văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường không còn là căn cứ yêu cầu bồi thường

Điều 31 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP quy định về cách thức xử lý tiền đã hoàn trả, trách nhiệm hoàn trả trong trường hợp văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường không còn là căn cứ yêu cầu bồi thường, cụ thể:

(1) Trường hợp người thi hành công vụ đã thực hiện xong nghĩa vụ hoàn trả, Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người đó ra quyết định trả lại tiền hoàn trả.

(2) Trường hợp người thi hành công vụ đang thực hiện nghĩa vụ hoàn trả, Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người đó ra quyết định hủy quyết định hoàn trả và ra quyết định trả lại tiền hoàn trả.

(3) Việc trả lại tiền hoàn trả cho người thi hành công vụ trong trường hợp cơ quan trực tiếp quản lý người đó còn dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao được thực hiện như sau:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định trả lại tiền hoàn trả, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ trả lại cho người thi hành công vụ số tiền người đó đã hoàn trả.

- Sau khi trả lại tiền cho người thi hành công vụ, cơ quan trực tiếp quản lý người đó có văn bản đề nghị cơ quan tài chính có thẩm quyền cấp bổ sung kinh phí bằng số tiền hoàn trả đã nộp ngân sách nhà nước.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan tài chính có thẩm quyền hoàn thành việc cấp bổ sung kinh phí cho cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ.

(4) Việc trả lại tiền hoàn trả cho người thi hành công vụ trong trường hợp cơ quan trực tiếp quản lý người đó không còn đủ dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao được thực hiện như sau:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định trả lại tiền hoàn trả, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ có văn bản đề nghị cơ quan tài chính có thẩm quyền cấp kinh phí để trả lại tiền hoàn trả cho người thi hành công vụ.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan tài chính có thẩm quyền cấp kinh phí cho cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ.

- Ngay sau khi nhận được kinh phí do cơ quan tài chính có thẩm quyền cấp, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ trả lại tiền hoàn trả cho người thi hành công vụ.

7. Trách nhiệm thu tiền hoàn trả trong trường hợp người thi hành công vụ chuyển sang cơ quan, tổ chức khác; đã nghỉ hưu, nghỉ việc và đã chết

7.1. Trường hợp người thi hành công vụ chuyển sang cơ quan, tổ chức khác

Trong trường hợp này, cơ quan, tổ chức đang trực tiếp quản lý, sử dụng, trả lương cho người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm thu tiền hoàn trả theo quyết định hoàn trả; cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm người đó gây ra thiệt hại có trách nhiệm yêu cầu cơ quan, tổ chức đang trực tiếp quản lý, sử dụng, trả lương cho người thi hành công vụ gây thiệt hại thu tiền hoàn trả theo quyết định hoàn trả và nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật (Điều 70 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017).

7.2. Trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại đã nghỉ hưu, nghỉ việc

- Nếu người thi hành công vụ gây thiệt hại có hưởng lương hưu thì cơ quan Bảo hiểm xã hội đang trả lương hưu cho người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm thu tiền theo quyết định hoàn trả và nộp đầy đủ, kịp thời vào ngân sách nhà nước (khoản 1 Điều 70 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017).

- Nếu người thi hành công vụ gây thiệt hại đã nghỉ việc nhưng không hưởng lương hưu hoặc không làm việc tại cơ quan, tổ chức nào khác thì cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm người đó gây ra thiệt hại có trách nhiệm tổ chức thực hiện quyết định hoàn trả theo quy định của pháp luật (khoản 2 Điều 70 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017).

7.3. Trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại chết

Trong trường hợp này quyết định hoàn trả chấm dứt hiệu lực tại thời điểm người đó chết (khoản 3 Điều 70 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

PHẦN III: MỘT SỐ TÌNH HUỐNG VỀ GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG CỦA NHÀ NƯỚC

Tình huống 1:

Ông Phùng Văn A nhận được Quyết định thu hồi quyền đất để thực hiện dự án. Nhận thấy quyết định này không phù hợp, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của mình nên ông A đã khiếu nại. Ngày 01/05/2018, Cơ quan giải quyết khiếu nại đã kết luận rằng Quyết định thu hồi đất đối với ông A là sai quy định. Ngày 01/09/2018, ông A nhận được quyết định giải quyết khiếu nại. Sau đó, ông A bị tai nạn giao thông phải nằm viện điều trị từ ngày 01/9/2018 đến ngày 31/12/2018.

Hỏi: Nếu tính đến ngày 01/10/2021, ông A còn thời hiệu để yêu cầu cơ quan có thẩm quyền bồi thường theo quy định của Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước hay không?

Đáp:

- Căn cứ pháp lý

+ Tại khoản 1, Điều 6 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước: “Thời hiệu yêu cầu bồi thường là 03 năm kể từ ngày người có quyền yêu cầu bồi thường quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 5 của Luật này nhận được văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 52 của Luật này và trường hợp yêu cầu phục hồi danh dự.

+ Tại điểm a, khoản 3 Điều 6 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước: “Khoảng thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của Bộ luật Dân sự làm cho người có quyền yêu cầu bồi thường quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 5 của Luật này không thể thực hiện được quyền yêu cầu bồi thường”;

+ Tại khoản 1 Điều 156 Bộ luật dân sự: “Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép”.

☞ Do đó, tính đến ngày 01/10/2021, ông A còn thời hiệu để yêu cầu cơ quan có thẩm quyền bồi thường theo quy định. Bởi vì, thời hiệu yêu cầu bồi thường của ông A là 03 năm tính từ ngày 01/9/2018 đến ngày 31/12/2021 do được khấu trừ thời gian ông A phải nằm viện điều trị bệnh (từ ngày 01/9/2018 đến ngày 31/12/2018) không tính thời hiệu.

Đồng thời, trong tình huống này, ông A phải có nghĩa vụ chứng minh khoảng thời gian từ ngày 01/9/2018 đến ngày 31/12/2018 không tính vào thời hiệu thông qua các giấy tờ khám chữa bệnh, chỉ định của bác sĩ hoặc giấy tờ khác có liên quan.

Tình huống 2:

Ông B và ông C là 02 người hàng xóm, cư trú tại huyện A tỉnh X, lần lượt được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01 và 02 và có diện tích đất cạnh nhau. Ông B đã chừa ra 0,5 mét dọc theo phần đất của mình để làm lối đi, giúp thuận tiện trong quá trình canh tác. Sau đó, ông B chuyển nhượng quyền sử dụng đất lại cho A. Trong quá trình làm thủ tục chuyển nhượng, ông B mới phát hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông C lại bao gồm luôn phần diện tích lối đi mà ông đã chừa ra trước đó.

Nhận thấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho C là không đúng quy định.

Hỏi: Trong trường hợp này, ai có quyền thực hiện yêu cầu bồi thường?

Đáp:

- **Cơ sở pháp lý:** Theo quy định tại Điều 5 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017, những đối tượng có quyền yêu cầu bồi thường nhà nước bao gồm:

- (1) Người bị thiệt hại;
- (2) Người thừa kế của người bị thiệt hại trong trường hợp người bị thiệt hại chết; tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ của tổ chức bị thiệt hại đã chấm dứt tồn tại;
- (3) Người đại diện theo pháp luật của người bị thiệt hại thuộc trường hợp phải có người đại diện theo pháp luật theo quy định của Bộ luật Dân sự;
- (4) Cá nhân, pháp nhân được những người quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 5 của Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017 ủy quyền thực hiện quyền yêu cầu bồi thường.

☞ **Do đó**, ông B là người được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi có đủ cơ sở chứng minh việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng quy định, gây thiệt hại cho mình thì **ông B có quyền yêu cầu bồi thường**. Ngoài ra, **ông B có thể ủy quyền cho người khác** thay ông thực hiện quyền yêu cầu bồi thường.

Ngoài ra, nếu ông B ủy quyền cho người khác thực hiện yêu cầu bồi thường thì người đại diện theo ủy quyền có quyền, nghĩa vụ như đối với người bị thiệt hại yêu cầu bồi thường, những quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật trong phạm vi ủy quyền và **không được ủy quyền tiếp**.

Tình huống 3:

Sau thời gian bị tạm giam điều tra về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản kết luận hành vi của ông M không đủ yếu tố cấu thành tội phạm. Căn cứ văn bản kết luận này, ông M đã khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại tại Tòa án theo thủ tục tố tụng dân sự

Hỏi: Trường hợp này, trách nhiệm bồi thường của nhà nước được thực hiện như thế nào?

Đáp:

- Căn cứ pháp lý:

(1) Theo khoản 2 Điều 4 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước: “Việc giải quyết yêu cầu bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự được thực hiện tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại theo quy định tại Mục 1 Chương V của Luật này”;

(2) Theo khoản 2 Điều 52 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết bồi thường quy định tại Điều 47 của Luật này mà người yêu cầu bồi thường không đồng ý với quyết định đó hoặc kể từ ngày có biên bản kết quả thương lượng thành quy định tại khoản 7 Điều 46 của Luật này mà cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại không ra quyết định giải quyết bồi thường hoặc kể từ ngày có biên bản kết quả thương lượng không thành quy định tại khoản 7 Điều 46 của Luật này thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu bồi thường.

☞ Trường hợp của ông M là yêu cầu bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự. Do đó, ông M không được khởi kiện ngay ra tòa án để yêu cầu bồi thường theo thủ tục tố tụng dân sự mà phải nộp hồ sơ đến cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ.

Nếu sau khi đã được cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ giải quyết bồi thường mà ông M không đồng ý với Quyết định giải quyết bồi thường và Quyết định này chưa có hiệu lực thì lúc đó ông M mới có quyền khởi kiện đến Tòa án yêu cầu giải quyết bồi thường theo thủ tục tố tụng dân sự.

Tình huống 4:

Trong thời gian giữ chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N, ông Trần Văn B đã có một số quyết định hành chính trái pháp luật gây thiệt hại cho người dân. Tuy nhiên, sau đó ông B đã chuyển công tác đến Ủy ban nhân dân huyện G.

Hỏi: Trường hợp này, người bị thiệt hại sẽ nộp hồ sơ tại cơ quan nào để yêu cầu giải quyết bồi thường?

Đáp:

- Căn cứ pháp lý: Theo điểm c, khoản 1 Điều 39 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước: “Trường hợp tại thời điểm thụ lý yêu cầu bồi thường mà người thi hành công vụ gây thiệt hại không còn làm việc tại cơ quan quản lý người đó tại thời điểm gây thiệt hại thì cơ quan giải quyết bồi thường là cơ quan quản lý người thi hành công vụ tại thời điểm gây thiệt hại”.

☞ Trường hợp này, tại thời điểm gây thiệt hại, ông B đang công tác tại Ủy ban nhân dân huyện N. Do đó, cơ quan giải quyết bồi thường là Ủy ban nhân dân huyện N

Tình huống 5:

Sau thời gian bị tạm giam để điều tra, cơ quan có thẩm quyền đã xác định hành vi của ông M không cấu thành tội phạm. Tuy nhiên, do không biết phải gửi hồ sơ yêu cầu đến cơ quan nào, ông A đã gửi hồ sơ yêu cầu bồi thường đến Sở Tư pháp tỉnh K nơi ông đang cư trú. Trong thời hạn quy định, Sở Tư pháp tỉnh K xem xét hồ sơ và xác định Viện kiểm sát nhân dân huyện X là cơ quan giải quyết bồi thường nên đã chuyển hồ sơ đến Viện kiểm sát nhân dân huyện X.

Tiếp nhận hồ sơ chuyển đến, Viện kiểm sát nhân dân huyện X đã thông báo đến ông M về việc không thụ lý hồ sơ vì cho rằng trường hợp của ông, khi Sở Tư pháp tỉnh K chuyển đến đã hết thời hiệu 01 ngày.

Hỏi: Trường hợp này, ông M có được xem xét để giải quyết bồi thường hay không?

Đáp:

- Căn cứ pháp lý:

(1) Tại khoản 1, Điều 6 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước: “Thời hiệu yêu cầu bồi thường là 03 năm kể từ ngày người có quyền yêu cầu bồi thường quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 5 của Luật này nhận được văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 52 của Luật này và trường hợp yêu cầu phục hồi danh dự.

(2) Tại Điều 13 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP: “Trường hợp người yêu cầu bồi thường đã nộp hồ sơ yêu cầu bồi thường (sau đây gọi là hồ sơ) đến Sở Tư pháp theo quy định tại Khoản 4 Điều 41 của Luật trong thời hiệu yêu cầu bồi thường nhưng tại thời điểm nhận hồ sơ do Sở Tư pháp chuyển đến mà thời hiệu yêu cầu bồi thường đã hết thì cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại phải thụ lý hồ sơ do Sở Tư pháp chuyển đến”.

☞ Căn cứ vào các quy định trên, Viện kiểm sát nhân dân huyện X phải tiến hành thụ lý, xem xét giải quyết bồi thường cho ông M

Tình huống 6

Ông A bị Công an huyện B, tỉnh C khởi tố bị can trong vụ án cố ý gây thương tích trên cơ sở kết quả giám định mức độ thương tích của Trung tâm pháp y y khoa Sở Y tế tỉnh C. Ông A sau đó được Tòa án nhân dân huyện B tuyên không phạm tội vì hành vi không cấu thành tội phạm. (Trước đó, Tòa án đã tiến hành trưng cầu giám định của Viện Khoa học hình sự Bộ Công an và kết quả giám định khác với kết quả của Trung tâm pháp y y khoa tỉnh C).

Ông A sau đó đã căn cứ bản án sơ thẩm của Tòa án tuyên mình không phạm tội để yêu cầu Sở Y tế tỉnh C bồi thường vì cho rằng giám định viên của Trung tâm pháp y y khoa là người thi hành công vụ do Sở Y tế trực tiếp quản lý.

Hỏi: Trong trường hợp này, ông A yêu cầu Sở Y tế bồi thường có đúng hay không?

Đáp:

- Căn cứ pháp lý:

(1) Theo khoản 5 Điều 18 Luật trách nhiệm Bồi thường của Nhà nước: Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong lĩnh vực tố tụng hình sự khi “Người **bị khởi tố**, truy tố, xét xử, thi hành án không bị tạm giữ, tạm giam, thi hành hình phạt tù mà có **bản án**, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự **xác định** không có sự việc phạm tội hoặc hành vi **không cấu thành tội phạm** hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm”;

(2) Theo khoản 2 Điều 35 Luật trách nhiệm Bồi thường của Nhà nước: “Viện kiểm sát là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp Đã phê chuẩn quyết định khởi tố bị can, lệnh tạm giam của Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra hoặc đã ra quyết định khởi tố bị can, lệnh tạm giam, quyết định gia hạn tạm giam mà sau đó có quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền xác định không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm...”;

- Xét theo tình huống, ông A đã căn cứ vào bản án của tòa án xác định không phạm tội vì hành vi không cấu thành tội phạm. Nội dung này thuộc phạm vi được bồi thường trong lĩnh vực tố tụng hình sự. Kết quả giám định của **Trung tâm pháp y y khoa** là một trong những tài liệu, chứng cứ phục vụ trong quá trình giải quyết vụ án hình sự.

☞ **Vì vậy**, việc ông A yêu cầu Sở Y tế bồi thường là không đúng thẩm quyền. Cơ quan có trách nhiệm giải quyết bồi thường cho ông A trong trường hợp này là Viện kiểm sát nhân dân huyện B.

Tình huống 7

Anh C là công chức làm việc tại cơ quan X. Trong quá trình làm việc, anh C bị xử lý kỷ luật với hình thức buộc thôi việc. Tuy nhiên, khi nhận Quyết định buộc thôi việc, anh C đã khiếu nại đối với Quyết định này lên cơ quan có thẩm quyền. Quá trình điều tra, cơ quan có thẩm quyền kết luận hành vi buộc thôi việc đối với anh C là trái pháp luật. Vì vậy anh C đã nộp hồ sơ đến cơ quan X yêu cầu bồi thường thiệt hại, trong đó, anh C yêu cầu bồi thường về các khoản chi phí thiệt hại trong thời gian anh C không đi làm, bao gồm: tiền lương và các chế độ chính sách kèm theo, tiền lãi tương ứng với tiền lương trong thời gian thôi việc, tiền bù đắp tổn thất tinh thần, chi phí khám chữa bệnh và yêu cầu người ra quyết định kỷ luật phải xin lỗi trực tiếp.

Hỏi: Theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành, trường hợp của anh C được bồi thường đối với những thiệt hại nào?

Đáp:

- Cơ sở pháp lý:

(1) Theo khoản 1 Điều 22 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước: “Thiệt hại được bồi thường là thiệt hại thực tế đã phát sinh, các khoản lãi quy định tại các Điều 23, 24, 25, 26, 27 và các chi phí khác quy định tại Điều 28 của Luật này”. Cụ thể bao gồm các thiệt hại: do tài sản bị xâm phạm; thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút; vật chất do người bị thiệt hại chết; vật chất do sức khỏe bị xâm phạm; tinh thần; chi phí khác như: thuê phòng nghỉ, chi phí đi lại, in ấn tài liệu, thuê người bào chữa,...

(2) Điều 29 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước: “Ngoài các thiệt hại được bồi thường quy định tại các điều 23, 24, 25, 26, 27 và 28 của Luật này, người bị thiệt hại là cá nhân còn được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp sau đây: Khôi phục chức vụ (nếu có), việc làm và các chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật có liên quan; Khôi phục quyền học tập; Khôi phục tư cách thành viên của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

(3) Khoản 1 Điều 31 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước: “Người bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự, công chức bị xử lý kỷ luật buộc thôi việc trái pháp luật, người bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc trái pháp luật thì được phục hồi danh dự.

(4) Khoản 2 Điều 56 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước: “Việc phục hồi danh dự đối với cá nhân là người bị thiệt hại trong trường hợp bị buộc thôi việc trái pháp luật, bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc được thực hiện bằng hình thức đăng báo xin lỗi và cải chính công khai.

☞ **Với các quy định này**, các yêu cầu bồi thường của anh C đưa ra thì các thiệt hại được xem xét để được bồi thường bao gồm:

- Tiền lương và các chế độ chính sách, phụ cấp kèm theo;
- Tiền bù đắp tổn thất tinh thần;
- Phục hồi danh dự bằng hình thức đăng báo xin lỗi và cải chính công khai.
- Ngoài ra, anh C còn được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp theo quy định và các chi phí khác như: in ấn, đi lại, gửi hồ sơ yêu cầu bồi thường,...

Tình huống 8

Ông C bị Cơ quan điều tra công an tỉnh M khởi tố bị can về tội giết người. Tòa án nhân dân tỉnh M đã tuyên ông C phạm tội giết người và phạt tù chung thân. Đến năm thứ 10 của quá trình chấp hành án thì hung thủ ra đầu thú. Bản án tuyên ông C bị phạt tù chung thân bị hủy để điều tra lại, ông C được đình chỉ điều tra và đình chỉ vụ án. Ông C sử dụng quyết định đình chỉ điều tra của cơ quan Công an để trực tiếp đi yêu cầu bồi thường.

Hỏi: Để yêu cầu bồi thường, ông C cần chuẩn bị những hồ sơ, tài liệu gì và cách thức nộp hồ sơ như thế nào?

Đáp:

- Căn cứ pháp lý:

(1) Tại khoản 2 Điều 4 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017: Việc giải quyết yêu cầu bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự được thực hiện tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại theo quy định tại Mục 1 Chương V của Luật này.

(2) Tại khoản 1 Điều 41 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017: Trường hợp người bị thiệt hại trực tiếp yêu cầu bồi thường thì hồ sơ yêu cầu bồi thường (sau đây gọi là hồ sơ) bao gồm: Văn bản yêu cầu bồi thường; Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường, trừ trường hợp người bị thiệt hại không được gửi hoặc không thể có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường; Giấy tờ chứng minh nhân thân của người bị thiệt hại; Tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc yêu cầu bồi thường (nếu có).

(3) Tại khoản 4, 5 Điều 41 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017: Người yêu cầu bồi thường nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính tới cơ quan giải quyết bồi thường. Trường hợp chưa xác định ngay được cơ quan giải quyết bồi thường, người yêu cầu bồi thường nộp hồ sơ đến Sở Tư pháp nơi người bị thiệt hại cư trú hoặc có trụ sở. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Sở Tư pháp có trách nhiệm xác định cơ quan giải quyết bồi thường, chuyển hồ sơ đến cơ quan giải quyết bồi thường và thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu bồi thường.

Trường hợp người yêu cầu bồi thường trực tiếp nộp hồ sơ thì các giấy tờ, tài liệu và chứng cứ quy định tại các điểm b, c, d khoản 1 và khoản 2 Điều 41 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 là bản sao nhưng phải có bản chính để đối chiếu;

(4) Tại điểm đ khoản 1 Điều 36 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017: Tòa án cấp sơ thẩm là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo có tội và bản án đã có hiệu lực pháp luật nhưng Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại mà sau đó bị can được đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm;

- Như vậy, để thực hiện yêu cầu bồi thường, ông A cần chuẩn bị:

☛ **Về hồ sơ:**

+ Văn bản yêu cầu bồi thường, trong đó cần thể hiện rõ các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017.

+ Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường mà cụ thể là Quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án;

+ Giấy tờ chứng minh nhân thân của ông A;

+ Tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc yêu cầu bồi thường như: bản án, quyết định có liên quan trong quá trình chấp hành án, giấy tờ khác chứng minh bị thiệt hại như: thu nhập, sức khỏe, chi phí đi lại,... (nếu có).

Trong đó, văn bản yêu cầu bồi thường là bản chính, các giấy tờ còn lại là bản sao và mang theo bản chính để đối chiếu.

☞ **Về cách thức nộp hồ sơ:** do đây là nội dung yêu cầu bồi thường thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của nhà nước, căn cứ theo các quy định nêu trên, ông A sẽ nộp hồ sơ trực tiếp tại Tòa án nhân dân tỉnh M để được giải quyết yêu cầu bồi thường theo thẩm quyền.

Tình huống 9

Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm Sở Y tế tỉnh A không cấp giấy nhận đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm cho bà B (chủ cửa hàng bánh ngọt mimi) vì lý do tên trùng tên với một cửa hàng khác. Bà B khiếu nại và Sở Y tế khi giải quyết khiếu nại lần 2 đã chấp nhận khiếu nại của bà B. Bà B sử dụng quyết định giải quyết khiếu nại này để yêu cầu Sở Y tế bồi thường do thu nhập bị ảnh hưởng trong thời gian không được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm.

Trong quá trình tiếp nhận, thụ lý hồ sơ của bà B, Sở Y tế tỉnh A đã cử bà Đào Thị P là kế toán trưởng của Sở, đồng thời là em họ của P để giải quyết bồi thường. Đồng thời, vì có cháu ngoại bị bệnh nên bà B đề nghị Sở Y tế tỉnh A hoãn giải quyết yêu cầu bồi thường.

Hỏi: Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước quy định như thế nào về việc cử người giải quyết bồi thường và hoãn giải quyết yêu cầu bồi thường trong trường hợp này

Đáp:

- Cơ sở pháp lý:

(1) Tại khoản 3 Điều 43 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước: Người giải quyết bồi thường là người có kinh nghiệm về chuyên môn, nghiệp vụ trong ngành, lĩnh vực phát sinh yêu cầu bồi thường; không được là người có quyền và lợi ích liên quan đến vụ việc hoặc là người thân thích theo quy định của Bộ luật Dân sự của người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc của người bị thiệt hại

(2) Tại khoản 1 Điều 49 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước: Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định hoãn giải quyết bồi thường trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày người yêu cầu bồi thường đề nghị cơ quan giải quyết bồi thường hoãn giải quyết yêu cầu bồi thường do ốm nặng có xác nhận của cơ sở y tế từ cấp huyện trở lên hoặc có lý do chính đáng khác mà không thể tự mình tham gia vào quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường.

- Xét theo trường hợp của bà B:

☞ Sở Y tế của bà Đào Thị P là người giải quyết bồi thường cho bà P là chưa phù hợp vì chưa đáp ứng yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ trong ngành, lĩnh vực phát sinh yêu cầu bồi thường; lại là người thân thích của bà B.

☞ Nếu bà B có cơ sở để chứng minh được rằng bà là người duy nhất để chăm sóc cháu trong thời gian nằm viện nên không thể tự mình tham gia vào quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường. Sở Y tế B cần xem xét nếu đây là lý do chính đáng thì ra quyết định tạm hoãn giải quyết bồi thường theo đề nghị của bà B.

Tình huống 10

Bà X bị Cục Thi hành án dân sự tỉnh D gây thiệt hại do tổ chức kê biên, bán đấu giá đối với 06 căn nhà tọa lạc tại 03 huyện trong tỉnh là trái pháp luật, ước tính thiệt hại khoảng 06 tỷ đồng. Sau khi có quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 của cơ quan có thẩm quyền, chấp nhận khiếu nại của bà X. Ngay sau đó, bà X thuê luật sư là ông H để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình trong quá trình yêu cầu Cục Thi hành án dân sự tỉnh D bồi thường thiệt hại.

Hỏi: Khi tiến hành thương lượng, cơ quan giải quyết yêu cầu bồi cần mời những ai tham gia?

Đáp:

- Căn cứ pháp lý:

(1) Tại khoản 3 Điều 46 Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước: Thành phần tham gia thương lượng việc bồi thường bao gồm: Đại diện lãnh đạo cơ quan giải quyết bồi thường chủ trì thương lượng việc bồi thường; Người giải quyết bồi thường; Người yêu cầu bồi thường; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp (nếu có) của người yêu cầu bồi thường quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 5 của Luật này; Đại diện cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước; Đại diện Viện kiểm sát có thẩm quyền trong trường hợp vụ việc yêu cầu bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự; Trường hợp cần thiết, cơ quan giải quyết bồi thường có thể mời đại diện cơ quan tài chính cùng cấp, cá nhân, tổ chức khác, yêu cầu người thi hành công vụ gây thiệt hại tham gia thương lượng.

(2) Tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP: Cơ quan giải quyết bồi thường có thể mời đại diện cơ quan tài chính cùng cấp, các cá nhân, tổ chức khác, yêu cầu người thi hành công vụ gây thiệt hại tham gia thương lượng việc bồi thường trong trường hợp cần thiết, trong đó có trường hợp vụ việc phức tạp, cụ thể là vụ việc mà: Có nhiều loại thiệt hại xảy ra ở nhiều thời điểm khác nhau hoặc Mức yêu cầu bồi thường trong văn bản yêu cầu bồi thường trên 05 tỷ đồng hoặc Có ảnh hưởng lớn đến tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại địa phương;

(3) Tại điểm b khoản 2 Điều 21 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP: Cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước tham gia thương lượng việc bồi thường được xác định: Sở Tư pháp có trách nhiệm cử đại diện tham gia thương

lượng đối với tất cả các vụ việc yêu cầu bồi thường thuộc trách nhiệm giải quyết của cơ quan giải quyết bồi thường trong phạm vi địa phương mình

☞ **Như vậy**, khi giải quyết yêu cầu bồi thường của bà X, Cục Thi hành án dân sự tỉnh D cần đảm bảo các thành phần thương lượng như sau:

- Lãnh đạo Cục Thi hành án dân sự tỉnh D, chủ trì thương lượng việc bồi thường.

- Người được Cục Thi hành án dân sự tỉnh D cử giải quyết bồi thường.

- Người yêu cầu bồi thường và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người yêu cầu bồi thường là Bà X và ông H

- Đại diện Sở Tư pháp tỉnh D là cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước.

- Do vụ việc là phức tạp, mức bồi thường trên 05 tỷ đồng, Cục Thi hành án dân sự tỉnh D cần mời thêm đại diện Sở Tài chính tỉnh D cùng tham gia.

Tình huống 11:

Ông T là người bị thiệt hại trong vụ án oan sai. Quá trình giải quyết xác định Viện kiểm sát nhân dân tỉnh N là cơ quan giải quyết bồi thường. Sau quá trình thụ lý hồ sơ, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh N đã tiến hành xác minh và tiến hành thương lượng. Căn cứ vào kết quả thương lượng thành, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh N đã ra quyết định giải quyết bồi thường và trao Quyết định giải quyết bồi thường cho ông T. Sáu tháng sau khi nhận quyết định giải quyết bồi thường, ông T đã gửi đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh yêu cầu giải quyết bồi thường.

Hỏi: Trong trường hợp này, yêu cầu của ông T được giải quyết như thế nào?

Đáp:

- Cơ sở pháp lý:

(1) Tại khoản 2 Điều 47: Quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày trao cho người yêu cầu bồi thường.

(2) Tại khoản 4 Điều 52: Người yêu cầu bồi thường không có quyền khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết yêu cầu bồi thường trong trường hợp quyết định giải quyết bồi thường theo quy định tại Điều 47 của Luật này đã có hiệu lực pháp luật.

☞ Ông T khởi kiện tại Tòa án yêu cầu giải quyết bồi thường sau 06 tháng nhận được Quyết định giải quyết bồi thường. Nghĩa là, Quyết định giải quyết bồi thường đã có hiệu lực pháp luật. **Như vậy**, ông T không có quyền được khởi kiện yêu cầu giải quyết bồi thường

Tình huống 12:

Ông A là người bị thiệt hại do việc thu hồi đất trái quy định. Ông A đã yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện B giải quyết bồi thường. Khi được mời đến tham gia buổi thương lượng, mặc dù được cơ quan giải quyết bồi thường giải thích rõ nhưng ông A không ký tên vào biên bản thương lượng.

Sau đó 10 ngày, ông A có văn bản gửi đến cơ quan giải quyết bồi thường cho rằng mức chi trả bồi thường chưa thỏa đáng và không chấp nhận yêu cầu bồi thường của Ủy ban nhân dân huyện B.

Hỏi: Yêu cầu bồi thường của ông A trong trường hợp này sẽ được giải quyết như thế nào?

Đáp:

- Cơ sở pháp lý: Tại Điều 50 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017:

(1) Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết bồi thường nếu người yêu cầu bồi thường không ký hoặc điểm chỉ vào biên bản kết quả thương lượng.

(2) Thời hạn tạm đình chỉ giải quyết yêu cầu bồi thường là 30 ngày kể từ ngày ra quyết định tạm đình chỉ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn tạm đình chỉ, người yêu cầu bồi thường có quyền đề nghị tiếp tục giải quyết bồi thường. Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định tiếp tục giải quyết bồi thường.

☞ Trong trường hợp này được xử lý như sau:

- Sau khi ông A không đồng ý ký tên vào biên bản thương lượng, cơ quan giải quyết bồi thường ban hành Quyết định tạm đình chỉ giải quyết bồi thường theo thời hạn quy định.

- Ông A có văn bản gửi đến Ủy ban nhân dân huyện B về việc không chấp nhận yêu cầu bồi thường của Ủy ban nhân dân huyện B do mức chi trả bồi thường chưa thỏa đáng, nghĩa là quá trình thương lượng giữa các bên không thành. Trong văn bản này ông A cũng không có yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện B xem xét, giải quyết lại yêu cầu bồi thường.

Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân huyện B sẽ ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu bồi thường.

- Ông A có thể khởi kiện đến Tòa án để yêu cầu giải quyết bồi thường theo thủ tục tố tụng dân sự.

Tình huống 13:

Năm 2013, Chi cục thuế huyện N tiến hành kiểm tra chấp hành các quy định của pháp luật về thuế tại Công ty TNHH A (gọi tắt là Công ty A) trong thời gian từ năm 2006 đến năm 2010. Sau khi có kết quả kiểm tra, Chi cục thuế huyện N tiến hành xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả, buộc Công ty A nộp truy thu tiền thuế 100 triệu đồng do

việc kê khai thuế đầu vào không đầy đủ và tiền lãi chậm nộp. Không đồng ý với Quyết định của Chi cục thuế huyện N, Công ty A đã khởi kiện đến Tòa án yêu cầu hủy quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả và yêu cầu bồi thường.

Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty A. Sau khi thực hiện thủ tục kháng cáo. Tòa án cấp phúc thẩm tuyên hủy một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty A, bao gồm:

- Hủy Quyết định xử phạt vi phạm hành chính do không đảm bảo căn cứ pháp lý khi ban hành.

- Hủy nội dung yêu cầu Công ty A nộp tiền lãi chậm nộp đối với số tiền kê khai thuế không đầy đủ.

- Giải quyết yêu cầu bồi thường cho Công ty A theo quy định.

(Hiện nay, Chi cục thuế huyện N đã được sáp nhập thành Chi cục thuế khu vực N-V.

Hỏi: Việc giải quyết yêu cầu bồi thường trong trường hợp này được thực hiện như thế nào?

Đáp:

- *Căn cứ pháp lý:*

(1) Tại Điều 55 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 quy định:

+ Việc giải quyết vụ án hình sự, vụ án hành chính có nội dung yêu cầu bồi thường được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự, tố tụng hành chính.

+ Trường hợp giải quyết yêu cầu bồi thường trong quá trình tố tụng hình sự, tố tụng hành chính thì bản án, quyết định của Tòa án còn phải có các nội dung sau đây: Hành vi gây thiệt hại thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước; Thiệt hại, mức bồi thường, phục hồi danh dự (nếu có) và việc khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp khác (nếu có); Cơ quan có trách nhiệm chi trả tiền bồi thường, thực hiện phục hồi danh dự (nếu có) và khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp khác (nếu có).

(2) Tại điểm a khoản 1 Điều 40 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017: Trường hợp cơ quan giải quyết bồi thường đã được chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hoặc bị giải thể thì cơ quan kế thừa chức năng, nhiệm vụ của cơ quan đó là cơ quan giải quyết bồi thường; trường hợp không có cơ quan nào kế thừa chức năng, nhiệm vụ của cơ quan đã bị giải thể thì cơ quan đã ra quyết định giải thể là cơ quan giải quyết bồi thường;...

☞ Từ những quy định nêu trên, để giải quyết bồi thường trong trường hợp này, bản án của Tòa án cấp phúc thẩm cần phải thể hiện các nội dung:

- Hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ mà cụ thể là việc ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả chưa đúng quy định.

- Cơ quan có trách nhiệm chi trả tiền bồi thường là: Chi cục thuế huyện N-V

- Xác định cụ thể số tiền phải bồi thường.

Tình huống 14:

Ông B là người bị thiệt hại do hành vi xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực xây dựng không đúng quy định gây ra. Ủy ban nhân dân huyện X đã ra quyết định giải quyết bồi thường cho ông B với số tiền được bồi thường tương ứng với các thiệt hại là 100 triệu đồng.

Ngay sau đó, ông B được luật sư tư vấn, cho rằng việc thực hiện bồi thường chưa đảm bảo quy định về trình tự, thủ tục do thành phần tham gia thương lượng không có cơ quan quản lý nhà nước về bồi thường nhà nước.

Hỏi: Trường hợp này sẽ được xử lý như thế nào?

Đáp:

- Căn cứ pháp lý:

(1) Tại điểm b khoản 3 Điều 48 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017: Theo yêu cầu của người yêu cầu bồi thường trong trường hợp người giải quyết bồi thường không đáp ứng điều kiện quy định tại điểm b khoản 3 Điều 43 của Luật Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước hoặc việc thương lượng được thực hiện không đúng thành phần, nội dung, thủ tục quy định tại các khoản 3, 5 và 6 Điều 46 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước thì Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định hủy quyết định giải quyết bồi thường để giải quyết lại trong thời hạn 02 ngày làm việc.

(2) Tại khoản 3 Điều 46 Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước bao gồm: 3. Thành phần tham gia thương lượng việc bồi thường bao gồm: Đại diện lãnh đạo cơ quan giải quyết bồi thường chủ trì thương lượng việc bồi thường; Người giải quyết bồi thường; Người yêu cầu bồi thường; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp (nếu có) của người yêu cầu bồi thường theo quy định; Đại diện cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước; Đại diện Viện kiểm sát có thẩm quyền trong trường hợp vụ việc yêu cầu bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự; Trường hợp cần thiết, cơ quan giải quyết bồi thường có thể mời đại diện cơ quan tài chính cùng cấp, cá nhân, tổ chức khác, yêu cầu người thi hành công vụ gây thiệt hại tham gia thương lượng.

☞ **Như vậy**, do thành phần tham gia bồi thường thương lượng không đảm bảo theo quy định, ông B có quyền yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện X hủy Quyết định giải quyết bồi thường để thực hiện lại thủ tục thương lượng, đảm bảo thành phần theo quy định.

Sau khi nhận được yêu cầu của ông B, Ủy ban nhân dân huyện X phải hủy Quyết định giải quyết bồi thường để giải quyết lại yêu cầu bồi thường. Trong đó, phải đảm bảo thành phần thương lượng đúng theo quy định.

Tình huống 15:

Bà N bị cơ quan điều tra Công an huyện X tỉnh Y khởi tố, điều tra, bị Viện kiểm sát nhân dân huyện X tỉnh Y truy tố và bị Tòa án nhân dân huyện X tỉnh Y tuyên phạm tội “cướp giật tài sản”. Quá trình xét xử phúc thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh Y đã tuyên hủy án sơ thẩm để điều tra lại. Khi điều tra lại, Cơ quan điều tra đã ra quyết định đình chỉ điều tra đối với bà N vì hết thời hạn điều tra mà không chứng minh được bị can đã thực hiện hành vi phạm tội.

Bà N đã làm thủ tục yêu cầu bồi thường và được Viện kiểm sát nhân dân huyện X giải quyết bồi thường theo quy định.

Những người được xác định có lỗi gây thiệt hại cho bà N trong quá trình giải quyết vụ án bao gồm: 01 điều tra viên, 01 kiểm sát viên và 01 thẩm phán xét xử sơ thẩm.

Hỏi: Trong trường hợp này, thẩm quyền và thủ tục xác định trách nhiệm hoàn trả được thực hiện như thế nào?

Đáp:

- Căn cứ pháp lý:

(1) Điều 64 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 quy định: Trường hợp có nhiều người thi hành công vụ cùng gây thiệt hại thì những người đó có nghĩa vụ hoàn trả tương ứng với mức độ lỗi của mình và thiệt hại mà Nhà nước phải bồi thường.

(2) Khoản 1 Điều 66 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 quy định: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày chi trả xong tiền bồi thường, Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường thành lập Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả. Trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan khác nhau gây thiệt hại, Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả phải có sự tham gia của đại diện các cơ quan liên quan đến việc gây thiệt hại

(3) Điểm b khoản 3 Điều 66 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 quy định: Trên cơ sở kiến nghị của Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả, Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường thực hiện ra quyết định hoàn trả đối với người thi hành công vụ gây thiệt hại do mình quản lý trong hoạt động tổ tụng hình sự và kiến nghị Thủ trưởng cơ quan tiến hành tố tụng có liên quan ra quyết định hoàn trả đối với người thi hành công vụ gây thiệt hại do cơ quan đó quản lý.

Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại ban hành quyết định hoàn trả và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định đó.

☞ Do đây là trường hợp thiệt hại do nhiều người thi hành công vụ gây ra, do đó, Viện Kiểm sát nhân dân huyện X phối hợp với Cơ quan điều tra và Tòa án nhân dân huyện X để thành lập Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả theo quy định tại Điều 28 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP. Trên cơ sở kết quả kiến nghị của Hội đồng, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện X ra quyết định hoàn trả đối với Kiểm sát viên thuộc quyền quản lý của mình. Đồng thời, kiến nghị đến Trưởng Công an huyện X ra quyết định hoàn trả đối với Điều tra viên vụ án; kiến nghị đến Chánh án Tòa án nhân dân huyện X ra quyết định hoàn trả đối với Thẩm phán xét xử sơ thẩm.

Tình huống 16:

Ông A là kiểm sát viên của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh B, do có hành vi cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ án hình sự dẫn đến việc truy tố không đúng người đúng tội. Ông A đã có bản án của Tòa án nhân dân có thẩm quyền tuyên là phạm tội do có hành vi trái pháp luật gây thiệt hại cho người bị thiệt hại. Ngày 02/7 Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh A đã chi trả số tiền bồi thường là 450.000.000 đồng cho ông C (người bị thiệt hại do hành vi trái pháp luật của ông A gây ra). Ngày 03/7 Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh B đã ra quyết định buộc ông A phải hoàn trả toàn bộ số tiền 450.000.000 đồng cho Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh B.

Sau đó, ông A có văn bản gửi đến Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B đề nghị xem xét, giảm mức hoàn trả bởi các lý do sau:

- Trước thời điểm có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường, ông A đã thành thật khai báo với cấp có thẩm quyền về hành vi cố ý vi phạm pháp luật của mình và đã có những đề xuất phương án khắc phục hậu quả.

- Ông là lao động chính trong gia đình, phải nuôi cha mẹ già ông yếu không có thu nhập, vợ ông không có công việc ổn định, các con ông còn đi học và kinh tế gia đình có vay nợ nên rất khó khăn

- Ông A đã hoàn trả được 250.000.000 đồng.

Hỏi: Trong trường hợp này, yêu cầu của ông A được giải quyết như thế nào?

Đáp:

- **Căn cứ pháp lý:**

Khoản 4 Điều 65 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 và Điều 27 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP quy định người thi hành công vụ được giảm mức hoàn trả khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Thứ nhất, chủ động khắc phục hậu quả là việc người thi hành công vụ gây thiệt hại tự nguyện bồi thường, khắc phục một phần thiệt hại cho người bị thiệt hại.

- Thứ hai, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường và đã hoàn trả được ít nhất 50% số tiền phải hoàn trả.

- Thứ ba, người thi hành công vụ gây thiệt hại có hoàn cảnh kinh tế khó khăn là người thuộc một trong các trường hợp:

+ Người thi hành công vụ gây thiệt hại là người lao động duy nhất của gia đình mà nếu phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ hoàn trả thì sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường của gia đình và thuộc một trong các trường hợp: phải nuôi con chưa thành niên hoặc nuôi con thành niên bị tàn tật, không có khả năng lao động; nuôi vợ hoặc chồng không có khả năng lao động; nuôi bố, mẹ đã hết tuổi lao động hoặc không có khả năng lao động.

+ Người thi hành công vụ có điều kiện kinh tế thiếu thốn kéo dài do thảm họa, thiên tai, hỏa hoạn dẫn đến mất mát tài sản hoặc do bị tai nạn dẫn đến sức khỏe bị tổn hại từ 31% trở lên hoặc do bị bệnh hiểm nghèo.

Trường hợp người thi hành công vụ có đủ các điều kiện giảm mức hoàn trả, Thủ trưởng cơ quan đã ra quyết định hoàn trả ban hành quyết định giảm mức hoàn trả đối với người đó nhưng **tối đa là 30% trên tổng số tiền phải hoàn trả**. (Điểm c khoản 4 Điều 65 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và khoản 3 Điều 27 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

☞ **Căn cứ quy định này**, xét thấy ông A có đủ điều kiện để được giảm mức hoàn trả vì đã chủ động khắc phục hậu quả, đã hoàn trả được 250.000.000 đồng (55,6% số tiền phải hoàn trả). Do đó, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B ra Quyết định giảm mức hoàn trả, trong đó, số tiền được giảm không được vượt quá **30% trên tổng số tiền phải hoàn trả**, tức là số tiền được giảm không vượt quá **135.000.000 đồng**.

Tình huống 17

Ông A, ông B, bà C, bà D, bà E là chấp hành viên của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, do có lỗi cố ý và vô ý làm sai trong công tác Thi hành án dân sự dẫn đến gây thiệt hại cho ông H số tiền là 300.000.000 đồng. Ngày 02/8, Chi cục Thi hành án dân sự huyện G đã chi trả số tiền bồi thường cho ông H là 300.000.000 đ. Ngày 03/8, Chi cục Thi hành án dân sự huyện G thành lập Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả để xem xét, kiến nghị với Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện G ra quyết định hoàn trả đối với ông A, ông B, bà C, bà D, bà E. Trong đó:

- Ông A là người đã có bản án của Tòa án có thẩm quyền tuyên là phạm tội do có hành vi gây thiệt hại cho người bị thiệt hại.

- Ông B, bà C và bà D là người thi hành công vụ được Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả xác định là có lỗi cố ý trong thi hành công vụ gây ra thiệt hại nhưng chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Bà E là người thi hành công vụ được Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả xác định là có lỗi vô ý trong thi hành công vụ gây ra thiệt hại.

Tại thời điểm có quyết định hoàn trả, mức lương cơ sở theo quy định là 1.490.000 đồng; Mức lương của mỗi người cụ thể: ông A là chuyên viên

bậc 5 với hệ số lương là 3,66; Ông B là chuyên viên bậc 4 với hệ số lương là 3,33. Bà C là chuyên viên chính bậc 8 với hệ số lương là 6,78. Bà D và bà E cùng là chuyên viên bậc 1 với hệ số lương là 2,34.

Hỏi: Mức hoàn trả của từng người thi hành công vụ gây thiệt hại được xác định như thế nào?

Đáp:

- Căn cứ pháp lý:

Khoản 3 Điều 65 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 quy định trường hợp có nhiều người thi hành công vụ cùng gây thiệt hại thì mức hoàn trả của từng người được xác định tương ứng theo quy định tại khoản 2 Điều 65 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 nhưng tổng mức hoàn trả không vượt quá số tiền Nhà nước đã bồi thường cho người bị thiệt hại.

Theo đó, khoản 4 Điều 26 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP quy định cụ thể về trường hợp này như sau:

(1) Xác định mức hoàn trả của một người thi hành công vụ trên toàn bộ số tiền Nhà nước đã bồi thường tương ứng với mức độ lỗi theo quy định tại khoản 2 Điều 65 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

(2) Tính tổng mức hoàn trả của những người thi hành công vụ gây thiệt hại trên cơ sở kết quả xác định mức hoàn trả của một người thi hành công vụ gây thiệt hại quy định tại mục **(1)** nêu trên.

(3) Tính tỷ lệ % mức hoàn trả của từng người thi hành công vụ gây thiệt hại quy định tại mục **(1)** so với tổng mức hoàn trả quy định tại mục **(2)** nêu trên.

(4) Mức hoàn trả của từng người thi hành công vụ gây thiệt hại được xác định bằng số tiền Nhà nước đã bồi thường nhân với tỷ lệ % quy định tại mục **(3)** nêu trên.

☞ Trên cơ sở đó, mức hoàn trả của mỗi người được xác định theo các bước như sau:

(1) Xác định lỗi và mức lương tại thời điểm có quyết định hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại:

- Xác định lỗi:

+ Ông A là người đã có bản án của Tòa án có thẩm quyền tuyên là phạm tội do có hành vi gây thiệt hại cho người bị thiệt hại.

+ Ông B, bà C và bà D là người thi hành công vụ được Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả xác định là có lỗi cố ý trong thi hành công vụ gây ra thiệt hại nhưng chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

+ Bà E là người thi hành công vụ được Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả xác định là có lỗi vô ý trong thi hành công vụ gây ra thiệt hại.

- Xác định mức lương tại thời điểm có quyết định hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại:

+ Tại thời điểm có quyết định hoàn trả, ông A là chuyên viên bậc 5 với hệ số lương là 3,66. Ông B là chuyên viên bậc 4 với hệ số lương là 3,33. Bà C là chuyên viên chính bậc 8 với hệ số lương là 6,78. Bà D và bà E cùng là chuyên viên bậc 1 với hệ số lương là 2,34.

+ Tại thời điểm nêu trên, lương cơ sở theo quy định là 1.490.000 đồng.

(2) Các bước xác định trách nhiệm hoàn trả:

- Xác định mức hoàn trả của từng người thi hành công vụ trên tổng số tiền 300.000.000 đồng.

Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 65 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017, Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả đã xác định mức hoàn trả của từng người thi hành công vụ trên tổng số tiền bồi thường 300.000.000 đồng như sau:

+ **Đối với ông A**, do ông A là người đã có bản án của Tòa án có thẩm quyền tuyên là phạm tội do có hành vi gây thiệt hại cho người bị thiệt hại, đối chiếu với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 65 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 thì “Người thi hành công vụ có lỗi cố ý gây thiệt hại mà có bản án có hiệu lực pháp luật tuyên người đó phạm tội thì phải hoàn trả toàn bộ số tiền mà Nhà nước đã bồi thường cho người bị thiệt hại”.

Như vậy, ông A hoàn trả 100% số tiền Nhà nước đã bồi thường. Mức hoàn trả của ông A là 300.000.000 đồng.

+ **Đối với ông B**, tại thời điểm có quyết định hoàn trả, lương của ông B là 1.490.000 đồng x 3,33 = 4.961.700 đồng. Như vậy, so với tổng số tiền nhà nước đã bồi thường là 200.000.000 đồng tương đương với 60,46 tháng lương của B (300.000.000/4.961.000).

Đối chiếu với quy định tại điểm c khoản 2 Điều 26 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP thì “Trường hợp số tiền Nhà nước đã bồi thường từ 60 đến 80 tháng lương của người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm có quyết định hoàn trả thì mức hoàn trả là từ 30 đến dưới 40 tháng lương của người đó, nhưng tối đa là 50% số tiền Nhà nước đã bồi thường”.

Hội đồng xem xét mức hoàn trả của ông B là 30 tháng lương của ông B.

Như vậy, mức hoàn trả của ông B sẽ là 148.851.000 đồng

+ **Đối với bà C**, tại thời điểm có quyết định hoàn trả, lương của bà C là 1.490.000 đồng x 6,78 = 10.102.200 đồng. Như vậy, so với tổng số tiền nhà nước đã bồi thường là 300.000.000 đồng tương đương với 29,7 tháng lương của bà C (300.000.000/10.102.200).

Đối chiếu với quy định tại điểm d khoản 2 Điều 26 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP thì “Trường hợp số tiền Nhà nước đã bồi thường thấp hơn 60

tháng lương của người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm có quyết định hoàn trả thì mức hoàn trả bằng 50% số tiền Nhà nước đã bồi thường”.

Như vậy, mức hoàn trả của bà C sẽ là 50% của 300.000.000 đồng là 150.000.000 đồng.

+ **Đối với bà D**, tại thời điểm có quyết định hoàn trả, lương của bà D là 1.490.000 đồng x 2,34 = 3.486.600 đồng. Như vậy, so với tổng số tiền nhà nước đã bồi thường là 300.000.000 đồng tương đương với 86,04 tháng lương của D (300.000.000/3.486.600).

Đối chiếu với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 26 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP thì “Trường hợp số tiền Nhà nước đã bồi thường từ trên 80 đến 100 tháng lương của người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm có quyết định hoàn trả thì mức hoàn trả là từ 40 đến dưới 50 tháng lương của người đó nhưng tối đa là 50% số tiền Nhà nước đã bồi thường”.

Hội đồng xác định mức hoàn trả của bà D sẽ là 43 tháng lương của bà D. Như vậy, mức hoàn trả của bà C là: 149.923.800 đồng.

+ **Đối với bà E**, tại thời điểm có quyết định hoàn trả, lương của bà E là 1.490.000 đồng x 2,34 = 3.486.600 đồng. Như vậy, so với tổng số tiền nhà nước đã bồi thường là 300.000.000 đồng tương đương với 86,04 tháng lương của bà E (300.000.000/3.486.600).

Đối chiếu với quy định tại điểm a khoản 3 Điều 26 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP thì “Trường hợp số tiền Nhà nước đã bồi thường cao hơn 10 tháng lương của người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm có quyết định hoàn trả thì mức hoàn trả là 05 tháng lương của người đó”.

Như vậy, mức hoàn trả của bà E sẽ là 05 tháng lương, tức là 17.433.000.000 đồng.

(3) Xác định tổng mức hoàn trả của ông A, ông B, bà C, bà D và bà E

Trên cơ sở các mức hoàn trả đã xác định trên tổng số tiền 300.000.000 đồng, tổng mức hoàn trả của ông A, ông B, bà C, bà D và bà E là:

300.000.000 đồng + 148.851.000 đồng + 150.000.000 đồng + 149.923.800 đồng + 17.433.000 đồng = 766.207.800 đồng.

- Xác định tỷ lệ % mức hoàn trả của từng người thi hành công vụ trên tổng mức hoàn trả

Tỷ lệ % mức hoàn trả tương ứng của ông A, ông B, bà C, bà D và bà E

- Tỷ lệ % mức hoàn trả của ông A là: (300.000.000 đồng/766.207.800 đồng) x 100% = 39,15%.

- Tỷ lệ % mức hoàn trả của ông B là: (148.851.000 đồng/766.207.800 đồng) x 100% = 19,42%.

- Tỷ lệ % mức hoàn trả của bà C là: (150.000.000 đồng/766.207.800 đồng) x 100% = 19,58%.

- Tỷ lệ % mức hoàn trả của bà D là: $(149.923.800 \text{ đồng} / 766.207.800 \text{ đồng}) \times 100\% = 19,57\%$.

- Tỷ lệ % mức hoàn trả của bà E là: $(17.433.000 \text{ đồng} / 766.207.800 \text{ đồng}) \times 100\% = 2,28\%$.

(4) Xác định mức hoàn trả của từng người thi hành công vụ trên tổng số tiền 300.000.000 đồng

Với các kết quả nêu trên, mức hoàn trả của từng người sẽ là:

+ Mức hoàn trả của ông A là: $300.000.000 \text{ đồng} \times 39,15\% = 117.450.000 \text{ đồng}$.

+ Mức hoàn trả của ông B là: $300.000.000 \text{ đồng} \times 19,42\% = 58.260.000 \text{ đồng}$.

+ Mức hoàn trả của bà C là: $300.000.000 \text{ đồng} \times 19,58\% = 58.740.000 \text{ đồng}$.

+ Mức hoàn trả của bà D là: $300.000.000 \text{ đồng} \times 19,57\% = 58.710.000 \text{ đồng}$.

+ Mức hoàn trả của bà E là: $300.000.000 \text{ đồng} \times 2,28\% = 6.840.000 \text{ đồng}$.

Tình huống 18

Ông P bị Cơ quan điều tra Công an huyện C tỉnh A khởi tố, điều tra, bị Viện kiểm sát nhân dân huyện C tỉnh A truy tố và bị Tòa án nhân dân huyện C tỉnh A tuyên phạm tội hủy hoại tài sản. Tòa án nhân dân tỉnh A khi xét xử phúc thẩm đã hủy án sơ thẩm để điều tra lại. Ông P sau đó được Cơ quan điều tra Công an huyện C tỉnh A đình chỉ điều tra vì hết thời hạn điều tra mà không chứng minh được bị can đã thực hiện hành vi phạm tội.

Sau đó ông P đã làm thủ tục yêu cầu Công an huyện C tỉnh A bồi thường thiệt hại. Công an huyện C cho rằng trường hợp này không chỉ riêng Công an huyện mà Viện kiểm sát nhân dân và Tòa án nhân dân huyện C cũng có trách nhiệm bồi thường thiệt hại. H

Hỏi: Trong trường hợp này, việc xác định cơ quan giải quyết bồi thường được thực hiện như thế nào?

Đáp:

- Căn cứ pháp lý:

(1) Tại điểm b khoản 1 Điều 40 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017: Trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan cùng gây thiệt hại thì cơ quan chủ trì thực hiện nhiệm vụ là cơ quan giải quyết bồi thường; trường hợp không có sự thống nhất về cơ quan giải quyết bồi thường thì cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước có thẩm quyền xác định cơ quan giải quyết bồi thường.

(2) Tại điểm b khoản 3 Điều 73 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính, tổ tụng và thi hành án tại địa phương và có nhiệm vụ, quyền hạn Xác định cơ quan giải quyết bồi thường

theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 40 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017.

(3) Tại khoản 3 Điều 33 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP: Trường hợp việc xác định cơ quan giải quyết bồi thường theo quy định tại điểm a hoặc điểm b Khoản 1 Điều 40 của Luật thì Sở Tư pháp gửi ngay hồ sơ đến cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước có thẩm quyền để xác định cơ quan giải quyết bồi thường.

- **Như vậy:** Trách nhiệm xác định cơ quan giải quyết bồi thường thuộc về UBND tỉnh A (Sở Tư pháp tỉnh A sẽ là cơ quan tham mưu). UBND tỉnh A sẽ tiến hành họp với các cơ quan liên quan để thống nhất xác định cơ quan giải quyết bồi thường. Nếu thống nhất được thì UBND tỉnh A ban hành văn bản xác định cơ quan giải quyết bồi thường. Nếu không thống nhất được thì UBND tỉnh A quyết định 01 cơ quan là giải quyết bồi thường ban hành văn bản xác định cơ quan giải quyết bồi thường.